

# MỤC - LỤC

(V. H. N. S. SỐ 32 — THÁNG 7 NĂM 1958)

Số trang	Số trang
<b>I.— Văn-hóa Việt-Nam</b>	
— Sông núi miền Nam ( <i>Tân-Việt-Điều</i> ) . . . . .	597
— Văn-đề sáng-tác ( <i>Đoàn-Thêm</i> ) . . . . .	612
— Thi-sĩ miền Nam (tiếp theo) ( <i>Nguyễn-văn-Kiệt</i> ) . . . . .	616
— Khảo về hát bội qua vài điệu niều nòi và pha-phách (tiếp theo và hết) — ( <i>Vương-hồng-Sên</i> ) . . . . .	622
— Nhà giáo-dục ( <i>Phạm-xuân-Độ</i> ) . . . . .	637
— Phê-bình thi-phẩm Taj Mahal ( <i>Hương-Giang</i> ) . . . . .	646
— Thân-thể và sự-nghệp Cụ Phan-thanh-Giản ( <i>Nguyễn-Quang</i> ) . . . . .	648
— Kê-minh thập sách ( <i>Bửu-Cầm chú-thích</i> ) . . . . .	659
— Văn-đề giảng-văn (tiếp theo) ( <i>Phạm-văn-Diêu</i> ) . . . . .	663
— Kim-cổ nhạc thơ ( <i>Phạm-Kỳ</i> ) . . . . .	671
— Thuộc Nam (tiếp theo và hết) — ( <i>Nghi-Ba</i> ) . . . . .	673
— Đào-duy-Từ ( <i>Tư-Nguyễn</i> ) . . . . .	677
— <i>Thi-ca</i> : Những câu hò mái dầy ( <i>Nguyễn-khoa-Vy</i> ) . . . . .	693
— Quê hương ( <i>Đoàn-Thêm</i> ) . . . . .	694
— Đọc tập thơ Maj Mahal cảm-đề ( <i>Hoạt-Quang</i> ) . . . . .	694
	Cuộc đời ( <i>Tế-Xuyên</i> ) . . . . . 695
	Gửi bạn ( <i>Hồng-Thiên nữ-sĩ</i> ) 695
	Trăng Đà-lạt ( <i>Mai-Oanh nữ-sĩ</i> ) . . . . . 696
	Thi Thư Lễ Nhạc ( <i>Vũ-dức-Trình</i> ) . . . . . 696
	<b>II.— Văn-hóa Thế-giới</b>
	— Đạo-dức-kinh quốc-văn giải-thích (tiếp theo) — ( <i>Nghiêm-Toán dịch-thuật</i> ) . . . . . 711
	— Tìm hiểu triết-học và văn-hóa dân-tộc Ấn-độ ( <i>Nguyễn-dăng-Thục</i> ) . . . . . 716
	— Nền giáo-dục Nhật-Bản (tiếp theo) — ( <i>Anh-Nguyễn</i> ) . . . . . 720
	— Hoa-lang-hồn ( <i>Tô-Nam dịch-lhuật</i> ) . . . . . 728
	— Giáo-dục căn-bản và giáo-dục kê trưởng-thành : Tìm hiểu việc nước bằng vô-tuyển truyền-thanh tại Nigeria ( <i>Tân-Việt-Điều và Nghi-Ba</i> ) . . . . . 733
	— <i>Thơ dịch</i> : Nocturne sur le fleuve des Parfums ( <i>Bản dịch của Lê-Chi và Song-An</i> ) 738
	— Deux crépuscules ( <i>Bản dịch của Đàm-Quang</i> ) . . . . . 740
	— Thanh-bình-diệu ( <i>Bản dịch của Đàm-Nguyễn</i> ) . . . . . 741
	<b>III.— Tin tức Văn-hóa</b>
	— Tin trong nước . . . . . 743
	— Tin ngoài nước . . . . . 748

## Tranh ảnh trong số này

- Chân-dung Cụ Phan-thanh-Giản.
- Quảng-Bình-quan và Bia có ghi sự tích Lũy Thầy.

22



## SÔNG NÚI MIỀN NAM

(ĐỊA-DANH-HỌC VÀ PHONG-TỤC-HỌC) (1)

TÂN-VIỆT-ĐIỀU

**CHÚNG** tôi xin mời các bạn dự một cuộc du ngoạn kỳ thú qua miền Nam nước Việt, để tìm hiểu thêm đất nước mà chúng ta trừu mến qua muôn vàn trạng thái.

Chúng ta sẽ thử theo chân những bậc tiền bối, cách đây gần một nghìn năm, đã đến lập nghiệp tại mảnh đất này, và trên những dặm đường xa xăm mà các vị ấy đã qua, chúng ta sẽ cố gắng tìm hiểu nguồn gốc và ý nghĩa của các địa-danh cùng một vài phong tục địa phương.

Ngành địa-danh-học (toponymic) vốn phụ thuộc vào khoa Sử-Địa (géographie historique) và nhằm nghiên cứu danh-xưng của các địa-điểm, còn ngành phong-tục-học (folklore) lấy sự tìm hiểu các tập-quán và cò-lệ bình dân làm mục-tiêu.

Địa-danh đầu tiên mà chúng ta phải lưu ý là tên gọi của nước ta : **VIỆT-NAM** (越南).

Tiếng **VIỆT** là do một chữ tàu 越 có nghĩa là « vượt qua — quá chừng

(1) Đã diễn-thuyết bằng Pháp-văn tại thủ đô Sài-gòn ngày 16-6-1958, dưới sự bảo trợ của Hội Nghiên-cứu Đông-Dương (Excursion toponymique et folklorique à travers le Viêt-Nam Sud).— Tác-giả và Nghi-Ba đã dịch ra Việt-Ngữ.

— phát dương lên». Danh từ đó chỉ một nước ở đông nam bờ Trung-Hoa, thường có khuynh hướng vượt đi xa, tự giải phóng, phục hưng và bành trướng. Riêng tên gọi ấy cũng đủ bao hàm những đặc tính của dân tộc Việt. Còn tiếng NAM chỉ một phương hướng.

Vậy hai chữ Việt-Nam ghép lại có nghĩa là miền Nam của dân tộc Việt.

Theo nhà bác học Claude Madrolle đã từng đi bộ và khảo sát khắp các nước Á-Châu, tên VIỆT đã được đặt ra từ thế kỷ thứ XI trước T.C. dưới đời nhà Chu (1050 đến 249 trước T.C.) cho những giải đất ở phía đông nam nước Tàu, ven bờ Thái-Bình-Dương. Hồi ấy, một vị giòng dõi vua Vũ đã lên ngôi tại đất Việt vào khoảng 1042 trước T.C.

Về sau, nước Việt có một vị vua danh tiếng là Lạc Long Quân giòng dõi Long-Vương nơi Nam Hải, họ Lạc.

Sử sách Tàu gọi vị ấy là Câu-Tiến (Keou Tsien), làm vua nước Việt (Yue) từ năm 496 đến 465 trước T.C. Ông đã cống cho vua Ngô (Wou) một giai nhân đất Việt là Tây-Thi, cô gái giặt lụa ở Trữ-la thôn và nhờ cô mà thôn tính được đất nước Ngô.

Chính Câu-Tiến là người đã làm chúa tể cả miền duyên hải Nam-Hoa gồm có trăm họ Việt (Bách-Việt), trong đó có miền Bắc-Việt bây giờ. Trong tay sẵn có một đội hải thuyền mạnh mẽ, ông ta đã cử một người con cầm đầu một số đông người Việt đến sinh cơ lập nghiệp nơi cửa sông Hồng-Hà, lập nên nước Việt-Chương (越漳) vào khoảng đầu thế kỷ thứ V trước Thiên-Chúa.

Vị tân-vương nước Việt-Chương đã đánh đắm một chiếc thuyền đồng nơi ngã ba sông Hồng-Hà và sông Luộc (Canal des bambous) vùng Hưng-Nhân để làm giới hạn địa phận nước Việt-Chương, mà sau ông đổi tên là « Văn-Lang » (có nghĩa là văn-nhân). Ông lại chọn con giao (蛟) (tục gọi là keo) một « thần mã » loại rồng làm động vật tổ (totem animal), và cây dương-liều làm thực vật tổ (totem végétal). Những vật tổ đó được sùng bái qua nhiều đời tại Bắc-Việt, và suốt bao thế kỷ, được cầu khấn trong những ngày hội hè lễ bái của nông dân. Hiện nay tại Bắc-Việt còn lại ba làng gọi là « làng Keo » (làng có thờ con ngựa trắng, bờm đen). Đặc biệt ở làng Keo thuộc tỉnh Nam-định, người ta đã đào thấy một chiếc lọ đồng cổ, trên có đúc tượng một con ngựa đứng giữa hai cây: cây thông người Hạ, và cây liều người Lạc. Có lẽ vì thế mà không biết tự bao giờ người

Lào vẫn gọi ta là « Keo ». Do chữ giao trên kia mà sinh ra danh-từ Giao-Chi (蛟趾), có nghĩa là bờ nước, nền tảng của người Giao.

Đến khi nhà Tây-Hán chiếm nước Nam-Việt của nhà Triệu (III trước T.C.), họ vẫn giữ tên Giao, nhưng dùng chữ khác thay thế vào (交) để đặt tên Giao-Chi (交趾) có nghĩa là ngón chân cái giao với nhau, một trong bốn trạng-thái đặc-biệt của người Việt, theo Kinh Lễ : điêu đề (chạm trán) (雕題), giao chi (ngón chân giao nhau) (交趾), văn thân (vẽ mình) (文身), và tiền phát (cắt tóc) (剪髮).

Nói tóm lại, nước Việt đầu tiên của miền duyên-hải phương Nam nước Tàu, đã có từ 3.000 năm nay (từ 1042 trước T.C.) và nước Việt-Chương hay Văn-Lang tại miền Bắc nước ta cũng đã có từ 2.400 năm (từ đầu thế kỷ thứ V trước T.C.).

Từ đây, tên nước ta đã nhiều phen thay đổi, qua những cuộc thăng trầm của lịch sử :

文郎 1) Văn-Lang, dưới đời Hùng-Vương hay Lạc-Vương (Thế kỷ thứ V đến 257 trước T.C.)

- 甌駝 2) Âu-Lạc, dưới đời nhà Thục (257-207 trước T.C.)  
 南越 3) Nam-Việt, dưới đời nhà Triệu (207 trước T.C.-III sau T.C.)  
 交趾 4) Giao-Chi, dưới đời nhà Tiền Hán (111-203)  
 交州 5) Giao-Châu, dưới đời nhà Hậu Hán (203-544)  
 萬春 6) Vạn-Xuân, dưới đời nhà Tiền Lý (544-604)  
 安南 7) An-Nam, dưới đời nhà Đường (603-939)  
 大瞿越 8) Đại-Cồ-Việt, dưới đời nhà Đinh và Tiền Lê (968-1054)  
 大越 9) Đại-Việt, dưới đời nhà Lý và nhà Trần (1054-1400)  
 大真 10) Đại-Ngu, dưới đời nhà Hồ (1400-1407)  
 大越 11) Đại-Việt, dưới đời nhà Hậu Lê và chúa Nguyễn (1428-1802)  
 越南 12) Việt-Nam, quốc hiệu do vua Gia-Long chọn năm 1802 (1802-1831)  
 大南 13) Đại-Nam, quốc hiệu do vua Minh-Mạng chọn năm 1832 (1832-1945)  
 越南 14) Việt-Nam, quốc hiệu do Chính phủ quốc-gia đầu tiên đặt lại năm 1945.

Như thế là ta đã đổi thay quốc hiệu ít ra 12 lần ; hầu hết những quốc hiệu đều có chữ Việt để nhắc nhở dân tộc Việt, khác hẳn dân tộc Hán gốc ở lưu vực sông Hoàng Hà là người Trung-Hoa chính thống.

Nói tóm lại, dân tộc Việt-Nam trên miền đồng bằng Bắc-Việt, nguyên thủy đã có thổ dân giống giống Nam-Dương nước da bánh mật, sau đó mới ghép thêm dân tộc Việt nước da bánh dày tự lưu vực sông Dương Tử di cư tới.

Những người di trú này lúc đầu còn bám lấy miền duyên hải Bắc Việt sau dùng đường sông thâm nhập nội địa và dần dần đồn thổ dân lên miền núi, chẳng hạn như dân Mường miền Hòa-Bình và miền Thanh-Hóa, và các nhà sinh ngữ học và nhân chủng học đã căn cứ vào ngôn ngữ của các thổ dân ấy mà cho rằng đây là những người Việt nguyên thủy (proto-vietnamiens).

Dân số ngày mỗi đông, người Việt-Nam tìm cách mở rộng khu vực sinh sống và theo ven biển Trung-Hoa họ dần dần tiến xuống miền nam.

Sau hơn 15 thế kỷ định cư trên lãnh thổ miền Bắc, họ vượt ranh giới Đèo Ngang lần đầu tiên năm 1069, tiến tới Huế năm 1306, Quảng-Ngãi năm 1402, Bình-Định năm 1470, Phú Yên năm 1611, Nha-trang năm 1653, Phan-Thiết năm 1697, Bà Rịa năm 1623, Biên-Hòa năm 1658, Saigon năm 1674, sau hết Hà Tiên năm 1714.

Về phương diện chúng ta đang nghiên cứu, các địa danh lần lần xuất hiện theo cuộc trường hạnh của dân tộc Việt-Nam, dựa trên các địa danh sẵn có của thổ dân mà phiên âm hay Việt hóa theo quan niệm của người chiến thắng,

Vì thế các địa danh miền Bắc, phần lớn là tiếng Việt-Hoa, còn vào khỏi Đèo Ngang nhất là khỏi Đèo Hải-Vân — được coi là mức phân chia hai giọng nói Nam Bắc — thời đó được màu sắc chính thể hay nhân chủng đã kế tiếp trong thời gian và không gian : Chàm, Mã Lai, Chân Lạp, Việt-Nam, Trung-Hoa và Âu-Châu.

Chính phủ Việt-Nam Cộng-Hòa mới đây đã cho xét lại ranh giới cùng danh xưng của hầu hết các tỉnh miền Nam. Đó là một sự cải cách hợp thời và cần thiết vì danh sách chính thức các tỉnh cần được quy định rõ ràng.

Bây giờ theo vết chân Tân Đà, chúng ta hãy khởi hành từ Đèo Ngang, (cao 256m), ranh giới thiên nhiên của Miền Nam nước Việt. Leo hết 980 bậc, tới Hoàng Sơn Quan (có nghĩa là cửa ải, trên dãy núi ngang) hiện còn dấu tích của Lâm Ấp Phế Lũy là nơi xưa kia được dùng để ước lượng (jauger) quân số trong cuộc Trịnh Nguyễn phân tranh, vì không có thì giờ để đếm :

*Đường vô xứ Huế quanh quanh,  
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.  
Yêu em anh cứ anh vô,  
Kệ trường nhà Hồ, mặc phá Tam-giang.  
Xe hơi đã tới đèo Ngang,  
Ấy là Hà-tĩnh đường sang Quảng-bình.  
Danh sơn gặp khách hữu tình,  
Đèo Ngang ơi hỡi là mình với ta.*

Cảnh vật hữu tình của nơi này cũng đã từng làm cho bà Huyện Thanh Quan cảm xúc mà ghi lại mấy vần thơ bất hủ :

*Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà,  
Cỏ cây chen đá lá chen hoa.  
Lom khom dưới núi tiêu vài chú,  
Lác đác bên sông chợ mấy nhà.*

Tỉnh Quảng Bình do vua Chế Củ dâng năm 1069 để chuộc mình, có nghĩa rộng rãi và bình yên. Vua Lý Nhân Tông do một đạo Dụ năm 1075 chia nó ra làm ba châu : Bố Chính (Bố Trạch), Địa Lý (Lệ Thủy) và Ma Linh (Vĩnh-Linh).

Tỉnh Quảng-Bình là quê hương của một số văn nhân, võ tướng, có hai phong cảnh thiên nhiên hùng vĩ :

Đầu mâu vi bút  
Học hải vi nghiên

Thật thế, núi Đầu Mâu cao vút như một ngọn bút lông, còn hồ Hạc Hải mặt nước phẳng lì như một nghiên mực.

Ngoài ra, còn có tám làng, là nơi xuất phát nhiều vị danh nhân, được người ta xếp lại thành câu đối :

<b>Sơn</b> (Lê Sơn)	<b>Hà</b> (La Hà)	<b>Cảnh</b> (Cảnh Dương)	<b>Thò</b> (Thò Ngọa)
<b>Văn</b> (Văn La)	<b>Vô</b> (Vô Xá)	<b>CỒ</b> (Cồ Liêu)	<b>Kim</b> (Kim Nại)

Cụ Đình-xuân-Trạc lại khuyên rằng:

- vật thú Thò ngọa thê = chớ nên lấy vợ làng Thò Ngọa
- vật đồ Phan long đề = chớ nên đánh lộn làng Phan Long
- vật giao La Hà hữu = chớ nên làm bạn làng La-Hà
- vật ẩm Thượng sơn tửu = chớ nên uống rượu làng Thượng sơn.

Bây giờ ta vượt qua **sông Gianh** hay sông Ranh (ranh giới), còn gọi là Linh Giang, xưa kia là giới hạn giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài, khi đôi bên Trịnh Nguyễn còn phân tranh (1627-1672).

Chúng ta nhìn lại xa xa ở đằng sau một làng lớn, đó là làng Roon (hay Cảnh Dương), do tên của Mũi Rồng hay Long Ti biến thành.

Theo bờ biển ta tới **Đá Nhảy**, dưới chân đèo Lý Hòa, đá mọc lờm chờm, sóng vỗ bập bùng. Kê Lái (Lý) là một làng của những dân chài, thường tới mùa cá họ dong buồm vào phương nam. Đó là nơi xuất phát nhiều đại thần hữu danh.

Tục truyền rằng một ngày kia Ông Thượng Lý Hòa mời Ông Thượng La Hà đến chơi tại Đá Nhảy, Thấy bạn mình hồn hên nhảy từ phiến đá nọ đến mỏm đá kia, ông liền đọc một vế câu đối đề trêu ông bạn :

« Hùm hét La hà »

Nó vừa có nghĩa là con hùm hét ở làng La Hà, lại có ý điệu ông bạn vừa hò, vừa hét, vừa la vừa hà hơi một cách mệt nhọc.

Ông Thượng La Hà ứng khẩu đối ngay :

« Bò đi Đá Nhảy »

Câu này vừa có nghĩa là con bò đi ở vùng Đá Nhảy, lại còn ám chỉ bốn cử động của Ông Thượng Lý Hòa là bò, đi, đá và nhảy.

Ta thẳng tiến tới **Đồng Hới** (biến dạng của tên Đồng Hải : Biển Đông), tỉnh lỵ của Quảng Bình, là nơi thi sĩ Hàn Mặc Tử chào đời năm 1912. Con sông Nhật lệ duyên dáng uốn mình trước khi chảy ra biển, trên bờ trồng đầy phi lao buồn bã thẫm thì bên cạnh những bức thành hoang phế do ông Đào Duy Từ xây đắp hồi thế kỷ thứ XVII (1631).

Qua khỏi **Quán Hào** (quán bán sò hến), ta tới một vùng ruộng lúa phì nhiêu, như đã ghi trong câu :

*Nhất Đồng Nai*

*Nhì Hai Huyện.*

Đồng Nai là miền Đồng Nai; Gia Định, còn Hai Huyện là Phong Đăng và Phong Lộc, hợp thành huyện Lệ Thủy ngày nay.

Rồi ta tới **Hạ Cờ** hay Hạ Kỳ, một vùng tràm chũm hoang vắng, mang tên này từ khi tướng Nguyễn Văn Trương cuốn cờ đột kích quân Tây Sơn.

Tiếp tới **trường nhà Hồ** tức là Hồ Xá (xã họ Hồ ngày xưa di cư đến đây) nổi danh vì xưa kia quân cướp lần lút nơi đó để đón đường cướp bóc hành khách. Vì thế đã có ca dao :

*Thương em anh cũng muốn vô*

*Sợ trường nhà Hồ, ngại phá Tam Giang.*

Do đó nàng mới gửi lại mấy lời dưới đây để mong chàng yên dạ :

*Phá Tam Giang ngày rày đã lặng*

*Trường nhà Hồ nội-tán dẹp yên.*

Xuống quá phía Nam một chút nữa là con sông **Bến Hải**, một giòng nước âm thầm với chính tên Hiếu Giang sau thành Bến Hải, đột nhiên được cả thế giới biết đến từ ngày ký kết hiệp định Genève.

Chúng ta đã tới **Đồng Hà**, có nghĩa là con sông ở đồng bằng tự Lào chảy qua **Cam Lộ** nước ngọt, biển danh của Ca lo hay Kha lu, một bộ lạc miền sơn cước.

**Quảng Trị** đã xuất hiện phía xa. Đó là châu Ô xưa kia của nước Chăm-biến thành Châu Thuận năm 1306 và sáp nhập vào trấn Thuận-Hóa năm 1471.

Đường ta đi bị con sông **Ô lâu** hay **Vô Lao** chắn ngang, sông này là di-tích âm thanh độc nhất của châu Ô ngày xưa. Chính đây là nơi ta còn tìm thấy « **Cây Đa Bến Cọ** », một bến đò nổi tiếng vì đã chứng kiến thiên bi tình sử giữa cô lái đò và chàng học sinh phương Bắc :

*Trăm năm trôi lở hện hò,*

*Cây đa bến cọ, con đò khác đò.*

*Cây đa bến cọ còn lưa,*

*Còn đò đã thác năm xưa tẻ rồi !*

Thiên tình sử bi đát ấy đã được thi sĩ Nguyễn-Bính nhắc lại trong một bài thơ đáng được lưu truyền :

**Cô lái đò**

*Xuân đã đem mong nhớ trở về,*

*Lòng cô lái ở bến sông kia.*

Có hồi tưởng lại ba xuân trước,  
Trên bến cùng ai đã nặng thề.

x<sup>x</sup>x

Nhưng rồi người khách tình xuân ấy,  
Đi biệt không về với bến sông.  
Đã mấy lần xuân trôi chảy mãi,  
Mấy lần cô lái mòn môi trông.

x<sup>x</sup>x

Xuân này đến nữa đã ba xuân,  
Đốm lửa tình duyên tắt ngụi dần.  
Chẳng lẽ ôm lòng chờ đợi mãi,  
Cô đành lổi ước với tình quân.

x<sup>x</sup>x

Bỏ thuyền, bỏ bến, bỏ giòng trong,  
Cô lái dò kia đi lấy chồng.  
Vắng bóng cô em từ dạo ấy,  
Đề buồn cho những khách sang sông!

Tuy nhiên, dù vắng bóng cô lái dò xưa, khách bộ hành vẫn chịu khó chờ đợi và tập nập qua về như độ nọ :

Cây đa cũ bến dò xưa,  
Bộ hành có nghĩa sớm trưa cũng chờ.

Sau một quãng đường không có gì đặc sắc nữa, ta đã bước chân vào tỉnh Thừa-thiên (thừa của Trời), tên tỉnh do vua Minh-Mạng đặt năm 1832. Nhà Tần, năm 214 trước Thiên Chúa, đã thiết lập ở đó một quận gọi là **Tượng quận** (quận voi); sau đổi thành **Nhữt-nam** (Jénan) để chỉ rằng nếu cầm nhậi khuê nơi đó thì bóng nó sẽ ngã về phương nam. Quận ấy phân làm năm châu : phía nam ; Tượng-Lâm (Trà-Kiếp), phía bắc : Châu Ngô (Đông-Hà), Lữ-Dung (Hồ-Xá), Tị-Cảnh (Quảng-Bình); trung ương : Tây-quyên (Huế). Năm 1469, vua Lê-Thánh-Tôn thiết lập Thừa-Tuyên Thuận-Hóa; đến 1802 vua Gia-Long

đổi thành tỉnh Quảng-Đức. Trong cổ thư viết vào thế kỷ thứ XVII, người Tây Phương gọi kinh thành Thuận-Hóa là Senoa, Sinoa, Sinua, Singoa.

**Huế**, kinh thành thần bí, thủ phủ đất Tây Quyên trước, với kinh thành cũ là Khu Túc (K'iu Sou) hiện nay còn tìm thấy dấu vết tại Nguyệt Biều. Tên thành phố Huế là do tên tỉnh Thuận-Hóa rút tắt thành Hóa, rồi biến thành Huế.

Chốn thần kinh là trung tâm văn-hóa, nổi tiếng về phong cảnh, thành quách, lăng tẩm, và trên con sông Hương mơ mộng, những điệu hát quyen rú lại vọng lên những đêm trăng thanh gió mát :

### Đêm trăng trên giòng sông Hương

Một đêm mờ lạnh ánh gương phai,  
Suối giải sông Hương nước thờ dài.  
Xào xạc sóng buồn khua bãi sậy,  
Bập bênh bến mạn chiếc thuyền ai.

o<sup>o</sup>

Mây xám xây thành trên núi bạc,  
Nhạc mềm lơ lững giữa sông êm,  
Trắng mờ mờ ngủ lim dim gặt,  
Éo lả nằm trên ngọn trúc mềm.

o<sup>o</sup>

Dịp cầu Bạch Hò mấy bóng ma,  
Biến mất vì nghe đục tiếng gà.  
Trăng tỉnh giấc mơ lười biếng dậy,  
Động lòng lệ liễu giọt sương sa.

o<sup>o</sup>

Lại lảng niêm trăng tuông dạ nước,  
Ngập tràn sông trắng gợn bóng khương.  
Hương trắng quán quit hơi sương ướt,  
Ngán đợi lời tình điệu hát xuân.

THỨC TÈ

Khởi đằm **Lãng Cô** (mà của Cô) chúng ta tới đèo **Hải Vân** mây biển). Một con đường quanh co đưa lên đến Hải-Vân-Quan, một đồn lũy được trùng tu năm 1826, trên triền Hoành-Sơn. Các nhà cổ học ước đoán rằng ngày xưa nơi này Mã-Viện đã trồng nhiều trụ đồng để phân định biên giới đế quốc nhà Hán hồi thế kỷ thứ nhất. Có người thêm rằng ở đây rêu đá phủ lối đi của Huyền-Trần Công-Chúa từ mùa thu năm 1306:

*Chiều chiều gió thổi Hải-Vân,  
Chim kêu ghènh đá găm thân em buồn.*

Đi quá **Nam Ô** (Miền Nam Châu Ô), chúng ta lần đến thành phố **Đà-Nẵng**. Đà-Nẵng gốc tiếng Chăm: Đà là sông nước, Nẵng là già, như vậy Đà-Nẵng có nghĩa là con sông già. Hai chữ ấy, người Trung-Hoa gốc Hải-Nam đọc là Tounan, và cũng có thể Tounan phát sinh Tourane. Trên bản đồ của Cố Alexandre de Rhodes xuất bản năm 1653, ta thấy ghi Chean hay Turon thay vì Tourane.

Thành phố **Tourane** xây dựng ngay trên cửa sông Hàn (cửa Hàn). Dân địa phương có tên là Kê Hàn hoặc Kean, ghi theo Cố Alexandre de Rhodes đã đặt chân nơi này tháng giêng năm 1625. Tuy nhiên, từ năm năm 1618, Tourane đã được Linh-mục Cristoffore Borri gọi là Touron, và các vị kế tiếp gọi là Turon hay Turan. Thực ra tên Tourane bắt nguồn ở tên một làng hiện còn tồn tại là Thạch Gián (碩 淵) mà viết nhầm là **Tu-Gián** (須 淵) vì hai chữ Thạch và Tu hơi giống nhau. Vì vậy mà Tu Gián đã phát sinh danh xưng Tourane.

Có người lại cho rằng Tourane do chữ Châu Ranh, tức Châu ở ranh giới nước ta và Chiêm-thành ngày xưa. Cũng có người cho rằng Tourane do chữ cửa Hàn mà ra.

Dù sao chăng nữa, dân chúng Đà-Nẵng ngày nay một mặt bảo tồn cổ tích trong một bảo tàng viện nghệ-thuật Chiêm-thành, một mặt lo trùng tu kiến thiết xứ sở, hầu tạo nên một hải cảng xứng đáng với miền trung nước Việt:

*Đứng bên Hàng ngó qua Hà thanh xanh như tàu lá,  
Đứng bên Hà thanh ngó qua Hàng phố xá nghênh ngang.  
Kề từ ngày ta lấy lại đất Hàng,  
Mở mang hải cảng đắp đàng Bồng Miêu,  
Dẫn lòng em bậu đờng xiêu.  
Ở mà nuôi thầy với mẹ chớ hiện yêu đi lấy chồng!*

Những ngọn núi cầm thạch phía nam thành phố Đà-Nẵng, thường gọi là **Ngũ hành sơn** dột khởi giữa những lớp đất khô khan. Đó là những vách đá vôi thuộc về đệ nhất kỷ (ère primaire), toàn đá hoa trắng, đôi khi nhuộm màu xám hay hồng, và gồm năm ngọn: Kim-sơn, Mộc-sơn, Hỏa-sơn, Thổ-sơn, và Thủy-sơn, là ngọn được thăm viếng nhiều nhất vì trong có nhiều động xây cất thành đền thờ Phật và xưa kia dân Chăm dùng để thờ các vị thần Bà La Môn.

đền Ta đá **Faifo**, tức Hội-An một giang cảng sản xuất tơ lụa, quế và tô yến. Faifo xưa là Đại Chiêm Hải Khâu trên cửa sông Hoài (nay là sông Thu-Bồn). Thành phố ấy ngày xưa mang tên **Hoài-Phố**, viết sang chữ La Mã biến thành Haifo (theo bản đồ 1653 của Alexandre de Rhodes), sau thành **Faicfo** (theo bản đồ in năm 1686 của P. Du Val) và cuối cùng là Faifo.

Thương khâu này xưa rất phồn thịnh nhờ sự giao dịch với các tàu bè Trung-hoa, Nhật-bồn, Bồ-đào-nha, Hòa-lan, Pháp và Anh cập bến. Họ để lại đây những chi điểm buôn bán các thứ hương liệu Á-Đông và hàng hóa Tây-phương.

Faifo là thủ phủ tỉnh **Quảng Nam**, tức tỉnh Amaravati xưa của người Chăm. Sử chép: đất Chiêm Động và Cồ lũy đã được sáp nhập vào nước ta từ năm 1402. Các di tích của dân tộc xưa còn lại khắp nơi: **Trà-Kiêu** hay Sinhapura (thành Sư tử) từng là kinh đô của nước Lâm-Âp (Lin-Y), một nước xuất hiện trong sử sách vào năm 192. Xa hơn về phía nội địa, là thung lũng **Mi-sơn**, còn dấu tích 68 đền đài cung điện các vua xưa (Vallée des rois). Sau hết là **Đồng-Dương** hay Indrapura, một tu-viện Phật giáo Đại-Thừa, từ triều đại thứ 6 của nước Chăm tới khi tỉnh Amaravati, bị vua Lê Đại Hành chinh phục năm 982.

Chúng ta rời bỏ Quảng-Nam để đi thăm **Trà-bồng, Sơn-trà, Trà-khúc, Trà-mi**, v.v.. toàn tên giọng Chăm vì tiếng Trà do chữ Phạn Jaya, một giọng họ nhà vua Chăm trong bốn họ chính thống: Ôn, Ma, Trà, Ché.

Tỉnh **Quảng-nghĩa** là một thành phố nhỏ trên hữu ngạn sông Trà-Khúc. Từ 1402 đến 1407, nhà Hồ thiết lập những đồn gọi là Châu-Tur và Châu-Nghĩa, sau đến đời Lê đổi thành Huệ Anh. Năm 1471, nhà Lý lập phủ Tư Nghĩa, phân thành 3 huyện (Bình Sơn, Mộ Hoa (Đức), Nghĩa Giang (Hành) đổi thành Quảng-Nghĩa năm 1602, thành Hòa-Nghĩa dưới triều Tây Sơn, và sang năm 1803 thành doanh Quảng-Nghĩa. Vua Tự-Đức lập phủ Bình Sơn và vua Thiệu-Trị lập phủ Tư Nghĩa (1835). Doanh sau đổi ra Trấn năm 1808 và thành Tỉnh năm 1831.

Người ta còn tìm thấy nhiều vết tích Chăm ở **Châu-sa** (Cát-đò) **Cô-lũy** (thành xưa) núi **Thiên-ấn** và núi **Thiên-bút**. Toàn tỉnh Quảng-Nghĩa sản xuất đường phèn, đường phôi, đường bông và mạch nha hảo hạng ở **Thị-phô** (Mộ-đức).

Bây giờ, ta chuẩn bị vào một tỉnh lớn : tỉnh **Bình-Định**. Tỉnh này còn giữ vết tích cổ đô Chiêm-thành là **Chà-Bàn** hay **Đồ-Bàn** cũng có tên là **Vijaya** (Phật thế hay Tân Châu), được xây dựng từ năm 1000 và đến năm 1471 thì bị vua Lê Thánh Tôn, nguyên súy Tào Đàn nhị thập bát tú, chiếm cứ.

Tỉnh Bình-Định có tiếng giàu có, dân cư đông đúc lại thích võ nghệ (Trai An-thái, gái An-vinh) cho nên lắm cô gái Huế thích lấy chồng Bình-định :

*Gió đưa mười tám lá xoài,*

*Lấy chồng Bình-Định cho dạt đường đi !*

Nơi này xưa kia Nguyễn-Nhạc đóng đô (1771) và cũng là nơi Võ-Tánh tự thiêu thân trên lều bát giác (1801), không chịu hàng nhà Tây Sơn. Lãng Vô Tánh ở Tây Nam Tháp Đồng và hùng khí của vị tướng này còn phảng phất trong ca dao :

*Ngó lên hòn tháp Canh Tiên,*

*Cảm thương quan hậu thủ thiềng ba năm !*

Sự tuân tiết của Võ-Tánh và Ngô-tùng-Châu đã là đề mục cho Đặng-đức-Siêu (?-1810) làm bài tế các chiến sĩ đã bỏ mình trong cuộc thống nhất giang sơn :

— Sừa áo mào lạy về Bắc Khuyết, ngọn quang minh hun mắt tẩm trung can (Vô-Tánh).

— Chi non Tây từ già có thành, chén tân khồ nhấp ngon mùi chính khí (Ngô-tùng-Châu).

**Qui-Nhơn** nằm phía bắc vịnh Thị-Nại (Chợ ruộng muối), ngày xưa là một hải cảng Chăm, tên Cri Vini, chuyên sang tiếng Hoa Việt thành Thị Lợi Bị Nại (Che li pi nai) năm 1069, Pi ni (Thị Nại) năm 1303. Người Trung-Hoa cũng gọi là Cho Pi Nai vào khoảng đầu thế kỷ thứ XVI.

Bây giờ ta trèo lên đèo **Cù-Mông** (cao 245m) xưa kia có đồn canh duyên hải với những súng thần công và những chú lính bằng khoáng vì tình nhà nợ nước:

*Tiếng ai trên núi óo von ?*

*Phải chăng chú lính trên hòn Cù Mông ?*

*Xa xa em đứng em trông,*

*Thấy đoàn lính mộ hỏi chồng em đâu ?*

Mỗi khi chiều về, từ trên đèo cao, chú lính Cù Mông nhìn về phía bắc thấy xa xăm hình ảnh của bốn tỉnh quê nhà mà nhớ lại rằng :

*Quảng Nam hay cái,*

*Quảng Ngãi hay co,*

*Bình Định hay lo,*

*Thừa Thiên ních hết !*

Và bây giờ ta đã tới tỉnh **Phủ Yên**. Năm 1578, quân đội Việt-Nam vượt đèo Cù Mông, đánh bại quân Chăm trong thung lũng sông Đà Rằng, lập nên phủ Phủ Yên. Phủ này sau phân thành hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa. Khu vực này được lập thành doanh năm 1803, trấn năm 1808, tỉnh năm 1831, đạo năm 1865 và thuộc về tỉnh Bình-Định, sau trở lại thành tỉnh năm 1876. Trong bản đồ của Ptolémée, một sử địa gia lừng danh của Hy-lạp hồi thế kỷ thứ 2, sông Đarang mang tên là Dairios.

Ta tiếp tục cuộc hành trình xuống Phương Nam. Từ **Đèo Cả**, bắt đầu rằng núi Kauthara sừng sừng trước mặt, yới mòm **Varella** (sau đổi thành Vạn Giã), rồi ta bước đến bãi biển **Đại Lãnh** mỹ lệ trước khi đến **Tu Bông** (Tu hoa) có ngọn gió Tây mang hương trầm về miền đồng nội :

*Mưa Đong Cỏ*

*Gió Tu Bông.*

Tự đây, ta đã trông thấy ở nơi chân trời hòn núi **Vọng Phu** cao 2051 thước, và ta nhớ lại sự tích bí ai của người chinh'phụ, bỗng con mồn mồi đời chồng, lâu ngày hóa đá ! Dân địa phương quả quyết với tôi rằng đũa con ngày một lớn lên, nhưng có lẽ đó là vì hòn đá mẹ ngày một lụn dần dưới sự tàn phá của thời gian !

Sau một chuỗi đèo quanh co, đội những tên kỳ lạ (Rô-tượng, Rừ Rỳ) chúng ta đã tới **Nhatrang**, một địa danh bí hiểm. Theo nhà cổ học Antoine Cabaton thì Nhatrang có lẽ là biến dạng của chữ Phạn : Yatakraman (thứ tự, kế tiếp) thành ra chữ Chăm Ja di Krom (Ja : nước, sông ; di : thuộc về ; Krom : tre) nghĩa là



Trúc giang hay Sông tre. Theo tôi thì Na Thran có lẽ do sự thu gọn hai danh từ chiêm **Nagara** (xứ) và **Kauthara** (tên vùng Khánh-hòa).

Cách Nhatrang 5 cây số, các nhà cổ học đã tìm ra hồi đầu thế kỷ này một tấm bia nổi danh, gọi là bia **Võ Cảnh**. Đó là tấm bia ghi chữ phạn cổ nhất tìm thấy ở Đông-Dương (thế kỷ thứ III). Phía bắc thành phố, trên một ngọn đồi là những tháp Bà **Poh Nagar** (Poh : chúa Nagara : xứ) xây dựng từ thế kỷ thứ VII. Ở chân đồi, có làng **Xóm Bông**, nơi xưa kia sinh sống những người ái nam ái nữ. Mỗi khi hội hè đình đám thì họ ra nhảy múa những điệu nguy hiểm theo nhạc chiều văn rất là buồn bã.

Từ già Nhatrang, chúng ta đi về thành **Diên Khánh** rồi đến **Suối Dầu**, hai bên bờ suối mọc nhiều cây dầu rái cao lớn (diptérocarpus), qua một vùng rừng rú rất lợi cho việc săn bắn, chúng ta đến **Ba Ngòi** nơi có 3 ngôi sông chảy ra vịnh **Cam-Ranh** hoặc Cam-linh hoặc Cam-lâm, một hải cảng thiên nhiên có giá trị quốc tế, đã là nơi tạm trú của hạm đội Nga Hoàng đi tiếp ứng Lưu-Thuận năm 1905.

Cũng chính nơi này, ba nhà chí sĩ Phan-chu-Trình, Huỳnh-thúc-Kháng và Trần-quy-Cáp có xuống xem binh thuyền của Nga với ý định sang Nhật-bản :

Bình Định danh sơn phú,  
Cam-danh ngoại quốc thuyền.  
(*Bình Định cùng làm phú  
Cam ranh muốn vượt thuyền*).

HUỲNH-THÚC-KHÁNG

Từ già nơi danh lam này, chúng ta lần đến **Phan-rang**, ngày xưa là Vương quốc Chăm **Panduranga**, đã hai lần sai sứ sang triều Tống năm 997, the Mã Đoan Lâm, một sử gia Trung quốc sống vào thế kỷ XIII.

Tại phía bắc Phan Rang, trên quốc lộ số 1, còn thấy ba chiếc tháp Dong Pa Klan tục gọi là **Ba Tháp**, ở Hoà-Lai, xây theo lối kiến trúc Khmer (nay chỉ còn hai tháp). Còn ở phía tây, trên đường đi Đalat, trên đỉnh đồi Trầu (Chok Hala) vẫn còn những tháp Pô Klaung Garai tục gọi **Tháp Chăm** do vua Chế-Mân xây dựng.

Ở cửa biển, **Ninh Chữ** có dây cây bần (Sonneratia acida L., Punicacées) là nơi thuyền ghe đậu núp bóng râm. Dưới thời Tây-Son, có thủy sư Đô-đốc Ngô-văn-Sở sai đồn tất cả những cây bần ấy, làm cho dân chúng bực mình mới thốt ra những câu chua chát :

Mồ cha đưa đốn cây bần,  
Không cho ghe đậu, ghe lặn ghe đi.

Chúng ta tiến tới **Cà Ná**, một con đường núi đẹp như tranh, chạy ven biển, nước trong xanh như ngọc bích. Trước kia Cà Ná là nơi thừa lương của các vua chúa Chăm, nay là ruộng muối mênh mông hàng năm sản xuất tới 50.000 tấn.

Rồi ta tới **Vinh Hảo** với suối nước có chất tô đả (carbonate de soude) bên cạnh có khu rừng mai nở hoa bốn mùa, nơi du ngoạn xưa kia của vua Chế-Mân và Huyền-Trần Công Chúa.

Vào khoảng **Nha Me** (Ea Moemih: nước ngọt) ta sẽ thấy một giếng suối có lẫn chất diêm đót là thứ nước thánh mà người Chăm hứng về để rửa các tượng đá cho trơn láng (eaux lustrales).

Trên phần đất Trung-Việt chúng ta chỉ còn phải đi thăm một hai thành phố **Phan-Ri** và **Phan-Thiết**.

**Phan-Ri** (Parik) xưa là thủ phủ của phong ấp Tân Đà La (Pin To Lo) thuộc về phái Cây Cau (Clan de l'Aréquier) một quý tộc Chăm thường xung đột với phái Cây Dừa (Clan du Cocotier) ngự trị miền Bắc. Nơi đó hiện nay vẫn còn những dòng dõi các vua Chăm.

**Phan-Thiết** (Manhit), tỉnh cuối cùng của miền Trung Việt. Tỉnh này sáp nhập và lãnh thổ Việt-Nam năm 1697 và ở Phố Hải (Pajai) còn có cái tháp cực Nam của Chiêm-Thành.

o o

Trước khi rời khỏi miền Trung, ta cũng nên thăm qua miền Cao-Nguyên với những thành phố : **Dalat** (Da : sông ; Lat : rừng thưa, tên một bộ lạc), **Banmelhuot** (Ban : làng ; mê : — cha : — thuot : tên người), **Djiring** (Sáp ong) và nhiều làng với những tên gọi có tiếp đầu ngữ Ea hay Da (nước, sông) như : Da Dung, Danhim, Dakto, Dakmil, chứng minh rằng đồng bào miền Thượng luôn luôn tìm sông hỏi khe nguồn để lập ấp.

(còn tiếp)

# VẤN-ĐỀ SÁNG-TÁC

ĐOÀN-THÊM

*Bản báo xin trích đăng dưới đây để cống hiến bạn đọc một phần trong bài diễn thuyết của O. Đoàn-Thêm, Đồng Lý Văn Phòng Bộ Phủ Tổng Thống, nói về « Vấn đề học-hỏi và sáng-tác ». Bài này gồm nhiều tài liệu hữu ích đọc tại Tòa Đô Sátnh Saigon ngày 6-6-1958 trong phiên họp hàng tháng do Liên Đoàn Công-chức Cách-mạng Quốc-gia tổ-chức.*

L.T.S.

**T**RƯỚC khi thử cùng các bạn tìm phương bổ khuyết những sự thiếu kém của ta về sự sáng tác, xin tóm và nhắc lại nguyên nhân đã kể :

- 1) - Hoàn cảnh chánh trị hồi ngoại thuộc,
- 2) - Chánh sách lấn áp văn hóa quốc gia,
- 3) - Ảnh hưởng văn hóa ngoại quốc quá mạnh,
- 4) - Phương pháp giáo dục không thích hợp,
- 5) - Hoàn cảnh xã hội thiếu thốn phương tiện,
- 6) - Sự quá bận rộn của giới trí thức,
- 7) - Sự thiếu độc giả,
- 8) - Sự thiếu lạc quan và tin tưởng.

Chúng tôi chỉ kể qua những nguyên nhân coi là chính. Rất có thể còn thiếu sót, và nếu vị nào còn thấy chi khác, thì xin chỉ giáo.

Như đã trình bày ở trên, trong ngàn ấy nguyên nhân, chưa cái nào đúng hẳn, song cũng đúng một phần, và dù đúng một phần, thì cũng vẫn cần sửa chữa.

Vậy xin tạm căn cứ vào các nguyên nhân đó. để thử xét những phương sách sửa chữa sau đây :

a) *Nguyên nhân thứ nhất không còn nữa* : Những vấn đề chính trị quốc gia tự do, độc lập, dân quyền, dân chủ... mà xưa kia ta không được phép bàn xét, nay ta có thể nghiên cứu với một tinh thần xây dựng (1).

(1) - Theo ý tôi, tinh thần xây dựng ở đây, là thiên chí hướng vào sự kích thích lòng tốt của con người đối với quốc gia xã hội, chứ không phải là gây chán ghét căm hờn đê xui giục; đã kích hay phá hoại — vào sự hiểu dụ giải thích cho thấu triệt nhiệm vụ công dân hơn là quyền lợi cá nhân, đề phụng sự quyền lợi chung chớ không đề yếu sách quá chừng — hoặc vào sự phổ biến những vấn đề chánh trị liên quan tới vận mệnh dân tộc, nhưng thích hợp với chế độ Cộng Hòa, với an ninh của Quốc gia và trật tự của xã hội.

Đề trở lại vấn đề, nếu chúng ta có thể nghiên cứu sáng tác về chính trị, thì ở các phạm vi khác, chúng ta càng có thể cố gắng hơn nữa. Ngày nay không thể còn viện cớ bị đe dọa, mà không học và viết. Căn bịnh thứ nhất ở hoàn cảnh chánh trị cũ mà ra, thì đã cùng hoàn cảnh đó mà hết, nên không cần thuốc chữa.

b) *Về nguyên nhân thứ hai cũng vậy. Văn hóa quốc gia không còn bị lấn áp nữa.* Giới trí thức tha thiết với tiền đồ văn hóa, có thể dẫn bước mà tiến. Nếu chúng ta còn học, và còn học nhiều sách ngoại quốc, thì đó chỉ là một phương tiện mà ta tự ý lựa chọn để bồi bổ cho văn hóa Việt-Nam, chứ không phải thành ra người Pháp hạng nhì hay người Anh hạng ba.

Song muốn hợp với ý chí đó, chúng ta phải cố và cố mau đem những điều học hỏi được của người, mà phổ biến gắp cho đồng bào mình, làm thế nào cho mọi người mọi cấp đủ sách học, làm thế nào cho một người học thì ngàn vạn người cùng hưởng kết quả sự học đó. Nhất là những vị đã được may mắn hơn đồng bào mà xuất dương du học, bà con trông đợi nhiều, không những ở công việc hữu ích theo tài chuyên môn đã luyện được, mà còn muốn được học được nghe những điều mà các bạn đã tai nghe mắt thấy.

Nguyễn-văn-Vĩnh, một mình dịch ra bao nhiêu sách Pháp, đến nỗi có cụ già cũng thuộc truyện cổ truyện cáo theo Fables de la Fontaine, hay biết truyện Alexandre đại đế trong Sử-ký Thanh-Hoa.

Nếu ta có vài trăm Nguyễn-văn-Vĩnh thì ta đã chẳng kém gì Miến-điện, mà đem hàng ngàn vạn điều hay điều khôn của Âu-Mỹ, phổ biến cho đồng bào, trong khuôn khổ Hội dịch sách Rangoon!

Bộ Quốc-gia Giáo-dục cũng đương lo tổ chức một cơ quan tương tự. Song tổ chức chỉ có thể đạt mục đích nếu những vị đã thu hút được tinh hoa nước ngoài, chịu hiểu nhu cầu cấp bách của đồng bào, mà giúp sức một phần.

c) *Nguyên nhân thứ ba (ảnh hưởng văn hóa ngoại quốc quá mạnh), cũng không phải là không thể trừ.*

Văn hóa nước ngoài giàu thịnh thật, rực rỡ thật.

Song, tinh thần độc lập bao hàm chí tự cường và tự tin. Nếu thêm vào đó, chí tiến thủ, thì văn hóa Việt-Nam cũng sẽ không kém nếu không hơn.

Ngày xưa, các cụ bái phục tiền triết văn gia Tàu, nào mấy ai dám tự hào là bằng? Nhưng thực ra, mỗi khi các cụ dám, thì có kém chi ai. Tôi xin các vị thâm nho mách cho chúng tôi tác phẩm của Tàu, đối với dân Tàu, với văn chương Tàu, mà có ảnh hưởng, có tiếng vang dội xấu xa trong tâm hồn dân tộc Tàu, như Kim-Vân-Kiều đối với dân tộc ta, tâm hồn ta? Cuốn sách của Thanh-Tâm Tài-nhân, sau thành Đoàn-trưởng Tân-thanh chưa chắc bằng tác phẩm của Nguyễn-Du, bằng chứng hỏi nhiều giáo sư Tàu, đều lắc đầu không biết.

Tôi còn xin các vị thâm nho mách cho chúng tôi một thi sĩ Tàu, có tài làm lối thơ đặc biệt như Hồ-xuân-Hương, hay thơ trào phúng như Tú-Xương, hay những ca dao tục ngữ ý nhị hồn nhiên như của ta! (1)

Ở thế kỷ thứ XVII, văn học giới Pháp, cũng lâm vào tình trạng quá sùng bái cổ văn ngoại quốc, cổ học La, Hy, Đền nổi có phe thủ cựu tin rằng dù cố gắng mấy nữa, Pháp cũng không bằng. May mà phe cấp tiến, chủ trương rằng có thể thay đổi mà tiến hơn; cũng nhờ đó, mà sau này Pháp mới phát sinh ra bao nhiêu văn phái, bao nhiêu loại tác phẩm đầy dạn tộc tính Pháp (Querelle des Anciens et des Modernes).

Tôi còn nhớ mãi một câu hỏi của giáo sư Pháp nói với tôi khi tôi còn nhỏ: Annamites, si vous osez, vous pouvez. (Ồn nằm nhân, nếu các anh dám, các anh có thể). Thiết tưởng là đúng, hay phải làm thế nào cho đúng câu đó.

Đến nay cũng vậy, nếu giới trí thức của ta dám, nếu cố gắng suy xét sáng tác, thì chắc chắn sự sản xuất về văn hóa của ta không thua kém ai trong cõi Á-Đông, nhất là khi ta có một quốc ngữ thống nhất, phong phú và vô cùng uyển chuyển, trong khi Phi-Luật-Tân còn đương tìm cách tạo một thứ tiếng chung cho toàn quốc, trong khi Ấn-Độ, Nam-Dương, Miến-Điện, v.v. vấn đề thống nhất ngôn ngữ còn rất gay go phức tạp.

Chúng ta khéo lấy kỹ thuật nghiên cứu hay sáng tác của Tây phương mà áp dụng vào đất nước ta thì ta cũng đủ xây dựng văn hóa của ta, cũng như Nhật-bôn đã dùng kỹ thuật học được của Âu-Mỹ để phát triển như Âu Mỹ về mọi mặt.

*d) — Nguyên nhân thứ tư, là phương pháp giáo dục nhồi sọ, bóp nghẹt chí phấn đoán suy xét hay quan sát tìm tòi.*

Hiện nay bộ Giáo-dục đương lo sửa đổi các chương trình học, một trong những mục tiêu mới, là chữa bệnh kẻ trên cho thanh niên, và gián tiếp đào tạo ra một thế hệ hướng về phát minh sáng tác, hơn là thành những cỗ chữ

Song tôi thấy ngày xưa, tuy chương trình học cũng nặng, nhưng nếu gặp ông thầy hiền biết rộng, thì cũng khoan dung không bắt vanh vách, mà bắt suy nghĩ nhiều hơn. Ngược lại, có những môn không lấy gì làm nặng, nhưng gặp ông giáo thiếu phương pháp, thì tuy chương trình không buộc phải thuộc cũng Bắt thuộc lòng.

Cho đến ngày nay, tôi không hiểu tại sao đã bắt tôi nhớ rằng Charles Martel thắng quân Sarrasins năm 732 tại Poitiers, hay ở nước Áo có núi Hohe Tauern.

(1) Chắc có vị nghĩ tới Kinh-Thi. Song Kinh-Thi thuộc về thời thượng cổ. Còn về sau, thì Tàu không còn lối thi ca hồn nhiên mộc mạc như thế nữa: trái lại, cho tới cuối thế kỷ 19, ca dao của ta vẫn một ngày một phong phú hơn.

Tôi càng không hiểu hơn nữa, tại sao có những trẻ nhỏ 9 tuổi học Công-dân giáo-dục lớp Sơ-dã, lối gì mà phải vanh vách tên tất cả các Bộ trong Chánh phủ, trong đó có tên rất khó như Phó Thủ-tướng kiêm Bộ-trưởng Tài-Chánh Kiến-Thiết và Kế-Hoạch (1).

Cho nên, nếu chương trình nhẹ đi, thì cũng mong rằng sự dạy dỗ có phương pháp thích hợp hơn, và có sự kiểm soát để các phương pháp đó được thấm nhuần, được tin là cần, để được áp dụng thực sự.

*e) Về nguyên nhân thứ năm, là sự thiếu thốn phương tiện, thiết tưởng cũng không có nhiều khó khăn.* Giá giấy với số nhà in, hiện nay không phải là trở lực lớn khi người ta vẫn in nhan nhản được chuyện kiếm hiệp hay chuyện tình vớ vẩn để bán đầy các vỉa hè, thì tất người ta có thể in được sách báo có giá trị.

Những sự khó khăn, là làm thế nào tìm được những nhà xuất bản có đầu óc, có can đảm mà nhận in cho những bài vở nghiên cứu công phu, hay những áng văn mới mẻ.

(Còn tiếp)

(1) Tôi còn nhớ có anh bạn, hiện nay là một nhân vật có tên tuổi, chỉ vì hay lý luận mà bị phạt mái. Khi học bài cách trí, thầy nói nước vị toan ở bao tử tiêu chất thịt, anh ta hỏi: tại sao dạ dày cũng là thịt mà nước vị-toan không tiêu phăng đi? Bị phạt liền. Lần khác, thầy giảng là phải đánh răng nhiều, nếu không thì chất dơ bần làm hư răng, anh ta lại hỏi: thế bò có đánh răng đâu mà răng rất tốt, rất trắng? Cũng lại bị phạt.

Đến sau, khi học đến cao đẳng rồi, anh ta mới tự giảng được những cái mà thầy không giảng, chỉ bắt học rồi phạt. Tôi tin rằng chí quan sát và sự suy xét khôn ngoan bị đàn áp như vậy nữa, thì chúng ta mới có những bộ óc tìm tòi và sáng tác được nhiều hơn.

THI - CA

## THUYỀN AI

Thuyền ai đưa khách bên sông,  
Con chèo đung-đỉnh vượt dòng nước khơi.  
Xa trông cánh nhạn phương trời,  
Hồn thơ muốn gửi ai người đồng-thành.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

# THI-SĨ MIỀN NAM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 31) (1)

NGUYỄN-VĂN-KIỆT

## II.— THỜI KỲ PHÁP THUỘC

Sau cái chết của Thủ-khoa Huân, phong trào khởi nghĩa đã dịu dần. Hiệp ước năm Giáp-tuất 1874 đã cắt đứt 6 tỉnh miền Nam cho Pháp. Từ đó về sau đã mở ra thời kỳ Pháp thuộc trên đất nước miền Nam. Người Pháp chỉ còn lo hợp tác với người bản xứ để dễ bề cai trị. Do đó mới nảy sinh chế độ xã thôn, tông lý, chế độ quan lại địa phương, trong đó kẻ không biết bao nhiêu là cường hào, ác bá. Nhiều người dốt nát, chỉ khéo nhờ nịnh hót mà trong khoảng khắc đã nhẩy lên địa vị cao sang. Họ trở lại hà hiếp xóm làng, bóc lột dân chúng.

Đứng trước cảnh xáo trộn mới giềng trong xã hội, nhiều người học thức, nhiều sĩ-phu thất chí đã phải lăm phen bực tức mà buông ra những câu châm biếm, mỉa mai, mượn cảnh vật xung quanh mình mà chỉ vào kẻ vô lương bất chính. Thi ca do đó đã biến chuyển từ giọng ái quốc nồng nàn đến giọng trào phúng chua cay. Trong các thi sĩ đại diện cho khuynh hướng này, chúng ta nên kể ông Cừ Trị, Học-Lạc, Cai Tổng Chiếu.

Dưới thời Pháp thuộc, ông Phan Văn Trị, theo như chúng ta đã thấy, về ở ẩn trong làng để tạm sống qua ngày với nghề dạy học hốt thuốc, và trong lúc rảnh rang đi câu cá. Nhưng ông vẫn đau lòng với cảnh quốc phá, gia vong, và không thể làm ngơ trước bọn tui cơm, giá áo. Ông đã ghi cảm tưởng mình trong bài thơ nước lụt, mà phần đông chúng ta đều biết :

### Nước Lụt

Mưa từng trận, gió từng hồi,  
Thế-giới bao nhiêu nước khỏa rời !  
Lũ kiến bắt tài không chỗ tập,  
Chòm rong vô dụng thả bè trôi.  
Lao xao nội lục nghe chim óng ;

(1) Diễn thuyết ngày 29 5-58 tại giảng đường Viện Quốc-Gia Âm-Nhạc (Saigon) do Nha Văn-Hóa tổ chức.

Lôm-xôm rường cao mấy chỗ ngồi.  
Nỡ bỏ dân nghèo trên gác yếu !  
Nào vua Hạ-Vũ ở đâu, ôi !

Đối với các viên chức của người Pháp đưa ra trong thời kỳ ấy, ông xem như một bè hát bội, múa men, tròng trợn giữa đám đông người.

### Hát bội

Đưa ghê ruồi, đưa lác voi ;  
Bao nhiêu xiêm áo cũng trơ môi.  
Người trung mặc đồ, đôi tròng bạc,  
Đưa nịnh râu đen, mấy sợi còi.  
Trên đỉnh có nhà còn lợp lọng,  
Dưới chân không ngựa lại gior roi.  
Hèn chi chúng nói bội thì bạc,  
Bối mặt đánh nhau đá lại thoi.

Ông Học Lạc tên thật là Nguyễn-văn-Lạc, sinh tại làng Mỹ-Chánh, tỉnh Mỹ-tho, năm 1842. Ông được tuyển vào ngạch học sinh do Triều Nguyễn đặt ra và được cấp lương theo học trường Đốc học ở Tỉnh. Vì thế người ta thường gọi ông là Học-Lạc. Ông thi mãi không đỗ, kể gặp lúc vận nước đổi thay, ông phải dời nhà về chợ Thuộc Nhiều (cũng ở tỉnh Mỹ-tho) để dạy học và hốt thuốc. Ông mất năm 1915, thọ 74 tuổi.

Thơ Ông gồm nhiều bài tả cảnh, vịnh người, và nhất là những bài ông chế nhạo các nhân vật trong thôn, xã. Đây là một anh dốt nát mà hay lên mặt ông sánh với con trâu :

« Trong bụng lam nham ba lá sách,  
Ngoài cầm lém dẽm một chòm râu »

Kìa là một anh vô phu mang sắc phục bên ngoài, mà trong lòng xấu xa, gớm ghiếc, ông xem như con tôm :

Chẳng phải vương công, chẳng phải hầu,  
Học đòi đài kiếm lại mang râu.  
Khoe khoang mắt đỏ tròng dòng bích,  
Chẳng biết mình va cứt lợn đầu.

Khi tuổi già, ông chứng kiến cuộc đời Pháp khắp cả non sông và cảnh say đắm của mọi người trong đời sống xa hoa vật chất. Ông làm bài thơ nhan đề: « Ân tiêu lâu » trong ấy giọng trào phúng có hơi vương một nỗi buồn man mác.

*Để muốn ăn chơi thế vậy a !  
Người đời thâm-thoát bóng câu qua.  
Tháng ngày trôi trở năm càng thục,  
Tơ-tóc sương bay tuổi đã già.  
'Khiền-hưng no nê mùi Quảng-Tống,  
Tiêu sầu quay-quất rượu Lang-sa.  
Trải xem ai nấy đều mê-mét,  
Há dễ mình ta tỉnh ngộ mà ?*

Với ông *Cat Tông Chiêu* (chính tên là Lê Quang-Chiêu, sanh năm 1853, tại Cần-thơ, mất năm 1924) thì ca trào phúng đã rời phạm vi thôn xã mà đến các Sở các Nha. Ông làm thơ rất nhiều, riêng những bài châm biếm các quan lại tân trào được người đời chú ý. Đây là một bài nhắm vào một ông Huyện giúp việc trong một Tòa Bớ thời Pháp thuộc :

#### Con bò

*Gióng trâu, xong khác bởi nhiều vàng,  
Nhà nước qua tân cả dụng chàng.  
Buổi sớm mang đai vào nội-các,  
Ban chiều chở cửa dựa dàng quan.  
So thì dạ cũng ba tờ sách,  
Xét lại lòng đều mấy lá gan.  
Hễ tiếng len-ken nghe trước ngõ,  
Ấy là hiệu-lệnh hần đi ngang.*

o o

Người Pháp đã bình định xong 6 tỉnh miền Nam, rồi theo một kế hoạch đã vạch sẵn, tiến ra đánh lấy Bắc-Việt và Trung-Việt. Hòa ước Panenôtre năm 1884 đã đặt trọn lãnh thổ Việt-Nam dưới quyền đô hộ của nước Pháp. Cảnh mất nước đã làm xúc động các nho sĩ đương thời; do đó mới nổi tiếp nối lên các phong trào Cần-vương, Văn-thân, Duy-Tân, Đông Du, Cách-mạng, v.v... Các

phong trào ấy đã ảnh hưởng rất mạnh đến các nhà chí sĩ miền Nam và hâm nóng lòng ái quốc của các văn nhân, thi-sĩ. Nhưng bị đè ép dưới ách thống-trị của ngoại bang, họ không có những điều thơ mãnh liệt của Đỗ Chiêu và Cử Trị, mà chỉ buồn ra những câu than thở, ngậm ngùi, hoặc những lời nhắc nhở nhiệm vụ thanh niên đối với đồng bào, xã hội. Cũng có người tỏ lòng yêu nước bằng cách gọi niềm mến tiếc quân vương, tượng trưng cho non sông, Tổ-quốc.

Trong các thi sĩ ở thế hệ nói trên, chúng ta nên kể trước nhất\* bà *Sương Nguyệt-Anh* mà có người đã gọi là Bà Huyện Thanh-Quan của đất Đồng-Nai. Bà là con gái thứ năm của cụ Đỗ Chiêu, tên thật là Nguyễn Xuân-Khue sanh năm 1873, mất năm 1921. Bà góa chồng hồi khoảng 30 tuổi nên lấy hiệu là *Sương Nguyệt-Anh*. Có đi dạy học chữ nho và sau đó đến Saigon làm chủ bút tờ báo *Nữ giới Chung* là cơ quan ngôn luận đầu tiên của phụ-nữ Việt-nam cách năm mươi năm về trước. Chính trong lúc ấy người ta thường thức nhiều bài thơ ý vị bà họa lại với các bạn thi văn, hoặc những bài tả cảnh, vịnh người, có bao hàm một ý nghĩa cao thượng. Nhưng thấm thía nhất và giá trị nhất là những bài liên quan đến thực tế đọc lên nghe có giọng nghiêm trang pha lẫn một nỗi buồn kín đáo trước cảnh lầm than của dân tộc.

Năm 1899, trong dịp vua Thành Thái ngự viếng Saigon, bà có đi xem cuộc tiếp rước và tức cảnh làm ra bài này :

*Ngàn thu may gặp hội mình lang,  
Thiên hạ ngày nay trí mở mang,  
Tấc cỏ ngọn rau tràn dưới đất,  
Đai cơm bầu nước chật ven đường.  
Vui lòng thánh đế trên xe ngựa,  
Xót dạ thần dân chốn lửa than.  
Nước mắt có chừng trời đất biết:  
Biền đau một cuộc nghĩ mà thương !*

Người ta truyền rằng bài thơ ấy đến tai vua Thành-Thái và ngài rất buồn tủi cho cảnh mình.

Trong trận 1914-1918, chính phủ thuộc địa có kêu gọi thanh niên Việt-Nam sang Pháp để hy sinh cho mẫu quốc. Bà có mục kích đoàn lính Việt sửa soạn xuống tàu và ngụ ý làm bài thơ chữ nho nhan đề « Chính phụ thi » đăng trong « *Nữ giới chung* » :

Đình thảo thành sào, liễu hựu ti,  
Chính phu hà nhật thi qui kỳ ?  
Bán liêm tàn nguyệt thương tâm dạ ;  
Nhất chăm đề quyền lạc lệ thì.  
Tái bắc vân trường cô nhạn ớnh ;  
Giang Nam xuân tận lão ngọ mi.  
Tạc lai kỳ độ tương tư mộng ;  
Tằng đảo quân-biên tri bất trí ?

Ông Nguyễn-đình-Chiêm, em ruột Bà, có dịch nôm như sau :

Cỏ rạp sân thêm liễu rủ hoa,  
Chàng đi bao thuở lại quê nhà ?  
Nửa rèm trăng xế lòng ngao-ngán,  
Chiếc gối quyền gào lệ nhỏ sa,  
Ái bắc mây giăng che bóng nhạn ;  
Vườn xuân nắng tắt ủ mây nga.  
Nhớ nhau mấy lúc chiêm bao thấy,  
Ngàn dặm lang-quân biết chẳng là ?

Mới đọc qua, ta chỉ thấy là một bài thơ tả tâm trạng một người chinh phụ, nhưng bên trong nó chứa đựng một ý nghĩa phản đối chiến tranh, nhất là, chiến tranh ở nước ngoài, mà bất thanh niên nước ta phải xả thân cứu quốc !

Về thi ca có quan hệ đến thời-cuộc và tình trạng nước nhà, chúng ta nên kể ông Nguyễn Thành Phương và ông Thượng Tân-Thị. Ông Nguyễn Thành Phương người làng Nguyệt-lãng, tỉnh Trà-vinh, nho học khá, giao thiệp nhiều, có làm chức bang biện trong tỉnh, mất năm 1923. Văn thơ của ông phần nhiều là tức cảnh, tức sự, nhưng luôn luôn chứa đựng một hoài-niệm thâm kín, sâu xa, đại khái như bài sau này :

#### Quá cầu Vòng cảm-tác

Qua lối cầu Vòng bóng đã chiều,  
Nước non trông thấy cảnh như trêu :  
Đống xương chiến-sĩ dầu còn đượm,  
Ngọn đảo cần-vương sắt chứa tiêu.  
Tranh cỏ râm-ri chòm cữu trùng,

Ngựa xe rầm-rộ khách tân triều,  
Cái danh để lại trong trời đất,  
Tấn khố nào ai nhắc khúc-khiên.

Ông Thượng Tân Thị, chính tên là Phan Quốc Quang, sanh năm 1880, tại làng Lại-nông (Huế). Thân phụ làm quan bổ chánh Nam-định triều Tự-Đức, mẹ là người ở làng Phú-kiết, tỉnh Mỹ-tho. Thuở nhỏ ông chuyên nho học, nhưng thi hương không đỗ ; vào khoảng 20 tuổi, ông vào Nam ở theo quê ngoại, làm giáo viên dạy chữ nho, tại chợ Lách (Vĩnh-long). Hiện nay ông già yếu ở với con trai tại Saigon.

Ông làm thơ rất nhiều, nổi tiếng nhất là 10 bài « Khuê-phụ thán » trong ấy ông tả tâm sự bà phi nhớ chồng là vua Thành-Thái, nhớ con là vua Duy-Tân, cả hai đều bị thực dân Pháp đẩy đi xa. Ngụ ý bài ấy là tỏ nỗi lòng một người dân Việt nhớ nước và than thân phận mình đang mắc trong vòng trời buộc. Đây xin trích vài bài trong 10 bài « Khuê-phụ thán » :

VIII Kiếp tái sanh may có gặp không ;  
Kiếp này đành phụ với non sông.  
Chiêm-bao lẫn-thần theo chân bướm,  
Tin-tức bơ-vơ lạc cánh hồng.  
Tinh tới tinh lui thân cá chậu,  
Lo quanh lo quần phận chim lồng.  
Đã không chung hưởng thì thôi chớ,  
Sao nữa xa nhau chông hời chông ?

IX Hời chông có thấu nỗi này chăng ?  
Sóng gió khi không dậy đất bằng,  
Non nước chia hai trời lộng-lộng,  
Cha con riêng một biển giăng-giăng,  
Mối sầu kia gỡ khoanh chưa dứt,  
Giọt thảm này tuôn bĩng khó ngăn.  
Ngán bấy cuộc đời khôn gượng gạo,  
Canh chầy còn ở dưới cung trăng.

x-x

Sau trận chiến tranh 1914-1918, vị trí của Pháp ở Đông-dương càng thêm

vững chắc. Các nhà tư-bản đua nhau kinh doanh sự nghiệp trong các ngành thương mại, kỹ nghệ, canh nông, v.v.. Có thể nói từ năm 1920 đến 1930 là thời kỳ phồn thịnh nhất của thực dân Pháp và của giai cấp tư sản Việt-nam. Người ta tin tưởng nơi nước Pháp phú cường, hào hào cộng tác, đề huề với người Pháp đã đem lại văn minh, hòa bình, trật tự cho dân Việt.

Văn chương do đó đã mất phần hào hứng của những bài ưu ái khi xưa, mà thiên hẳn về lối tả cảnh, tả tình, ca ngợi những thú vui chơi nhàn nhã. Vào năm 1918, tại Saigon có lập một hội Tao-dàn lấy tên là *Ngư Giang Thi Xã* (Ngư Giang chỉ sông bến Nghé chảy qua Saigon). Các nhân viên trong thị xã đều là công chức, nho gia, ký giả, thường hội họp đề ngâm vịnh, xướng họa cùng nhau. Các văn thơ có gộp lại thành tập; nhưng rất tiếc vì thời cuộc, các tập ấy đã thất lạc rất nhiều, mà phần đông các thi gia hiện nay đã quá cố, không thể tìm đủ tài liệu để ghi lại thi phú một thời. Hiện nay chỉ, còn ông *Nguyễn-trung-Hậu* bút tự *Thuần-Đức* đã vui lòng gửi đến chúng tôi vài bài thơ ông đã làm khi xưa và còn giữ lại được.

Ông sinh năm 1892 trong một gia đình pho học. Lớn lên học trường sư phạm Gia-Định và được bổ làm giáo viên tại Saigon. Sau đó, ông từ chức để lập trường tư và viết báo. Từ năm 1926, ông theo đạo Cao-đài và hiện nay đang ở Tòa Thánh Tây Ninh. Văn ông có vẻ êm đềm, sáng sủa, khác với nhiều văn thơ tối tăm, khúc khuỷu khi xưa.

Đây là bài ông chơi thuyền một đêm trăng với các bạn :

#### Thanh dạ phiếm du

*Thong-thả trời hôm thích-chi riêng,  
Trương-giang một giải, cảnh thiên nhiên.  
Trăng soi buồm én lơ tợ cánh,  
Sóng lướt dòng quyền lững-đứng thuyền.  
Chén rượu nồng hơi mây ửng dạn,  
Khúc đờn âm giọng gió đưa duyên.  
Vui miền non nước câu thi hứng,  
Cái thú thanh-nhàn, cái thú tiên.*

Dưới đây là bài ông gửi khuyên một người bạn đang thắc mắc tình duyên:

*Nặng nhẹ mà chi, một chữ tình,  
Khả đưa đèn sách kịp ngày xanh,  
Thang mây chín nấc, đường mây rộng  
Mỏi chỉ trăm năm, sợi chỉ mảnh.*

*Bẻ liễu, ngày từ chia nửa bước,  
Ôm cầm, ai mắng đợi ba sanh.  
Kìa trông Thượng-uyên hoa tươi-tắn,  
Riêng đề cho em sẵn một cành.*

Ngoài Ngư-giang thi-xã, có hai thi sĩ thường hay xướng họa với các bạn ở Saigon: đó là bà *Trần Kim Xuyên*, bút tự *Mộng Họa* và ông *Phạm Ngọc Đa*, bút tự *Bạch Liên*.

Bà *Trần Kim Xuyên* sinh trưởng ở Trà-vinh, sau theo cha về ở Saigon. Bà làm thơ rất sớm: lúc quen biết với Ngư-giang thi-xã bà chỉ độ 18, 19 tuổi. Trong 20 năm có gia đình, bà ít làm thơ; nhưng từ năm 1940, sau khi chồng mất bà trở lại với thi văn để tìm nguồn an ủi. Hiện nay bà ở Saigon, có hợp với 8 người bạn lập ra một tao-dàn gọi là *Nam-Phong Thi-xã*. Văn bà rất đoan-trang, thanh nhã, mà không kém vẻ bóng-bẩy, nhẹ-nhàng, chứng tỏ nơi bà một tâm hồn thi-sĩ đã từng nắn đúc trong khuôn khổ nho gia.

Trong lúc về nhà chồng, bà có làm 12 bài liên hoàn tự thuật :

#### Vu-qui tự thuật

- I *Ngọc lành mừng dựng thợ lành trang,  
Lửa đỏ hôm nay hãn tuổi vàng.  
Rộng hẹp vui chiều cơ tạo-hóa,  
Đục trong vàng lẫn máy hành tàng.  
Cầm mình thử tính con chìm nổi,  
An phận dò theo khúc hiệp tan.  
Mời biết rủi may kia định trước,  
Mộng xuân chợt tỉnh giấc mơ-màng.*
- II *Mơ-màng nghĩ-nghị lối gần xa,  
Trải bấy nhiêu xuân tuổi chửa già.  
Tranh tốt-tươi màu, khen về phần,  
Gấm xinh-lịch sắc, khéo theo hoa.  
Lọc lừa há để vàng thau lộn,  
Gìn giữ chi cho ngọc cát pha.  
Mưa ngõ chầu lòng soi chả thấu,  
Trông như tuyết rạng, trắng như ngà.*

Ông *Phạm Ngọc Đa*, bút tự *Bạch-Liên*, sinh năm 1901 tại làng Châu-Phú, tỉnh Châu-Độc, trong một gia đình mô phạm. Để bằng thành chung sau 4 năm học tập tại trường Mỹ-tho, ông xin dạy học tại tỉnh nhà, và đến năm 1949,

Ông có góp công vào sự sáng lập trường Trung-học Thủ-khoa Nghĩa tại Châu-Độc. Từ năm 1953, ông làm Hiệu-trưởng trường Tiểu-học Châu-Độc cho đến ngày nay. Ông hay làm thơ tả cảnh, vịnh người, và lời thơ nghe như luôn luôn phảng phất lòng mộ đạo.

### Núi Sam

Trái mấy tang-thương những kiếp nào,  
Hòn Sam hóa núi lặn lòng sao !  
Gió lồng đỉnh tháp mùi tân-học,  
Rêu phủ triển-lăng đất cựu-trào,  
Bến đá bụi tuông đường lợi lộc,  
Chùa Tây sư để tiếng thanh-cao,  
Núi linh tiếc bấy không tông bá,  
Chỉ thấy hoa mai, chẳng cội đào.

### Vịnh Kiêu

Kiều-nhi phận bạc cũng nên thương,  
Dạn mặt phong-trên trái tuyết sương,  
Chấp cánh thề hoa hương Lãm-thủy,  
Giải oan gieo ngọc sáng Tiên-đường.  
Mắc vòng nghiệt chướng say tình ái,  
Nương bóng từ-bi tỉnh mộng trường,  
Chớ gọi trời ghen tài với sắc,  
Kiếp tu xưa vụng, kết tai ương.

Về thi văn tả cảnh và tả tình, chúng ta không quên nhắc đến một nhà thơ trẻ tuổi trong thời kỳ ấy, ông Đông-Hồ, Lâm Tấn Phác, tự Trác-Chi. Ông sinh năm 1906 tại làng Mỹ-Đức, tỉnh Hà-tiên, ở ven Đông-Hồ là một thắng cảnh trong xứ ; nên thi sĩ đã lấy hiệu Đông-Hồ ký dưới tác phẩm của mình. Ông thọ ảnh hưởng báo Nam Phong và có đăng trong ấy nhiều bài khảo cứu, ký sự, tùy bút, và nhiều thơ phú của ông. Sau cuộc quốc biến 1945, ông dời nhà lên Saigon, lập nhà sách, nhà xuất bản và làm Giám-đốc tờ Nhân-Loại tập san.

Ông làm thơ rất nhiều và đủ điệu : cổ phong, đường luật, lục bát, ca trù, phú, v.v... Có thể nói trong các thi sĩ miền Nam hiện thời, ông Đông-Hồ đã nổi tiếng hơn hết từ Nam chí Bắc.

### Nhớ rằm tháng hai

Chợt nhớ thuở trăng nhô đầu núi,  
Dưới bóng trăng thui-thủi bóng ai,  
Bồng ai tha-thướt cảnh mai,  
Cảnh mai tuyệt diệu, cảnh mai trắng lồng,  
Ta cùng ai thông dong dưới nguyệt,  
Sẽ dang tay người ngọc thần-thợ.  
Hồ-đông một vũng nông sờ,  
Non Bình một dãy từ mờ ngọn cao.  
Em mới hỏi : « Trăng sao sáng tỏ ? »  
Anh đáp rằng : trăng có đôi ta.  
Bây giờ em đã vắng xa,  
Vầng trăng cũng vẫn chưa lòa bóng gương.  
Áy mới biết trăng thường soi tỏ,  
Mà lòng ta vẫn có với nhau,  
Màu trăng cũng vẫn một màu,  
Mê màu mai tuyết thế nào đổi thay ?...

### Bài phú Đông-Hồ

(Đoạn mở đầu)

Tình hoài phong nhã,  
Khí cốt hào-hùng,  
Tài lưng trắng gió :  
Bạn tát non sông.  
Lặng ngắm thế-đồ man-mác ;  
Ngần nhìn trần hải mệnh-mông.  
Chẳng lao thì cũng hư, nên đã nhiều phen lặn-lóc ;  
Chẳng nhân thì cũng tục, phải cho có lúc thông-dong.  
Cuộc nhân hẳn đành nhiều thú ;  
Nghề chơi âu cũng lắm công.  
Của đất đó, thú vô-biên, non xanh nước biếc,  
Của trời đó, kho vô tận, gió mát trăng trong.  
Cảnh chọn cảnh mà chơi, cảnh trời cảnh sân.  
Thú chọn thú mà thưởng, thú trời thú chung...

(còn nữa)



## KHÀO VỀ HÁT BỘI

### QUA VÀI ĐIỆU NIÊU NÔI VÀ PHA PHÁCH (1)

(tiếp theo V.H.N.S. số 31)

VƯƠNG-HỒNG-SÈN

LÚC này, tôi đã nói những câu hát ấy nhái giọng Cao-Miên, nay tôi xin dẫn ra đây một tỷ dụ. Một câu hát của người Thờ miệt Sóc-trắng là quê hương của tôi, thuở nhỏ tôi thường được nghe hát. nay tuy không hát được hệt (hệt, giống) như người Khmer, nhưng cũng rón hát thử cho các ngài nghe, xin chớ cười, và hãy để ý so sánh với điệu lục bát của ta. Câu ấy như vậy :

« Krà-báy xi xráu, bon mành xâu hen đênh. (à dờ à dờ pón !)

« Krà-báy đơ chênh, bon đênh oi xráy mơ » (à dờ à dờ pón !)

nguyên là câu hát trong hội đua ghe ngo, người hát vừa múa vừa gõ nhịp vào cái đồng la nhỏ. Câu này có nghĩa như sau :

Con trâu ăn lúa, anh không dám đuổi ;

Con trâu đi rồi, anh theo đuổi cho nàng xem.

Thiệt là đủ mô tả được cái chí khí của hạng « anh hùng rơm », nước nào cũng không tránh khỏi : hồi nguy cấp, trâu đang ăn lúa, thì không dám vô đuổi, sợ cạp sừng bén của con thú chọc vô mình và chết uồng đời đi ; chợt đến khi hết nguy hiểm, trâu ăn no nề thông thả bỏ đi, thì làm bộ chạy theo sau đuổi, mà đuổi mà rước một cách oai vô anh hùng, cho đàn bà con gái mê mết... Rôm thật !

Ngoài điệu « Man cô nữ » còn một điệu khác đồng một loại gọi là « Man cô nam », nay tôi xin đọc chớ không cho hát, để ngày giờ thường thức những điệu lạ khác :

« Lại đưa hoàng-tử lên đàng.

« Xin lên sửa trị ngại vàng đặng an,

« Ra cờ múa vác cáo vai,

« Đẹp lòng chư tướng bó tay xung thần.

(1) Diễn thuyết ngày 7-5-58 tại Giảng đường trường Cao đẳng sư phạm, có hát chập và đàn kèn giúp vui.

« Tam châu năm nước hội đồng,

« Đẹp binh ó-hạp, đẹp lòng chiến chinh.

Bài này dùng để hát trong vai tướng mọi đi đánh giặc, lời lẽ không văn chương lắm, dụng ý nhất là giọng hát. Tôi muốn trình ra cốt ý để quý ngài thấy rằng một bài văn, một câu hát, linh động cùng chăng, có hồn cùng không, nhờ ở sự trình bày nhiều hơn là ở cách đặt đề. Trước khi có điệu Jaz, hay Rumba, thuở xưa ông bà chúng ta nghe những điệu khác hơn Nam, Khách, đã gọi là « mới » lắm. Nhứt là đờn kèn ăn nhịp, có trống nhỏ theo đờn, nhịp nhàng tiết tấu không lối, thì câu hát du dương, tôi chưa dám gọi là tân kỳ, nhưng cũng êm tai khoái nhĩ thật.

Trước khi sang qua vài điệu khác, tôi xin nhường chỗ cho người bạn bố y hát một câu sau đây, để quý ngài thường thức. Câu hát ấy như vậy :

« Cây dừa mọc theo dòng nước,

« Bể một trái : nửa trái làm vá, nửa trái làm gáo».

và buộc phải hát cho được hoặc giọng *tâu mã* hay là giọng *hát khách*.

Quý ngài đã nghe sơ lược những câu hề giễu và vài điệu lạ của các nước lân bang, nay tôi xin trích vài câu vừa lâm ly bi đát vừa tự nhiên của điệu hát bội cổ, loại pha-phách, mà theo tôi, sau này trong những điệu hát mới, giọng mới, tôi chưa thấy điệu nào thay thế được. Tiếc thay hát bội hiện thời ít được người để ý đến, rồi mấy cái hay cũng lần lượt bị chôn vùi trong chỗ xao lãng của thế gian thường tình.

Tích dẫn trong truyện Phàn-Đường, lớp Phụng-Kiều là vợ của Lý-Đán. Võ-Hậu soạn ngôi Đường, hoàng tử Lý-Đán, con vua trước, lánh nạn. Cùng với Phụng-Kiều, hai người lạc nhau giữa cuộc loạn binh... Phụng-Kiều phải đổi tên là Phụng-Nô, vào làm đầy tớ nhà viên ngoại họ Đào. Lá lay là nhà viết truyện lại khéo xếp đặt cho Lý-Đán đổi tên là Tấn-Hung vào làm rể Đào viên ngoại, để lừa díp mượn hay ăn cắp cái « Nữ-Oa thần cảnh » là một tấm kính thần chế tự đời bà Nữ-Oa, vật này có thể chế-trị một phép màu của đạo sĩ bên phe địch. Phụng-Kiều gặp mặt Lý-Đán mà không dám nhìn, giữa cảnh ngờ vực đau đớn, chông ngồi đó mà nhớ quên tình tậm mẫn, đành đoạn gá nghĩa với tiêu thơ nhà mình đang nương nấu. Đây ta hãy nghe bài hát của vai Phụng Nô dâng rước :

Phụng-Nô ngâm. — Than thân trách phận dãi dầu,

Trời già nữ khiến đề sầu cho tôi.

Bài hát. — *Trời nữ khiến oan-wong chích cánh,  
Đất lại xui sen tiều đỏi phương.  
Liều ngàn-ngờ giữa chốn Tiên-Đường,  
Sen lạnh-lẻo gieo mình Vị-Thủy ;  
Chàng hỡi chàng ham chi phú quý,  
Nữ quên lời biển hẹn non thề ;  
Phủ diệt dao, quới lại diệt thò,  
Chàng chẳng bằng ông Bá-Lý-Hề,  
Phủ qui ấy tử sanh mạc nại.  
Tầm phu tướng thiên san vạn hải.  
Khô thân nầy gỏi vác nầm sương (bis)*

qua Nam. — *Vài lời xin hỏi người xưa.  
Còn thương như cũ hay tình lảng xao ?*

Bài. — *Áo tan tành không còn một tấm,  
Con thất lạc ra cơ đỏi này.  
Chốn Thương-Châu từ thuở mắc nạn,  
Thống-châu quận mặc dầu thương mặc dầu nhớ.  
Thiếp lặn-lội non Tần biển Sở.  
Chàng có hay chàng hỡi Tấn-Hưng (bis)*

qua Nam. — *Rưng rưng lụy nhỏ đỏi hàng,  
Vi chàng thiếp phải muôn vắn đặng-cay.*

Bài. — *Ấn châu-sa hỡi còn ghi tạc,  
Trách ai làm bèo giạt nổi trôi.*

Thật là lâm ly bi đát biết mấy ! Rõ là một tiếng than của một tấm lòng tan nát vì đau thương một giọng thồn thức do một trái tim nát ngóu, (ngẫu, dù), nghe đến không khỏi mũi lòng cho người thực nữ mắc nạn.

Nay tôi xin có ít lời về điệu « thán ». Sau đây là mấy câu than thở của Điêu-Thuyền tại huê viên trước khi bái nguyệt, để rồi sẽ gặp cha nuôi là Vương Tư-Đồ cùng nhau sắp đặt kế liên hườn hại cha con Đổng-Trác và Lữ-Bố thù nhau và hại lẫn nhau (Đề đọc trước rồi các ngài nghe dào hát lại sau, mới để bề linh hội) :

Điệu-Thuyền thán. — *Ái a ! hương-nhan... hương-nhan a !  
Chỉ hận thuyền quyền bất xuất môn,  
Nhứt sanh trung ngơi hương thùy ngón.  
Sâu mi ám tỏa quân vương hận.  
Thiệt xỉ thiên thu xã-tắc luân.*

Kể đó, Điêu-Thuyền nói lời, — *Thiếp nay tiên-nữ, chữ đặt Điêu-Thuyền,  
Nét phấn gương đẹp-đề nghề riêng,  
Cầu đờn đọc bi trang nam tử.*

(nói lời qua giọng ai) : *Thấy dưỡng-phụ vóc vàng gầy vồ.  
Chạnh thuyền quyền lụy ngọc chứa chan.*

(con muốn làm sao mà) : *Bi chi trai (đẽ) đẽn nợ nước đáp ơn cha,  
(nhưng mà) ; Hềm phận gái, khó ý tài, khôn mở miệng.*

Đó là một đoạn văn nhẹ nhàng sắc sảo. Kịp khi cùng cha nuôi lập « liên hườn kế », Điêu-Thuyền có mấy câu hát than tình như sau :

Điệu-Thuyền hát khách. — *Thâm hà dưỡng-phụ thành nhân nghị.  
Trời cốt nan phò cục dục ân.  
Cần kiến phụ thân, tâm hữu truất quốc gia chi đại sự,  
Không linh tiên nữ, đồ cam báo bồ quân ân.  
Lượng thử vi xu, như hữu dụng dĩ an xã-tắc,  
Cam tâm trời mạng, dương nguyệt vì quốc pháp sở tru.*

Đến khi từ giả Vương Tư-Đồ, lên xe xuất giá, theo Thừa tướng phủ, Điêu-Thuyền có mấy câu này hát chặp rất ưà dưng :

Điệu-Thuyền nói lời. — *Cục dục ân thâm đầu đội,  
Dưỡng thành đại đức vai mang.  
Tạ nghiêm-đường vĩnh thọ Thát-can,  
Rày ái nữ chung thân biệt thất.  
Hát nam. — *Ái-nữ chung thân biệt thất,  
Duyên bởi vì trời đất vắn xe.  
Điều yêu ngại chữ vu qui,  
Mừng duyên duyên đẹp, kịp thì tuổi xuân.**

(1) Trời cốt, trời mạng...: nguyên là « trí » hát trại đi. V.h.S.

Tán. — Bắc-lãnh du du sâu oán hận,  
Tây-đài vô vô nhận sâu thu,  
Hát nam. — Vội xem đầu bạc khá thương,  
Minh-linh dứt nghĩ, oan-ương sum vầy.

Lớp này hát linh động lắm : câu văn bóng bầy, điệu múa màu mè, đủ cả giọng Ai, Xuân, hứng thú vô cùng, tiếc vì tại đây, không thể diễn tả ra hết được.

Vì còn chút giờ, tôi xin hiến lớp « Phụng-Nghi-Đình » cho quý ngài thưởng thức. Tôi cũng nhận lớp Lữ-Bổ vào châu bị Thái-sư xô đuổi nhưng cũng hẹn được với người yêu ra hội ngộ tại đình.

Lữ Bổ. — Phụng-Nghi-Đình đã tới,  
Sao chẳng thấy nàng Thuỳên ?  
Mau tạm lại thạch-hiền,  
Đãi (đợi) nàng Thuỳên thăm vấn a !  
Đây còn trông đó,  
Đó đã sang đây.

Lướt ngàn trùng nhẹ tách đường mây,  
Xông muôn cụm mây chen lá liễu.

Điêu-Thuyền. — Nhìn quân-tử tràn trề lũy ngọc,  
Tưởng ân tình chua xót gan vàng.  
Ngõ cùng nhau chung nệm tùy dựa gối loan,  
Nào hay nổi kẻ ăn hờn người uống oán !

Lữ Bổ. — Nàng đừng rơi nước mắt,  
Mà rún chỉ anh-hùng,  
Nếu chốn này nàng chẳng bày lời,  
Thề phen khác ắt không thấy mặt.

Điêu-Thuyền. — Trong đục chàng đã cạn tiếng,  
Đắng cay thiệp phải tỏ lòng.  
Xin lang-quân mở lượng núi sông,  
Tiện thiệp sẽ bày lời vàng đá.

Tiếp hát khách. — Thâm hà quân-tử kết Châu-trần,  
Đán nguyện thuyên quyền bất xuất thân.

Lữ Bổ hát khách. — Lão phụ tiền ngôn, nễ dữ nữ oan-ương phối ngẫu;  
Du kiên hà ới, nhẫn phụ ngôn phối ngẫu Đổng-Công ?

Điêu-Thuyền hát khách. — Lão tặc Đổng-Công hoài cầu hận,  
Xử ngộ tiện thiệp kết đám ó.

Lữ Bổ tiếp hát khách. — Nữ trinh tiết liệt hà cái giá nhị phu nhứt phụ ?  
Khẩu xà thâm độc, thị dai vô nễ độc tại tâm.

Điêu-Thuyền. — Ới giục quyền sinh tồn đại nghĩa, bá niên túc nguyện;  
Hạnh phùng quân diện, ngã cam tâm tử tiết tại tiền.

Lữ Bổ hát tàu-má. — Phu thê tương hội thừ chơn tình,  
Đổng-Công tri đắc họa tương tùy.

Điêu-Thuyền hát tàu. — Nễ vi Hôn-thất chơn đệ nhứt ?  
Hà úy Đổng-Công mạc anh-hùng ?

Lữ Bổ hát tàu. — Đổng-Công dữ nữ phi phụ-tử,  
Đoạt đắc hôn-nhơn thị cường đồ.

Đến đây tôi xin chấm dứt màn « Phụng Nghi Đình », để có dịp sẽ cùng nhau nghiên cứu lại. Câu then chốt của bốn tuồng này là câu của Điêu Thuyền nói xóc ý chọc tức Lữ Bổ : « Nễ vi Hôn thất, chơn đệ nhứt, Hà úy Đổng Công mạc anh hùng » (Nghe chàng ở nhà Hôn đứng là có một, nếu sợ ông họ Đổng thì còn chỉ là anh hùng ?) Câu này có người hát : « Nễ vi Hôn thất chơn tuấn kiệt, Hà úy Đổng Công thị danh ôi », tưởng không mạnh bằng câu trên. Còn kép nào đã hát : « Nễ vi Tam Quốc chơn đệ nhứt... » là kép học lóm khó qua mặt được với các quơn ngồi nghe hát chập. (Vị lúc này còn trong giai đoạn nhà Hôn loạn ly nhưng chưa đến đoạn « tam phân đình túc »).

Chúng tôi cố rón trình bày tự này giờ các điệu niêu-nồi và pha phách, chẳng qua muốn tiếp tay các học giả muốn nâng cao nghệ thuật hát bội và không muốn thấy hát bội chết mòn trong bóng tối. Tôi xin nói thêm rằng những câu Kiều và Chinh-Phụ-ngâm đều có thể hát qua giọng Nam-Xuân, Nam-Ai, hoặc nửa Xuân nửa Ai theo lối hát bội được cả. Tỷ như câu :

Nam ai. — Vầng trăng ai xẻ làm đôi

Nửa ai nửa Xuân. — Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

Bốn câu Chinh Phụ ngâm, hai câu đầu lý, qua hai câu sau Nam :

Lý.— *Quân trước đã gần ngoài doanh liểu,  
Kỵ sau còn khuất nẻo Tràng-dương ;*

Nam.— *Quân đưa chàng ruổi lên đường,  
Liều-dương biết thiệp đoạn-trường này chăng ?*

Lại nữa những câu lục bát trong truyện Lục-Vân-Tiên đều có thể đem ra hát chơi theo điệu pha phách hát bội được cả. Tôi còn nhớ mấy mươi năm về trước có một anh xa phu kéo xe kéo sanh nhai bằng nghề nói thơ nói vẻ và nói giặm nghe đồn và hay lắm. Thú thật tôi đã mê mết vì anh và có theo thọ giáo, nhưng chỉ học được cái gian nan của anh mà không sao học nghề tài tử kia được. Đề giúp vui, tôi xin kể một đoạn lại thử :

Trích lục thơ Bùi Kiệm giặm.—

Thốt thôi anh Bùi Kiệm bước vào nhà, ảnh thấy nàng Nguyệt-Nga:  
*lễ tại chi đeo đôi bông nhận hột, cổ đeo cây kiềng vàng chạm, bện cái áo lưỡng đoạn đội cái khăn lục-soạn, bện quân lãnh lưng rút,*  
Á khiến tâm bào anh Kiệm chết tê!

Hèn chi tôi ở mà trên kinh, *tôi nóng nảy tôi bức tôi bội tôi lặn*  
*tôi lợi tôi về, hay là ông tơ bà Nguyệt xe* Mớ phần dựa kê lại với môi son;

Con Hai mầy ăn ở không biết chiều chuộng. Năm nay thời bão lụt chó lùa anh còn những bảy tám thiên;

Anh hùng sánh với thuyền quyên, *dấu mà ông Tơ bà Nguyệt có*  
*xò sắp xò giữa qua với hậu vô đó,* Mớ phi cái duyên ước nguyện:

Ăn chung đề cho cợn bạn *nó làm riêng, chó bậu thờ làm chi*  
*bức trượng Vân Tiên, đồ ma đồ quỷ ba mươi ngày bảy mươi bữa,* Mà có linh thiêng điều gì?

. . . . .

Hát giặm là như vậy. Từ hai câu lục bát rút trong Lục-Vân-Tiên, giặm thêm một đoạn nói lối cất nghĩa pha phách gia vị cho thêm mặn mòi. Điệu này, rất thanh hành hồi trận giặc Âu-Châu 1914-1918, và theo tôi tưởng, về sau nhờ thi-vi-hóa thêm nữa, sửa đổi cho có phù trầm hơn thêm, biến ra giọng Vọng-Cò-Hoài-Lang ngày nay vậy.

Thưa quý ngài,

Đến đây buổi trình diễn đã khá dài, vậy tôi xin kết thúc.

Tôi đã đem một vài khía cạnh bóng bái của hát bội ra trình. Trong nghề còn lắm điệu hay nữa, nhưng tôi không dám hơn\* đó nói hát bội là toàn thiện toàn mỹ. Tôi nhìn nhận có nhiều chỗ nên bỏ bớt, như là đoạn lần thân không duyên dáng cần thâu gọn lại cho thêm nhẹ nhàng, không khác nào trên một gốc kiềng già, chúng ta phải biết xén bỏ những nhánh khô mục và quá cần côi. Sở dĩ chúng ta biết bỏ bỏ những nhánh kiềng non, thì tại sao chúng ta không biết trau giồi chỉnh đốn nghệ thuật hát bội cho hợp thời? Cây kiềng khéo vun sới thì trở nên tươi tốt; hát bội, nếu sớm biết chấn hưng, thì sẽ được yêu chuộng như xưa và chùng ấy sẽ giúp nhiều cho văn hóa quốc gia. Hát bội sẽ là căn bản của tiếng nói của ông bà ta lớp trước. Xét ra trong nghề còn lắm danh từ ít ai chịu khó để ý tra cứu, tỷ như « lời hần », « lời hương » là sao? (Hần hương : nói cho gói ghém lại), « lời tán » là gì? (tán : nói rộng ra cho dễ hiểu), toàn là những danh từ bề ngoài tuy nhỏ vật nhưng bề trong là then chốt của khoa ăn nói. Một tỷ dụ còn con về từ âm (consonne) « PH ». Gần đây nhiều người dùng và Việt Cộng âm « PH » ra « F », cố ý bỏ tất cả lẽ lối cũ : *fải làm, fải fếp, v.v...*

Theo tôi, như vậy là sai hẳn với giọng chánh, đặc biệt của người Việt. Thử câu hát sau đây:

« *Mà ơi, con không muốn lấy chú thồi kèn,*

« *Chú Phùng mang trợn trạc, cục ghèn bằng bắp tay!* »

rõ là « *phùng* » tức là « *phồng* », chữ phát âm « *Fùng* » thì mất cái hay của sự giỡn chữ này.

Một tỷ dụ khác như câu hát của tướng Lữ Bố :

« *Xông quân ba hăm hở chẳng sờn lòng,*

« *Phá l Phá trận tám Pháo tướng càng rạn mặt* ».

nếu phát « *Fá* », « *Fao* » thì mất cả tinh thần và ý nghĩa đi vậy.

Riêng tôi, tôi thấy trong văn chương hát bội có nhiều đoạn thú vị thần tình, các thầy tưởng đời trước, như cụ Đào Tấn, và các ông hoàng bà chúa, v.v., dùng nhiều chữ mới mẻ linh động vô cùng. Tiếc gì các bồn tuồng hay đã thất lạc rất nhiều hoặc sao đi chép lại nhiều phen nên sai hẳn nguyên văn. Thêm nữa các tuồng xưa phần nhiều viết bằng chữ nôm ít ai đọc được. Tôi ước ao các nhà học

giả tiếp tay nhau sưu tầm, nghiên cứu, bổ túc và phiên dịch ra Việt-văn : đó là một công rất lớn trong sự làm giàu và tô điểm tiếng nói nước nhà vậy. Chúng ta phải biết bỏ những lối lẫn phức tạp, sưu tầm những qui củ chuẩn thẳng xưa, lựa lọc những cái hay thì dùng, cái dở thì bỏ bớt là loại trừ bớt những lớp điển tả mê-tín dị-doan và nhiều câu Hán-văn tối nghĩa.

Tôi ước ao hát bội có một chỗ ngồi tốt đẹp và xứng đáng trong chương trình học tập Việt-ngữ, và các trường Đại-Học văn-khoa và Đại-Học Sư-Phạm, sẽ mở rộng một lớp dạy phát âm đi đôi với lớp dạy chánh tả. Khéo giữ phát âm cho đúng giọng thì chánh tả ít sai lầm, âu cũng là một sự dĩ nhiên vậy.

Một lần nữa, tôi ước ao quý ngài đừng để cho nghệ thuật hát bội ở trong tình cảnh đáng thương hiện nay là sống dở chết dở trong bóng tối, và phải nãnẽ cao nghệ thuật hát bội lên hàng cổ ca của quốc gia Việt-Nam. Ngày nào chúng ta có một lối hát thuần túy Việt-Nam, không ngoại lai, vừa hợp với phong nhã xưa, vừa đúng nhịp với đà tiến triển của tiếng nói nước nhà thì chúng ta phải kể tới hát bội. Ngày nào trên sân khấu quốc tế có một lối ca hát và một điệu múa trình bày dưới bóng quốc kỳ Việt-Nam, không thẹn đối với các nghệ thuật ca vũ Á-Đông, ngày ấy chúng ta còn cần dùng một phần lớn đến hát bội. Hát bội quả thật không nên để cho chết mòn như hiện nay đâu.

**PHỤ LỤC.**— Vào giờ chót, khi sắp đem ra nói tại đây, tôi mới thấy việc làm của tôi, quả là chuyện « bạo hồ bằng hà » (tay không bắt hổ, không thuyền mà lội qua sông). Và chẳng, vấn đề «Niêu-nồi» rộng bao la; bực học ít như tôi, muốn giải quyết lấy được trong một buổi bàn luận ngẫu ngữ như hôm nay, quả là không biết lượng sức mình. Sở dĩ tôi lựa đề tài « *Khảo về hát bội qua vài điệu nôi nôi và pha phá ch* ». Có lẽ vì muốn cho gọn, nên thiếp mới đã thâm ngăn lại còn « *niêu nôi* ». Âu cũng là một ngẫu nhiên ngoài ý định và việc đã rời rời khó sửa đổi được. Sự thực nên nói là « *nôi nôi* » có phần đúng hơn. Theo bộ NAM PHONG, số 144 tháng 11 d.l. 1929, nhà học giả Nguyễn Thúc Khiêm có viết như vầy :

« Hát nôi niêu có hai lối khác nhau, do tiếng láy, tiếng đệm khác :

« a) một lối hát nôi niêu có những tiếng đệm là : « *tình bằng, tình chung, tình như, y ý y...* », cuối bài còn đệm thêm câu « *ò ý e, ò e ý ó...* » ; (1)

« b) một lối hát nôi niêu nữa, những tiếng đệm đổi lại là : « *này ói các bác ơi,* », v.v. (2)

Như vậy đó, quý ngài thấy rõ điệu nôi niêu biến đổi nếu không nói lệch lạc dần dần tùy nơi xuất xứ Bắc, Trung hoặc Nam và cần nhờ các bậc cao minh vui lòng chỉ giáo thêm mới mong có ngày thống nhất. Nguyễn Thúc-Khiêm tiên sinh, Đoàn-Nông tiên sinh, mỗi ông đều có lập luận đứng đắn. Riêng tôi là kẻ hậu sinh, tôi xin trình nơi đây chút hiểu biết về vài điệu nôi niêu rất giọng Sài-gòn mà tôi đã từng nghiên cứu. Một điệu đẹp nhưt và hay nhưt là khi đứng dậy ra về, xin quý ngài hãy quên hết giùm tôi những gì là lần thân trong một vấn đề quá khó khan như đề tài nôi niêu hay niêu nôi : ủa tôi đã trót lựa, — có nhớ chẳng họa là nhớ chút cố gắng của chúng tôi chung quanh vấn đề trau giồi văn hóa nước nhà.

Một lần nữa, chúng tôi xin đa tạ.

### Chú-thích 1 và 2.—

#### 1.— Bài hát theo điệu nôi-niêu có tiếng đệm «*tình bằng...*».

Vi.— *Lơ-thơ lơ liễu buông mình,*

*Con chim oanh học nói trên nhánh mĩ-mai.*

Hát.— *Em nghĩ mình em có cái cúc bạc lưu-lai (láy 3), cúc bạc (tình chung) thì có (y ý y) cái chân cái vổn không; ói mái tóc mây xanh (tình bằng) em vổn lộn cái khăn sòng, (láy 3) quần lĩnh thâm (tình bằng) năm ba chiếc (y ý y) đề mà hông có nhỡn-nhờ; ời sáng trắng sáng cả vườn đào, (láy) sáng suốt cả vườn chanh, ba bốn có mà có đàng ấy mấy có nào còn không; có một cô thật dich (láy 2) có chưa chổng (láy 3) có cho anh ghé chút (y ý y) chút làm chổng nên chổng; ời các có đi mình về có nhớ chúng anh chổng? (láy), anh về (tình chung) anh nhớ (y ý y) cái hàn răng mình cười; năm quan mua lấy miệng cười. (Láy 3), mười qran (tình như) anh chẳng tiếc (y ý y) mấy tiếc người răng đen; cái răng đen ai khéo nhuộm cho có đi mình. (láy 3), đề duyên có mình đẹp (láy 2) (y ý y) đề tình chúng anh yêu; trăm con tơ như cái sợi chỉ điều, trăm con chỉ ấy, (y ý y) cũng xe vào cái tay anh, ấy này một duyên hai nợ ba tình, ấy cái tang tình, nay bà tình mười một cái tình, mong song hơi tình, a lên một lên hai, lên ba, lên bốn, làm khổn mẹ cha, lên chín, lên mười soi gương (tình chung) đánh phấn, tích tích tang tình tang cho nó đẹp. (ý e ò e ý ò)*

(Nam Phong, số 144 tháng 11 năm 1929, trang 470).

## 2.— Bài hát điệu nôi-niêu mà tiếng đệm là «này ới các bác ới».—

«Anh quyết bắc thang lên anh hỏi ông trời, (này ới các bác ới),  
ông trời, ông trời, những tiền anh cho các cô con gái kẻ có vài ba xu;  
cái tình anh chơi rõ lu-bù. Lu-bù, lu-bù, lu-bù (này ới các bác ới)  
lu-bù, lu-bù, song anh nắn giầy lưng khổ rõ một xu không còn; vậy  
cho nên anh phải ăn bòn. Ăn bòn ăn bòn (này ới các bác ới), ăn bòn  
ăn bòn, đến khi là khi mất khổ mấy chạy bon lên rìng; cái tình cay  
cay quá ăn gừng, ăn gừng ăn gừng (này ới các bác ới), ăn gừng ăn  
gừng.

(Nam Phong, số 144 tháng 11 năm 1929, trang 470).

### · VINH HOA HOÀNG-LAN

Nghe nói nhà lan có ở Hoàng,  
Mở coi hoa-phả biết dòng sang.  
Đứng bên khóm cúc chen màu sắc,  
Ngoảnh lại thêm chi nhận họ hàng.  
Về đẹp giấu trong khi lẫn cỏ,  
Tiếng thơm nổi tự lúc rời hương.  
Trừ mai có lẽ lan là nhất,  
Quý nhất xem ra lại giống vàng.

Tô-Nam NGUYEN-ĐÌNH-DIỆM

## NHÀ GIÁO-DỤC

của PHẠM-XUÂN-ĐỘ

MỘT Ủy-ban, do Bộ Quốc-gia Giáo-dục cắt cử, đương ráo riết nghiên cứu, thảo luận, đề sửa đổi chương trình trung học. Đồng thời Nha Kỹ-thuật và Mỹ-thuật học vụ cũng luôn luôn nhóm họp các chuyên viên đề cải tạo chương trình các trường chuyên nghiệp. Một luồng gió canh tân, trong trẻo, chứa đựng biết bao kỳ vọng, đang ào ạt thổi qua ngôi nhà giáo dục. Quốc dân nao nức theo dõi, hướng trông... Nhân dịp này, chúng ta càng phải suy ngẫm mấy lời vắn tắt, giản dị, nhưng đầy ý nghĩa, mà Tổng Thống vừa nói trong bản huấn từ gửi học sinh toàn quốc, về dịp lễ phát thưởng cuối niên học 1957-58 :  
• Bộ Quốc-gia Giáo-dục đang nghiên cứu cải tổ chương trình giáo dục. Quan trọng hơn hết là sự cải tạo tinh thần giáo dục. Tôi thiết tha mong mỗi học sinh và giáo sư sẽ quyết tâm xây một nền giáo dục có tinh thần dân tộc và khoa học, nhưng căn bản là đức dục ••

Đã đành chương trình có nhiệm vụ trù liệu các môn học, nhưng không thể quên được phần tinh thần, — yếu tố linh thiêng chi phối cả các ngành phổ thông hay kỹ thuật. Vì vậy, chúng tôi trọng nghĩ chương trình có tốt đẹp đến mực nào, cũng cần phải có người áp dụng, cần có tinh thần áp dụng, xứng đáng với tinh thần phải có trong chương trình. Cho nên, lúc này hơn bao giờ hết, ta nên xét xem nhà giáo nên có những đức tính gì.

o o

Hiện nay, ở các Âu-Mỹ, việc giáo huấn con em đã thành một vấn đề then chốt, được hầu hết các nhà sư phạm, các phụ huynh học sinh, các chính khách và các bậc trí thức lưu tâm. Phong trào đó đã bùng nổ và lan tràn khắp nơi, đến nỗi người ta đã nói được rằng : thế kỷ thứ XX là « thế kỷ của ấu sinh » (1). Nhất là sau trận đại chiến vừa qua, trước những cảnh máu xương tang tóc, người ta đã gán cho nền giáo dục một nhiệm vụ vô cùng hệ trọng. Người ta tự hỏi tại sao học hiệu lại không gây cho tân thế hệ, những quan niệm sâu xa, mãnh liệt, khiến nhân loại mai sau không lầm đường lạc lối, diễn ra những thảm kịch đau thương, và trái lại, sẽ gây dựng và củng cố một nền hòa bình, tự do

(1) Le siècle de l'enfant.

xứng đáng với thể nhân ? Trải qua một cơn ác mộng, hầu hết các người có tâm huyết đều suy nghĩ đến tương lai, và trông mong nhiều ở hậu thế. Nhưng, ai là người hướng dẫn các con em, để đào tạo nên những công dân sáng suốt, nếu chẳng phải là các giáo viên ? Nhiệm vụ đẹp đẽ, quan trọng nhưng khó khăn biết chừng nào. Muốn đảm đương một thiên chức cao cả và thiêng liêng như vậy, nhà giáo tất phải tận tâm và cố gắng biết bao ! Có lẽ cũng vì vậy mà hầu hết các thức giả, từ Đông sang Tây, đều tỏ lòng quý mến các giáo chức, trọng vọng các giáo chức. Riêng ở nước nhà, từ ngàn xưa, dân tộc ta đã biết tha thiết với nền giáo dục, và kính yêu các bậc thầy. Như thế, các vị đã lựa chọn nghề dạy học, đã không ngại khó nhọc, và sẵn sàng chịu đựng hết các nỗi hy sinh, mới hăng hái đảm nhận công việc nặng nề, lại chẳng nên tự nghĩ để xem nên cần có những đức tính và sở trường gì sao ? Trong một bài luận thuyết ngắn chúng tôi không thể nhắc nhở đến tất cả các đặc điểm mà nhà giáo nên có ; chúng tôi chỉ bàn tới ít nhiều điều chính, những mong các bạn đọc, nhân đó, sẽ suy xét rộng thêm...

I. — KHUYNH-HƯỚNG. — Thế nhân thường nói : « Nếu thực có khuyh hướng, người ta mới nên bước chân vào nghề dạy học. Vậy thế nào là có khuyh hướng về công việc đó ?

a) *Lòng yêu trẻ.* — Các nhà giáo dục về phái tuyệt đối tự do ở Hamburg (1) cho rằng : muốn có ảnh hưởng đến trẻ, người ta cần phải trẻ trung như chúng, và không nên có những cử chỉ trưởng thành. Quan niệm ấy, ai cũng phải cho là quá đáng. Thực ra, biết yêu trẻ là có những đức tính như sau :

— Hân hoan khi đến với chúng, chia vui với chúng, và có khi tham dự các trò chơi của chúng.

— Biết yêu quý tính hồn nhiên, tâm hồn trong trẻo, ngây thơ của ấu sinh. Một nhà sư phạm đã viết : « Dù có đức tính gì đi nữa, người quá ư lãnh đạm, cũng khó thành nhà giáo tốt. Trong khi giao thiệp với học sinh, kẻ lãnh đạm thiếu hẳn sự sốt sắng làm cho người ta cảm thông, thiếu cả lòng quảng đại, — một tính tình trẻ hiền biết ngay và thường hưởng ứng một cách tự nhiên. Giữa thầy và trò, tình thân yêu thường dễ có. Ta không cần biết bên nào cảm tình trước. Ta chỉ nên hiền rằng : cảm tình lại gây ra cảm tình, thế

(1) Pédagogues libertaires de Hambourg

là đủ rồi. Khi ta âu yếm trẻ, thì ít khi chúng lại dè dặt với ta » (1). Tuy nhiên, lòng yêu trẻ bắt buộc ta phải nghĩ đến hậu vận của chúng. Khi chúng có tật hư ta cần phải răn bảo một cách nghiêm nghị, không tỏ vẻ nhu nhược. Ta cũng không có quyền thương yêu đến nỗi không nhận thấy sự khuyết điểm của chúng, như nhiều bậc phụ huynh che chở con em một cách mù quáng.

— Và chẳng, ông thầy chớ nên có cảm tình riêng với một vài trò, coi chúng hơn cả trẻ khác. Đó là một điều tối kỵ, mà khôn thay nhiều người đã mắc phải. Nhà hiền triết Socrate cũng không tránh được sự thiên lệch ấy. Thói thường, nhiều giáo sư rất ưa chuộng các trẻ đỉnh ngộ, và hầu như lãng quên các trò kém thông minh. Nhưng thực ra, chính những trẻ em không có tư chất này mới đáng được thầy săn sóc nhiều, hơn trẻ khác.

— Yêu trẻ còn là có thiên tư (2) hiểu tâm lý chúng, nhận rõ cách suy nghĩ của chúng, lại biết giảng giải theo trình độ của học sinh, để ai nấy đều dễ hiểu, dễ nhớ...

b) *Sự tin tưởng ở nhân tâm xã hội.* — Giáo chức lại phải tin tưởng rằng : người đời có thể tiến hóa được, và nên tham dự các công cuộc chung của xã hội. Nếu không có quan niệm như vậy, nếu cho rằng thể nhân hư hỏng, xã hội không đáng được ta giúp ích, thì ông thầy còn nghĩ gì đến việc rèn luyện học sinh, để sau này chúng ra gánh vác việc công.

c) *Lòng tha thiết ới nhiệm vụ.* — Hơn nữa, giáo sư phải chắc rằng mình có một nhiệm vụ thiêng liêng mà ta có thể gọi là thiên chức hay sứ mệnh. Thực ra, ông thầy có một ảnh hưởng lớn lao đến gia đình, Tổ quốc và nhân loại. Ta không nên quên rằng : nếu học sinh nên người, thì chúng ta sẽ làm cho cha mẹ vui lòng, cho quốc gia có những phần tử ưu tú, những chiến sĩ chân chính, và sẽ giúp được các kẻ nghèo túng, san phẳng được nhiều nỗi bất bình trên hoàn hải. Vì vậy, giáo sư cần phải nhiệt thành hơn các người khác. Ông thầy phải tận tâm ; vì sự lơ đãng và biếng lười sẽ gieo hại cho bao nhiêu học sinh, bao nhiêu gia đình, đoàn thể.

(1) « L'homme dont le coeur est de glace, quelque qualité qu'il possède par ailleurs, fera difficilement un bon éducateur. Dans ses rapports avec ses élèves, il manquera de cette chaleur communicative, de cet instinct de générosité, que l'enfant découvre par intuition et à laquelle il répond spontanément. Du maître à l'enfant, le don est réciproque. Peu importe même qui se donne le premier : il suffit que l'appel soit entendu, et il est exceptionnel que l'enfant ne se livre pas immédiatement à quiconque se donne immédiatement à lui »

(2) Aptitudes

Tóm lại, biết yêu trẻ, biết tin tưởng xã hội, và biết ưa chuộng sứ mệnh của mình, thì mới thực là có khuynh hướng về nghề giáo dục.

o o o

**II — Những đức tính sư phạm.**— Nhưng có khiếu về khoa sư phạm chưa đủ, nhà giáo cần phải có lực về cả bốn phương diện hình thức, trí tuệ, luân lý và cảm tình.

*Về hình thức* — I — Đối với nghề gì cũng vậy, con người ta phải khỏe mạnh mới làm được việc. Vậy, giáo chức cần lành mạnh và có các giác quan toàn vẹn.

2 — Nhưng hơn là về nhiều nghề khác, nhà giáo còn nên sung sức nữa ; vì việc giáo huấn thanh thiếu niên là một công việc nặng nề. Ở trong lớp, ông thầy huy động chú ý để giảng giải và hướng dẫn, trí tưởng tượng để suy đoán tâm lý trẻ, óc sáng kiến để tìm cách làm cho bài dạy vừa linh động, vừa hữu ích. Về nhà, giáo chức lại phải chữa bài và soạn bài, thật là vất vả. Ta lại nên thêm rằng : trong những nơi cơ ấu sinh tụ tập, thường dễ có những bệnh truyền nhiễm.

3. — Sau nữa có khỏe mạnh, ông thầy mới không gặt gồng, giữ được tính tình điều hòa, và lúc nào cũng tự chủ được mình, một là để làm tròn nhiệm vụ, hai là để nêu gương cho học sinh.

*Về trí tuệ.*— Giáo chức không cần phải có một trí thông minh khác thường, dù đối với cấp đại học cũng vậy. Ông thầy không bắt buộc phải có những năng lực để thành một nhà bác học hay một thi nhân. Về khoa sư phạm, người ta đã chia các bài giảng ra làm hai loại : các bài đẹp để, trình bày bằng những lời văn bóng bẩy, hùng hồn nghe, vui tai thích trí ; và các loại bày thật là hữu ích, có lẽ không được văn chương hoặc cao xa, uần súc như loại trên, nhưng đem lại cho học sinh những kiến thức, thích hợp và những tính tình thanh cao...

Các bài loại dưới mới là cần ; vì nhiều khi lời giảng quá ư đẹp để, tế nhị, lại không phù hợp với trình độ học sinh. Vậ giáo chức phải có những đức tính gì là thiết thực về địa hạt trí tuệ.

I — Lễ tự nhiên là ông thầy phải có một học lực đầy đủ. Ít nhiều người làm tưởng rằng bằng những nguyên tắc của khoa sư phạm, bằng cách ứng biến, một người khộng cần có đủ học thức cũng đóng được vai giáo chức. Nghĩ thế là sai. Khoa sư phạm dạy ta áp dụng các kiến thức đã có sẵn, để giáo huấn học

sinh, chứ không thể thay thế các kiến thức ấy được. Người biết dạy học không khác gì một người thợ nề, biết cách xếp gạch, trát vữa, ngắm thẳng bằng đề xây tường đắp móng ; nhưng thiếu vật liệu như vôi, gạch, vữa hay đồ dùng như mai, bay, thước, thì hỏi còn làm gì được ? Biết cách dạy nhưng không đủ tài liệu thì dạy làm sao ? Tỉ dụ giảng một đoạn văn mà chính thầy cũng không vỡ nghĩa, thì có tài giỏi đến đâu về khoa sư phạm, cũng không khỏi làm lẫn mà ngậm :

*At trong cây bắt bẻ đông,*

*Hay là ông Huấn, ông Mông, ông Phèm.*

Trong sách : « Các việc và các người trong giáo giới (1) » André Ferré đã viết : « Ta hãy cố gắng đánh đổ cái tài khôn khéo, văn tự hào rằng người, ta có thể dạy được những điều người ta không biết, cất nghĩa được những điều người ta không hiểu, hồ hào tin tưởng trong lúc chính người ta lại hoài nghi. Chúng ta không phải là những nhà làm trò qui thuật hay những chính khách nửa mùa. Bồn phận thứ nhất của kẻ muốn dạy người ta là phải tự hiểu biết hơn học sinh, không những phải có ít nhiều kiến thức mà phải có một học lực đầy đủ. Muốn khéo léo thì trước hết phải hiểu biết đã » (2). Học thức của thầy gồm có hai phần : phần phổ thông để hiểu biết và suy xét một cách sáng suốt, phần chuyên môn để giảng dạy không thiếu sót. Ở các trường tiểu học, giáo chức dạy đủ các môn, vậy cần thông thạo về cả khoa học và văn chương đối với cấp đó, và giữ thăng bằng giữa các kiến thức. Thầy có thể sở trường riêng về một ngành, nghiên cứu riêng về một phương diện, nhưng không phải vì thế mà có quyền lãng quên một hay nhiều môn khác.

Ta cần nhớ rằng : một giáo chức học rộng đến đâu cũng có một vài khuyết điểm ; và chẳng, ông thầy cần luôn luôn học hỏi, vì hiện nay, khoa học tiến triển nhanh chóng, ta phải hằng ngày xem xét để hiểu thấu các tân trào, lĩnh hội những cái hay, cái mới, để công việc tăng phần hiệu nghiệm ; nếu không, ta sẽ bắt buộc phải thoái hóa. Về sư phạm cũng như về văn học, khoa học, không tiến

(1) Choses et gens d'enseignement.

(2) Ne nous lassons pas de répudier, de réprocher cette pédagogie de pur savoir-faire, qui aboutirait à se prétendre l'art d'enseigner ce qu'on ne sait pas, de faire comprendre ce qu'on ne comprend pas, et aussi de faire croire à ce qu'on ne croit pas soi-même. Nous ne sommes ni des prestidigitateurs, ni des politiciens (et la politique ne discrète justement pas son culte de l'incompétence et sa complaisance pour les procédés de l'illusionnisme). Le premier devoir de qui veut instruire les autres est de s'instruire d'abord beaucoup plus qu'eux, et même de dépasser l'instruction pour atteindre la culture. La recherche du savoir-faire le conduit d'emblée à celle du savoir ».



là thoải. Bởi vậy, giáo viên nên có nhiều năng lực về tinh thần, để thấu thái một cách dễ dàng những kinh nghiệm hay, những ý tưởng mới.

2 — Thầy lại cần có một lương tri chắc chắn và một trực giác tinh nhuệ, để nhận thấy trình độ học thức, và tâm tính trẻ em. Đó là một điểm rất cần. Vì một số các bạn nhà giáo mới bước chân vào nghề, chỉ cố lựa chọn cho trẻ làm và học những bài rất văn chương, bóng bẩy, nhưng quá ư khó khăn, phức tạp và tế nhị, vượt hẳn trí hiểu biết của học sinh. Nếu ông thầy tình ý và chịu căn cứ vào Thực nghiệm, thì đâu có ngộ nhận đến thế.

3. — Một đặc điểm thứ ba, ta nên lưu tâm, là giáo chức phải có thói quen trình bày ý tưởng một cách rõ ràng và có trật tự. Như thế thì, chính ông thầy cần có những kiến thức sáng suốt, xếp đặt tư tưởng theo nguyên tắc hợp lý, và phân biệt các yếu điểm với những tiêu tiết... Các lời giảng dạy gây nên một chuỗi quan niệm khúc triết và có qui củ, dễ hiểu và dễ nhớ. Trẻ vừa học vừa bắt chước cách dàn ý, lập luận, và trình bày. Thực ra, trẻ không những học để mở rộng kiến thức mà còn để làm việc có phương pháp. Chúng học để biết cách học, để sau này khi xa trường, cách bạn, vẫn có thể tự theo dõi đến sách. Một bài dạy kỹ lưỡng và phù hợp với trình độ học sinh đến đâu, mà lộn xộn thiếu sự sáng sủa trong cách phô diễn, thì cũng là vô ích. Nó chỉ làm rối trí trẻ em.

*Về luân lý.* — 1. — Đức tính thứ nhất của ông thầy là sự công minh, không thiên vị ai, không ghét bỏ ai. Tượng trưng sự uy nghiêm của pháp luật, giáo chức bao giờ cũng phải tỏ một thái độ vô tư, không có gì làm cho trẻ ân hận và ngậm ngùi hơn là sự bất công. Nhưng muốn tránh điều đó, giáo chức phải thành thực tận tâm với trẻ, thành thực với nghề, thành thực để phục thiện và tiến tu, thành thực để nhận xét những điều phải trái của trẻ em.

2. — Một điểm cần thiết không kém gì, là cử chỉ khuôn mẫu của thầy. Nhà sư phạm Hợp-chủng-quốc Channing đã nói : " Trẻ con có quyền được người ta kính trọng đến cực điểm (1) ». Câu này có nghĩa là đứng trước mặt trẻ, ta phải thận trọng như đứng trước những bậc mà ta kính phục. Thật vậy, trẻ hay có tính mô phỏng. Nếu ta cầu thả hay sơ xuất, chúng có thể hiểu lầm mà làm những điều ương ngạnh, trong khi chúng tưởng là đã bắt chước ta. Và chăng, cử chỉ của thầy phải đi đôi với việc làm, thì việc giáo huấn mới có hiệu quả. Thầy đến trẻ mà bảo trẻ đi đứng giờ, thầy lo đàng mà bắt chúng thận trọng, thì e chúng sẽ không phục mà cũng không nghe.

(1) Le plus grand respect est dû à l'enfant.

3. — Tuy nhiên, ta không nên quá ư nghiêm nghị, khắc khổ, khiến trẻ sợ hãi, mất cả tình thân ái giữa thầy trò. Ta lại nên khoan dung, quảng đại, có độ lượng, không xét nét từng tiêu tiết, từng cử chỉ, từng lời nhỏ, từng điều sơ xuất không đáng kể. Thân mật mà giữ được uy tín, giản dị và văn trang nghiêm, âu yếm mà không nhu nhược... đó mới là sự chiết trung đáng quý.

*Về tình cảm.* — Về tình cảm giáo chức cần phải vui vẻ. Người Âu-tây đã nói : " Nếu không hân hoan, thì không thể đảm đương công việc giáo dục được » (1).

1 — Giáo chức là một người lạc quan, luôn luôn tin tưởng ở cuộc tiến hóa của thế nhân. Vẫn biết cuộc đời đầy rẫy những việc éo le, đến nỗi nhà thi sĩ đã thở than :

- « Cuộc nhân thế, câu cười tiếng khóc,
- « Nghề sinh-nhai lối dọc, đường ngang,
- « Đầu xanh đã điếm hơi sương,
- « Những e cùng thẹn, những thương cùng sầu.

Nhưng chính vì vậy, mà ta phải dạy cho trẻ tự tin, tự cường, để có đủ nghị lực mà sau này chống lại các cuộc tang thương. Riêng nước nhà đương ở vào một thời kỳ tranh đấu, đương củng cố nền độc lập sau bao nhiêu cơn nguy biến, ta càng cần đào tạo những công dân gan dạ, có thể chịu đựng các tàn khốc, để đi tới một ngày mai rực rỡ. Người ta thường trách các nhà giáo là các người sống về lý tưởng. Nhưng chớ chúng ta là các người say mê lý tưởng, thì có khác gì chớ nhà toán học ưa chuộng công thức, và nhà kinh tế mê mê với các bản thống kê. Nếu không thiên về lý tưởng, thì nhà giáo chẳng phải là nhà giáo...

2 — Giáo chức nên vui tính, đừng để trẻ e dè, sợ hãi. Khoa sư phạm mới, nhất là ở Hợp chúng quốc, luôn luôn nhắc nhở nhà giáo cần phải để trẻ em có an ninh về kinh tế và tinh thần (2) : Học sinh phải có đủ điều kiện vật chất, đủ no ấm, mới có thể theo đòi đèn sách ; ngoài ra, chúng lại rất cần có một tâm hồn thư thái, không lo ngại một điều gì mới có cơ tiến tới được. Trẻ mà sợ thầy, sợ phạt, sợ cha mẹ quở mắng, sợ bài học và bài làm, e ngại không muốn chơi với bạn, thì còn rên tập làm sao ? Không, mỗi trò cần được thầy yêu, bạn mến, tự cảm thấy là một phần tử của gia đình và của học đường, cần được vui vẻ học hỏi, có hứng thú trong mọi công việc, thì mới mong phát triển nhân cách, và mỗi ngày một hiểu biết thêm.

(1) Il n'y a pas d'éducation sans joie. — (2) sécurité économique et mentale.

Tuy nhiên, không phải vì thế, mà giáo chức thành quá g dễ dãi, khiến trẻ chẳng kiêng nể gì, và tự do cười nói, nô đùa... Thầy cần giữ gìn ngôn ngữ và cử chỉ, lúc nào cũng tỏ ra thái độ thân ái của một bậc đàn anh, tức là một người khuôn mẫu. Khi trẻ chung sống với nhau, thì chúng tha hồ vui chơi, thân mật, nhưng khi thầy đến thì không khí tự nhiên nhuốm vẻ trang nghiêm; tình thân yêu đã điếm một phần thành kính... Đó là đạo trung dung, như ta thường thấy trong khoa sư phạm. Thầy vui vẻ nhưng vẫn là người trên. Không thân mật thái quá và cũng không gắt gao nghiêm khắc; ta chỉ nên hòa nhã, đứng đắn để nêu gương cho chúng cùng theo...

3.— Bài học cũng có tính cách vui vẻ, linh động, tránh hết những sự ủy mị, buồn sầu; lời giảng dạy vang dội trong một bầu không khí trong trẻo giữa một hoàn cảnh tốt tươi, êm đẹp... Vì vậy, các nhà sư phạm mới khuyên ta nên trang hoàng lớp học, cụ thể hóa các bài học và bài làm, để trẻ hân hoan rèn tập...

Về phương diện tình cảm, nhà sư phạm Kerchensteiner đã phân biệt bốn mô hình giáo chức (1):

a) Những giáo chức ưu lự (2) không dám để học sinh có sáng kiến và tự tiện làm điều gì, nhưng luôn luôn hướng dẫn chúng trong các công việc. Chính các vị ấy cũng sợ có trách nhiệm, và không làm việc gì, ngoài đường lối cổ truyền. Đó là những vị e dè, những vị không có trí thông minh lỗi lạc, hoặc những người thiếu bầu nhiệt huyết.

b) Những giáo chức lãnh đạm, (3) thì trái lại, để học sinh tự do phát triển nhân cách, vì tin tưởng ở kinh nghiệm của thực tế, và không muốn thưởng phạt gì. Đó là một phương pháp có hại cho đa số học sinh. Chỉ khi nào trẻ có một cá tính điều hòa và vững chắc, hoặc ông thầy có một uy tín mãnh liệt, thì chính sách tự do duy nghiệm kia mới có hiệu quả.

c) Những giáo chức có chừng mực (4), biết dung hòa hai phương pháp trên, tức là vừa để học sinh tự do, vừa tuân theo luật qui. Hiểu biết tính mô phỏng của trẻ, các vị này cố ý nêu lên những kiểu mẫu, để chúng bắt chước, mà vẫn không đi sai các nguyên tắc sư phạm. Đó là những giáo viên cần thận, chăm chỉ và thường thận được những kết quả khả quan.

- (1) Type d'educateurs
- (2) Educateurs anxieux
- (3) Educateurs indolents
- (4) Educateurs pondérés

d) Sau hết, là những giáo chức có sở trường tiên thiên (1). Các vị này có tài xét đoán, có trí thực tế, có khiếu về khoa sư phạm, có một trực giác tế nhị, và hiểu tính tình con trẻ. Đã vậy các vị ấy lại có tinh thần xã hội và tha thiết với nền văn học, nên muốn đào tạo các công dân có giá trị về văn hóa và xã hội.

Dù giáo chức thuộc về hạng nào, ta cũng nên hiểu rằng nghề dạy học cần có những người sốt sắng, hoạt động hơn là các vị quá ư rừ rừ, cần trọng. Ta nên nhớ rằng: về các cơ năng hạ cấp (2), thì tiêu cực có giá trị hơn là tích cực; tỉ dụ, sự chế-dục (3), quý hơn là tính ưa khoái lạc (4), sự vô tư quý hơn là sự tham muốn. Nhưng đối với những cơ năng thượng cấp, thì sự thực trái hẳn: tỉ dụ, chăm quý hơn lười, tài chỉ huy quý hơn tính vâng lời. Công việc giáo dục thuộc về các hoạt động thượng cấp; ta nên luyện những đức tính và quan năng tích cực...

o o o

Trở lên trên là những đặc điếm mà nhà giáo nên có, để làm tròn nhiệm vụ cao quý mà tự mình đã đảm nhận, đối với Quốc gia, xã hội. Tu sửa để giáo hóa người, đó là một công việc chẳng dễ dàng nào, nhưng có thể hiến ta một lẽ sống ở đời: tận tụy để phụng sự non sông, bằng cách hướng dẫn thanh niên và đào tạo nhân tài...

- (1) Educateurs nés.
- (2) Fonctions inférieures
- (3) Ascétisme
- (4) Sensualisme

THI-CA

### CHIỀU BÀN-CỜ (Sài-gòn)

*Ghế bố ngả nghiêng táy,  
Ngày dài... trắng trước ngõ,  
Lũ trẻ tung diều nháy,  
Cà-phê nghiêng chén nhấp,*

*Nhàn trông cảnh xóm này:  
Xuân lộng gió trên cây.  
Đàn dơi chao muôn bay.  
Bồn bể nhăng voi đầy!..*

1958

Đồng-Xuyên NGUYỄN-GIA-TRỤ

## PHÊ-BÌNH THI-PHẨM « TAJ MAHAL »

CỦA ĐOÀN - THÊM

Bài của HUONG-GIANG

**N**GUỜI ta thường nói : thi-sĩ là kẻ đa-sầu đa-cảm. Một chiếc lá rơi, một luồng gió nhẹ, một cánh hoa rụng, một mầu chuyện thương-tâm, cũng có thể làm rung động tâm-hồn của thi-sĩ.

Đứng trước một cổ-tích kỳ-mỹ trên đất nước bạn, thi-sĩ Đoàn-Thêm đã cảm-xúc vô ngần và đã sáng-tác một thi-phẩm có giá trị :

### TAJ MAHAL

hay là mối tình bất-diệt của Hoàng-Đế Ấn-Độ Shah Jehan

Thi-phẩm ấn-loát và trình bày rất mỹ-thuật đã được giáo-sư J. T. Dorsey Jr dịch ra tiếng Anh, và gồm có một bài tựa của Kim-Oanh nữ-sĩ và một thiên trường-ca theo thể cô-phong ngũ-ngôn và song-thất lục-bát.

Đại-khái, thi-phẩm nhắc lại mối tình bất-diệt giữa Shah Jehan (Tây-Hàn-Đế) và công-chúa Mahal. Tây-Hàn-Đế là con người đa-tình rất mực và tham vọng vô-biên. Đáng lẽ sống « một cuộc đời vương-giả giữa chốn đèn vàng điện ngọc, trong cảnh loan-phượng hòa-minh » thì bỗng nhiên Tây-Hàn-Đế cảm thấy tâm-can xao-xuyến vì tiếng gọi của bốn phương trời :

*Bớt rạo rục, động lòng vương bá,  
Chí anh-hùng ngán bỏ phần hương ;  
Nam nhi đa ngựa bọc xương,  
Ngon cò phất gió, bốn phương xưng thần.*

Tây-Hàn-Đế trải bao năm tháng rong ruổi nơi biên-cương quan-ài, xông pha nơi chiến-địa mà quên cả người yêu. Còn Mahal thì mỗi mòn trông đợi người chinh-phu đơn-bạc :

*Phòng tiêu lạnh gió lùa rèm ngọc,  
Hồn cô-đơn muộn khốc ngày qua.*

và một buổi chiều thê-lường ảm-dạm, nàng dành «ngâm sâu mà lánh bụi trần-ai»...

Khi Tây-Hàn-Đế được tin thì đã quá muộn, như nữ-sĩ Kim-Oanh đã diễn tả đầy đủ với một lối văn trắc-luyện :

« Hoa rụng còn tươi, nhưng tiếc hoa thì hoa đã hết cười với gió. Nước mắt tuôn rơi cũng chẳng kịp tưới cho bông cúc chờ sương đã mấy thu rồi ! »

Và từ đây Tây-Hàn-Đế đành ôm một mối sầu vô-hạn :

*Lòng ta chôn một khối tình,  
Tình tuy ngắn-ngủi mà thành thiên-thâu !*

Mối tình thiên-thâu ấy phải chăng đã chờ đợi một chàng thi-sĩ nào từ phương xa đến để diễn-tả chân-thành những cảm-giác tân-kỳ bằng những vần thơ cổ-kính (Sur des penses nouveaux, faisons des vers antiques — André Chénier).

Thi-sĩ Đoàn-Thêm là người Việt đầu tiên đã dệt một thiên trường-ca trên một đề-tài Ấn-Độ, nơi mà tư-tưởng loài người kết-tụ tinh-anh và đã phát-triển đến chỗ siêu-việt, từ Phật Thích-Ca đến thánh Cam-Đi-a.

Thi-sĩ Đoàn-Thêm trong khi chiêm-ngưỡng đền Taj Mahal, một kỳ-công của nhân-loại, cảm thấy như thời-gian đã ngừng trôi để cho mình trở về với dĩ-vãng, hầu chứng-kiến một mối tình bất-diệt đã ghi trong núi đá muôn đời.

Nơi đây, chúng ta kính-cần chạm bốn chữ cô-lệ : « **Cầm-thạch kỳ-duyên** » để đánh dấu sự cảm-thộng sâu sắc giữa người và Vũ-trụ và nơi đây, chúng ta cũng không quên nhắc lại cảm-giác của một thi-gia Anh-Cát-Lợi còn ghi trên « bệ nước của thời-gian » (*Fountain of Time*) ngay giữa thành-phố Chicago bên Mỹ-Quốc :

*You say time flies ; but I say time stays.  
Anh bảo thời-gian trôi,  
Nhưng tôi tin thời-gian còn dừng lại...*

Và thời-gian sẽ còn dừng lại trong mấy vần thơ điều-luyện như dệt gấm thêu hoa của thi-sĩ họ Đoàn, nghĩa là thi-phẩm Taj Mahal hay là mối tình bất-diệt của Tây-Hàn-Đế còn lưu lại mãi mãi với thời-gian.

THÂN - THỂ VÀ SỰ - NGHIỆP

## CỤ PHAN-THANH - GIẢN

NGUYỄN-QUANG

*(Phan-thanh-Giản là một nhà nho điển hình ; cụ vừa là một sử gia, vừa là một chính trị gia. Cụ là một nhà ái quốc chân chính, nhưng gặp buổi Đông Tây đụng chạm một cách tàn nhẫn, bút lông tinh thần không thẳng nỗi lưỡi lê của vật chất, nên cụ phải quyền sinh ngày 4-8-1867, khi thực dân Pháp chiếm lấy Nam-Bộ, để giữ trọn danh tiết cho một bậc sĩ phu.*

*Chúng tôi xin nhân ngày giỗ của cụ, nhắc lại thân thể và sự nghiệp của Phan-Trong-Khê, Tổng Tài Quốc Sử quán, đã điều khiển việc biên soạn bộ " Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương mục ", và là vị Sử thần đầu tiên của nước ta sang Âu châu. Nhân thể, chúng tôi cũng xin đăng tải bức chân dung của cụ đã chụp tại Ba Lê năm 1863, khi đi sứ sang triều Nà Phá Luân đệ tam ; bản chính bức ảnh này còn giữ ở Bảo tàng viện Vạn Vật sử học (Muséum d'Histoire naturelle) ở Ba Lê.*

L.T.S

Phan-thanh-Giản tự Tịnh Bá và Đạm Như, hiệu Lương Khê, biệt hiệu Mai Xuyên, sanh ngày 12-10 năm Bính Thìn (1796) tại làng Tân thạnh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh thanh, tỉnh Vĩnh Long nay tức là làng Bảo thạnh, quận Ba tri, tỉnh Bến tre (Trúc giang). Sử chép rằng vốn gốc tích là người Tàu. Về đời nhà Minh khi nhà Thanh lên cầm quyền, gia đình họ Phan cũng như một số người Tàu khác không chịu nổi chế độ mới bỏ quê hương qua Việt-Nam lập nghiệp, làm ăn tại làng Hội trung, Tổng Trung An, phủ Hoài nhân, tỉnh Bình Định.

Phan-thanh-Tập thuộc dòng họ Phan, tại nơi đây, làm bạn với bà Huỳnh-thị-Học, người Việt-Nam sanh ra Phan-thanh-Ngạn tức thân phụ Phan-thanh-Giản.

Giữa năm Tân Mão (1771) vì anh em Nguyễn Huệ nổi lên chống triều đình đẩy binh từ Tây Sơn thuộc Bình Định, Phan-thanh-Tập phải đưa cả gia đình vào Nam lập nghiệp tại làng Tân-thạnh, gành Mù U, bãi Ngao tức Ngao

châu. Phan-thanh-Ngạn kết lương duyên với bà Lâm-thị-Bút người làng Phú Ngãi, tổng Bảo thuận và hai năm sau sinh hạ Phan-thanh-Giản.

Phan-thanh-Giản sinh ra theo quốc tịch Việt-Nam và theo đời kinh sử giữa lúc chúa Nguyễn-phúc-Ánh đang chiêu mộ binh mã chống Tây Sơn.

Thân phụ Phan-thanh-Giản thoát đầu giữ chức Thủ lại tỉnh đường Vĩnh Long đoạn phụ trách việc tiếp tế quân lương cho chúa Nguyễn và năm Mậu Ngọ (1798). Sau đó ông được thăng chức Thủ hạp.

Năm 1802 tức năm Nhâm Tuất, từ mẫu Phan-thanh-Giản qua đời khi đó Cụ mới có 5 tuổi.

Năm 1803 tức Quý Hợi, thân phụ Phan-thanh-Giản lại tục huyền. Nhờ kế mẫu, Phan-thanh-Giản được tới theo học sư trưởng Nguyễn-van-Noa tại chùa Phú Ngãi để dùi mài kinh sử hiểu thấu đạo thánh hiền.

Ít lâu sau vì bị các bạn đồng nghiệp vu cáo, thân phụ Phan-thanh Giản bị lâm vào vòng tù tội và vì lòng hiếu, mặc dầu mới có 20 tuổi, nho sĩ họ Phan thân hành lên tỉnh xin quan Hiệp Trấn ở tù thay cha. Thấy Cụ trẻ tuổi mà hiếu hạnh, vị quan cai trị cấp dưỡng tiền bạc cho Cụ có đủ phương tiện học hành.

Năm Ất-Dậu (1825) tức Minh Mạng thứ VI, Phan-thanh-Giản thi Hương tại Gia-dịnh Ông đậu cử nhân, sau thi Đình đậu thêm Tiến Sĩ năm Bính Tuất (1826). Mang danh Ông nghệ mới có 31 tuổi, vâng lệnh gia đường, ông làm lễ thành hôn với bà Nguyễn-thị-Mỹ người làng Mỹ-Lộc, huyện Phước Lộc, phủ Tân An tỉnh Gia-dịnh.

Tháng 8 năm 1826, cụ được bổ chức Hàn Lâm viện biên tu, qua tháng 11 lại thăng lên chức Tham Hiệp tỉnh Quảng Bình.

Năm Đinh Hợi (1827), Phan phu nhân sanh hạ được người con gái, nhưng hữu sanh vô dưỡng và bà cũng nhắm mắt theo con luôn một thể.

Trong lúc lên đường đi nhậm chức tại Quảng Bình, băng đờng vượt núi qua trường, chạnh lòng nghĩ tới cha già, nên cụ bỗng nhiên cảm xúc làm bài thơ tứ tuyệt.

*Muôn dặm đường xa mới tới kinh.*

*Bao nhiêu non nước bấy nhiêu tình.*

*Rừng không người vắng chim kêu rón,*

*Trăng lặn sao mờ gió thổi rình.*

Năm 33 tuổi, tức năm Mậu Tý (1828) Minh Mạng cử niên, do lời ca tụng của viên Huấn đạo Nguyễn-văn-Đức, nên cụ đã sánh duyên với bà Trần-thị-Hoạch.

Chưa được bao nhiêu ngày tháng chung chăn chung gối, lòng hiếu luôn rộn ràng, cụ để cho phu nhân trở về quê quán ngày đêm phụng dưỡng cha già thay Cụ trong lúc lo phận làm trai.

Lúc chia tay, sao lại không búi ngùi tất dạ, nên Cụ đã làm bài thơ bát cú trong đó ký thác niềm thương nhớ :

*Từ thừa vương xe mỗi chỉ hồng,  
Lòng này ghi tạc có non sông.  
Đường mây cười tở ham dong ruổi,  
Trường liễu thương ai chịu lạnh lùng.  
Án nước nợ trai đành nổi bận,  
Cha già nhà khó cậy nhau cùng.  
Mấy lời dặn bảo con làm biệt,  
Rằng nhớ rằng quên lòng hối lòng.*

Năm Tự Đức thứ hai tức Kỷ Dậu (1849), nhà vua mở trường « Kinh Niên », bỏ Phan-thanh-Giản chuyên lo việc sáng tác sách, và luận giảng sách vở. Cụ làm Tổng Tài Quốc sử quan và điều khiển việc soạn thảo bộ Khâm Định Việt sử thông giám cương mục.

Năm Tự Đức thứ IV tức Tân Hợi (1851), mấy tỉnh miền Nam lại có loạn lạc, nhà vua đặc phái cụ và Nguyễn-tri-Phương vào trấn đất Nam Kỳ.

Ngày lên đường vào Nam nhậm chức, nhà vua thân tiễn, có làm bài thơ ngũ ngôn rằng :

*Nông.Nại long hung điạ.  
Trùng lai đức trạch thâm.  
Mao-nghê giai ngã tử,  
Bảo-chương lai khanh tâm.  
Huyền thần cầm non lý,  
Cần bàng diệp tự thâm.  
Cam đường ung báí báí,  
Trường sử hậu nhân ngâm,*

Thượng-tân-Thị dịch như sau .

*Đồng Nai (1) là đất long hung.  
Xưa nay đức trạch đượm nhuần sâu xa,  
Già trẻ đều, con của ta.  
Giữ gìn êm thắm nhờ mà lòng người,  
Rân giầy đờn khảy khéo tươi.  
Gốc sâu là mới tốt tươi um tùm,  
Cam đường phơi-phời bóng râm.  
Khuyến người sau có tiếng ngâm lâu dài.*

Vào tới đất Nam, cụ hết lòng cai trị dân chúng, khuyến khích việc học hành, lấy luân thường đạo lý của Thánh Hiền để dạy dân, mở mang đường sá, khuyến khích nông công thương kỹ nghệ. Năm Nhâm Tý (1852) tức Tự Đức ngũ niên, Phan thanh Giản và Nguyễn tri Phương gởi sớ về tâu vua nên lấy đức trị dân, nên sống gần dân và xa lánh việc lãng phí rượu chè hát xướng.

Sau khi xem sớ xong, vua Tự Đức khen là hay và hữu lý, liền ban thưởng Phan thanh Giản tám kim khánh có khắc 4 chữ : Liêm, Bình, Cần, Cán.

Năm 1858, tiếng súng của liên quân Pháp-Tây-ban-nha đã vang đầy cửa Hàn, nhưng mãi tới năm Tân Dậu (1861) vua Tự Đức mới lo huấn luyện binh sĩ. 4 năm sau (1865) lại mở kỳ thi chọn lấy tiến sĩ võ khoa tăng cường binh lực.

Phan thanh Giản đã sanh ra đúng lúc quốc gia diên đảo, họa ngoại xâm càng ngày càng đe dọa, trong nước Triều đình nhu nhược; vua Tự Đức mãi ca tụng câu văn bên chén rượu nồng với câu hò tiếng hát của cung tần mỹ nữ.

Sau đó, những vị vua kế tiếp vua Tự Đức không nhìn xa trông rộng khiến việc nước thêm phần rối ren. Bề ngoại giao đã kém phần lịch duyệt, triều đình còn hạ lệnh bài đạo gây thêm sự khó khăn với Tây phương.

o o

Sử chép rằng, trong những ngày tháng giao chiến với quân Tây Sơn tại miền Nam, Quân đốc Mai-bá-Hương, thuyền trưởng đoàn quân vận tải lương thực trên đường về Gia-định đã bị quân Tây Sơn đánh bại ngã bn sông Thủ-Thừa, cách vàm Nhật Tảo.

(1) Đất Đồng Nai, ngày xưa, gọi là Nông Nại.

Trong lúc nguy nan, Mai-bá-Hương ra lệnh cho thủy quân đục thuyền để nhận chìm ghe và tự vận theo thuyền.

Đề làm bật nổi lòng trung trinh của Mai-bá-Hương, Cụ Phan-thanh-Giản đã làm 2 câu đối rằng :

Nghĩa báo nam thiên, cương thượng thường bởi cao tiết,  
Khí hiềm tây tặc, giang tiền do khởi nộ phong ba.

Thi sĩ Đông-Hồ đã thoát dịch :

*Thờ vua hết dạ thẳng ngay.  
Gò cao tiết nghĩa càng ngày càng cao.  
Hiềm xưa hận cũ tuôn dào.  
Giòng sóng sóng giận ào ào chưa nguôi.*

°°°

### Những giờ đen tối nhất của lịch sử...

Viện cố Triều đình Huế tả đạo, nên Pháp mới sai Laheur de Ville-sur-Arc chỉ huy chiến thuyền Catinat bắn phá cửa Đà Nẵng rồi cho người đem thư lên trách cứ nhà vua hay tố đạo, nên buộc lòng phải thị oai. Chiến thuyền trên bờ đi giữa tháng 8 năm Bình Thịn tức là năm Tự Đức thứ IX (1856).

Giám mục Pellerin trốn được lưới vây của triều đình, lên xuống chiến thuyền Catinat về Pháp.

Cần nói rõ, từ các triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Hiệp Hòa Dục Đức, Kiến Phước tới Hàm Nghi nước ta đã qua những giai đoạn đen tối nhất của lịch sử.

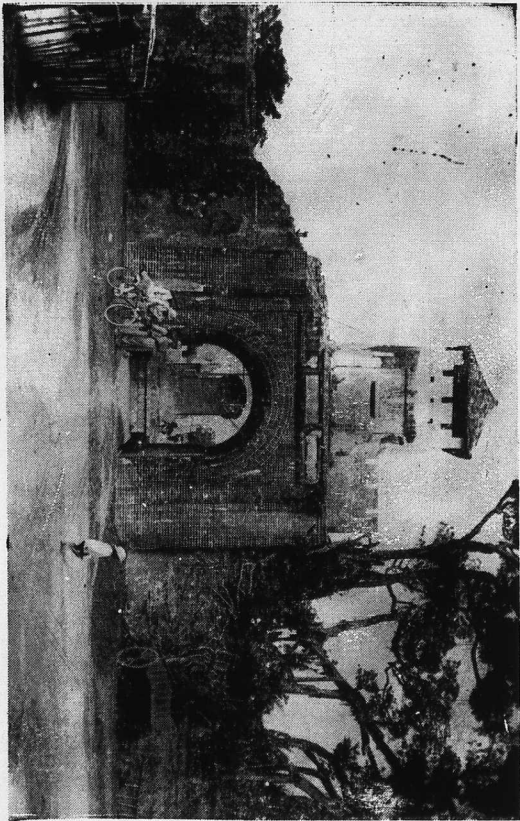
Triều đình gồm có những đại thần gian nịnh, ham chuộng hư văn, quyết bề môn tóa cang. Miền Bắc có loạn lạc và giặc cờ vàng, cờ đen qua quấy nhiễu lương dân, miền Nam dân chúng lại nổi dậy. Thêm vào đó, liên quân Pháp Ý pha Nho, viện cố bảo toàn tánh mạng các giáo sĩ, dùng võ lực hăm dọa.

Trong bài sớ của đại tướng Hoàng-kế-Viêm thống lãnh quân lực miền bắc, sau khi liên quân với Lưu-vĩnh-Phúc hạ sát tướng H. Rivière ở Ô Cầu giấy Hà nội gởi về xin thêm binh tiếp viện, vua Tự Đức đã trả lời rằng :



Chân-dung Cụ PHAN - THANH - GIẢN

VÀ BIA CỎ CHI SỰ-TÍCH LỬY THẦY  
QUẢNG-BÌNH-QUAN



Kim nhật thính chiến.  
Hạ nhật thính chiến.  
Chiến đi bất thắng,  
Nô gia mẫu tử trí vô hà địa ?

Thoát dịch :

*Ngày nay xin binh tiếp viện.  
Ngày mai xin binh tiếp viện.  
Đánh mãi mà chẳng thắng.  
Một ngày kia, mẹ con ta còn đất đai mô mà ở.*

Xem thế, nhà vua chỉ quan tâm đến gia đình dòng họ mình mà tuyệt nhiên không nghĩ tới vận mạng của toàn dân.

Cho nên, quân Pháp mỗi ngày mỗi tiến mạnh vào lục địa, đem quân đánh phá khắp nơi, chiếm 3 tỉnh miền Đông để làm đầu cầu rồi áng binh để bắt buộc những điều kiện.

Việc giảng hòa giữa vua ta với quân Pháp không thành, nên 3 tỉnh thay nhau, Biên-Hòa, Bà-Rịa và Vĩnh-Long đều thất thủ.

Đứng trước một cơn hai mắt, đất nước sẽ đi đến chỗ nguy vong, Triều đình sai Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp vào Gia-định kiếm cách giảng hòa.

Vua Tự-Đức đặc phong Cụ chức Chánh sứ, Toàn quyền đại thần và Lâm-duy-Hiệp chức Phó sứ.

### Hòa ước năm 1862

Ngày 5-6-1862, Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp ký hòa ước với quân Pháp.

Bản hòa ước gồm có 12 khoản gặt gao, trói chặt Triều đình trong những điều kiện mất hết chủ quyền. Vua Tự-Đức đã quả trách, xuống lệnh sai Cụ Phan-thanh-Giản làm Tổng đốc Vĩnh-Leng và Lâm-duy-Hiệp làm chức Tuần vũ tỉnh Khánh Hòa để tiếp tục thương thuyết lại với quân Pháp.

Nhưng bản Hòa ước vẫn được đề y nguyên mà thi hành, không có gì gọi là thay đổi, Thiếu tướng Bonard bắt buộc Phan-thanh-Giản hạ lệnh cho các quân đội nghĩa dũng khắp nơi phải buông vũ khí xuống. Quân cơ Trương Định vẫn tiếp tục đánh phá khắp nơi khiến quân Pháp đem quân đi. Pháp quân

do đó lại đưa ra những điều kiện gặt gao hơn nữa, bắt buộc Nam Triều bồi thường quân phí, nên vua Tự Đức buộc lòng phải thương thuyết lại.

### Sứ bộ Việt-Nam sang Pháp

Ba tỉnh miền Đông dù không muốn, vẫn bị quân Pháp chiếm đóng, nên vua Tự Đức, vào tháng 2 năm Quý Hợi (1863) niên hiệu thứ XVI liền đặc cử phái bộ V.N. sang Pháp điều đình chuộc lại 3 tỉnh đã mất. Phan thanh Giản cầm đầu sứ bộ, xướng tàu Echo, qua Pháp cùng Lại Bộ tham tri Phạm phú Thứ và Nguyễn khắc Đản với 53 tùy viên.

Trước khi xuống tàu, Phan thanh Giản có làm bài thơ :

*Chút nghĩa vương mang phải gắng đi.  
Tang bồng đành rõ chí nam nhi.  
Thuyền ngô phơi phơi giăng hồn bạc,  
Khói đá phăng phăng lướt tích-tì.  
La-Hán giang tay chờ khách đến,  
Trương-quán ghé mắt hẹn ngày về,  
Phen này miền đứng hòa hai nước,  
Nỗi tờ xin đừng bận bịu chi.*

Bài thơ lịch sử nói lên cả tâm sự của cụ đã được dân chúng ngâm vịnh. Tôn thọ Trường không đồng quan niệm xã hội với cụ Phan — giữ chức hành chánh của Pháp tại Nam Kỳ họa lại rằng :

*Múa gươm quăng chén cất mình đi.  
Bịn-rịn đầu mang thối nữ nhi.  
Mây khói một màu thuyền thoát-thoát,  
Biển trời muôn dặm núi ti-tì.  
Phương xa xe ngựa lừa khi đến,  
Nước cũ non sông ngắm lúc về.  
Tên cổ cung dâu là chi trẻ,  
Danh má chi đó lợi mà chi.*

Từ Đà Nẵng, sứ bộ xướng tàu Echo vào Gia Định rồi chờ ngày mồng 4 tháng 7 năm 1863, qua tàu Européen sang Pháp có trung úy Reunier đi hộ tống.

Ngày 10-9-1863, đến quân cảng Toulon Sứ Bộ V.N. do cụ Phan thanh Giản lãnh đạo được hải quân Pháp dàn chào bắn 17 phát thần công, đồng thời các thuyền bè neo tại quân cảng Toulon đều treo quốc kỳ V.N

Đại tá Aubaret, thuộc bộ Ngoại giao Pháp được cử nghinh đón và đàm phán với Sứ Bộ V.N., vì ông nổi danh tiếng Việt.

Ngày 11-9-1863, Sứ Bộ V.N. được nghinh tiếp trọng thể tại biệt thự đường Lord Byron tại Ba-Lê.

Ngày mồng 5 tháng 11 năm 1863. Sứ bộ tới điện Tuilnet yết kiến Pháp Hoàng. Tóm lại Sứ bộ vẫn không gặt hái được kết quả theo ý muốn.

### Năm 1863, đại tá Aubaret được bổ làm Toàn quyền

Sứ bộ V.N. do cụ Phan-than-Giản cầm đầu đã về nước, với hy vọng lớn lao là khoản thứ 3 trong bản Hòa ước ký ngày mồng 5-6-1862 sẽ được chánh phủ Hoàng gia Pháp hủy bỏ.

Các sĩ phu trong nước, từ vua tới dân đều một lòng tin tưởng như thế. Nhưng sự thật quá phũ phàng.

Phan-than-Giản được thăng chức Hộ Bộ Thượng Thư, và có dâng sớ đề mong nhà vua hãy cho dân chúng xuất dương du học :

*Từ ngày đi xừ tới Tây Kinh.  
Thấy việc Âu châu phải dặt mình.  
Kêu tỉnh đồng bang mau kịp bước,  
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin.*

Sứ Bộ lại dâng sớ, xin vua Tự-Đức nên sớm canh tân xứ sở, lấy khoa học thực hành làm căn bản dạy dân trên đường tiến hóa, trong đó những câu :

*Bá ban xảo diệu tề thiên đạ.  
Duy hữu tử sinh tạo hóa quyền.*

Tạm dịch là :

*Trăm món khéo tày tay thợ Tao.  
Duy còn sống chết chịu thua trời.*



Khi Đại tá Aubaret được qua làm Toàn quyền, liền mở lại cuộc bang giao để giải quyết những việc còn lại. Triều đình lại cử cụ Phan-thành-Giản ra thương thuyết.

Vua Tự Đức thân tặng cụ Phan một bài thơ và ban ngự tửu để tri ân kẻ tôi thần hết lòng phò hộ đất nước trong hồi nghiêng ngửa.

Việc thương thuyết với Toàn quyền Aubaret không đem lại tia sáng nào, nghĩa là Hoàng gia Pháp bằng lòng trả lại cho V.N. 3 tỉnh miền Đông, nhưng lại giữ Saigon, Mỹ-tho và Thủ-dầu-một làm căn cứ quân sự. Nam Triều mỗi năm phải trả cho quân đội Pháp 2.000.000 tiền thuế.

Như thế, việc thương thuyết giữa phái bộ V.N. với Aubaret vẫn đem lại cho V.N. những thất vọng tràn trề.

Trong khi cuộc thương thuyết đang diễn ra giữa phái đoàn V.N. với Aubaret tại 3 tỉnh miền Tây tình trạng thật nghiêm trọng.

Vua Tự Đức lại cử Phan thanh Giản về Nam để vỗ an bá tánh. Tới nơi nhận thấy rõ, dân tình đang sống trong hoang mang, mất tin tưởng ở thế lực của Triều đình Huế, và nổi lên chống quân Pháp ở khắp nơi, Cụ làm sớ dâng lên vua Tự Đức xin cáo quan. Nhà vua không chấp thuận và quở trách, cụ đành phải vâng theo mạng lệnh để kiếm cách điều đình với quân Pháp. Ngày 24-6-1867, quân Pháp tiếp tục dùng võ lực tụy kích và tảo thanh nghĩa đóng quân V.N. và toàn cõi Nam Kỳ trở thành nhượng địa Pháp.

Phan thanh Giản gửi áo mão hoa hốt cần đai về Triều và uống thuốc độc tự tử ngày 4-8-1867 sau hơn 13 ngày tuyệt thực.

Phan văn Trị có thơ than rằng :

*Tò-le kèn thổi tiếng năm ba,  
Nghe lọt vào tai dạ xót xa,  
Uốn khúc sóng rồng mù mịt khói,  
Vẳng về thành phụng ủ sầu hoa.  
Tan phá cảm nỗi câu ly hận,  
Cắt đứt thương thay cuộc giằng hòa.  
Gió bụi đời con xiêu ngã cỏ,  
Ngậm cười hể nói nỗi quan ta. !*

Nguyễn Thống, Đốc học tỉnh Vĩnh Long, bút hiệu Kỳ Xuyên, văn hào nổi tiếng hồi đó làm Bộ chánh, khi 6 tỉnh về tay quân Pháp, có làm thơ như sau :

*Bến Nghé gây nên cuộc chiến trường,  
Làng say mấy lúc lại qua thương.  
Cùng về xứ cũ người còn khỏe,  
Chạm mãi con ngựa tơ muốn cuồng.  
Châu chơ đồn rầm mỗi lợi lớn,  
Bề khơi bao thửa cánh buồm trương.  
Chỉ lựa ca khốc người Yên-Triệu,  
Lửa nóng sôi lòng tóc nhuộm sưng.*

(Đây là bản dịch của cụ Huỳnh thúc Kháng)

Sau khi uống thuốc độc tử tiết, Phan thanh Giản để lại cho hậu thế nhiều danh phẩm. Dưới đây là một số bài thơ cụ làm khi còn sống :

*Phá toái đao cầm phụng dĩ hồn  
Tử-kỳ bất tị đối thù đòn.  
Xung phong mãn diện giai bằng hữu,  
Dục lịch tri-âm nan thượng nan.*

Thoát dịch là :

*Tử-Kỳ chết mất, đập đàn thôi !  
Non nước còn ai ? những ngậm ngùi !  
Gió xuân bốn mặt đều là bạn,  
Mà kiếm tri-âm chẳng có người.*

và, bài thơ bát cú đã nói lên những lòng đen bạc của người đời :

*Trời thời đất lợi lại người hòa.  
Hà đề ngồi coi phải nói ra.  
Lâm trả ơn vua đền nợ nước,  
Đành cam gánh nặng rudi đường xa.  
Lên ghềnh xuống thác thương con trẻ,  
vượt biển trèo non quán phận già.*

*Những tưởng một lời an bốn cõi,  
Nào hay ba tỉnh lại châu ba.*

Nguyễn đình Chiểu đã khóc cụ Phan thanh Giản như sau :

*Non nước tan tành hệ bởi đâu.  
Dàu dàu mây bạc cõi Ngao châu.  
Ba triều công cán đội hàng sớ,  
Sáu tỉnh cương thường một gánh thâu.  
Ai bắc ngà chờ tin điệp vắng,  
Thành nam đêm chạnh tiếng quyên sầu.  
Minh sinh chín chữ lòng son tạc,  
Trời đất từ đây bật gió thu.*

°°°

Toàn dân đều rơi lụy khi được tin cái chết oanh liệt trung trinh của Phan thanh Giản.

Hôm nay, đúng ngày kỷ niệm Phan thanh Giản, gọi là ghi nhớ tấm gương sáng của cụ, chúng tôi thành kính xin đốt nén hương đề nhớ mãi trong lòng.

---

### KHUYẾN BẠN

*Nói lắm đau lòng, thà hãy yên,  
Đời khôn hay dại bởi hoàng-thiên.  
Văn : câu tuyệt-vọng là câu thánh,  
Người: lúc vô-tình chính lúc tiên.  
Ehóc cứu non sông chưa chắc dại,  
Cười không nghĩa-lý khác gì điên ?  
Anh hùng nhờ ở công thao-luyện,  
Ai lọt lòng ra đã thánh-hiền ?*

A-Nam TRẦN-TUẤN-KHAI

## DỊCH - ÂM

Thiết vị : Khúc đột tì tân, chế trị tu phòng vị loạn; triệt tang vông hộ, cư an thường thâm tư nguy.

Cái nhân-tình dị nịch ư yên-tư; nhi thể đạo nan thường ư bình trị. Thị dĩ tiến vô đãi vô hoang chi giới, Cao-Dao tiên thị viết đồ; đương bát huyết bất nhận chi thời, Giả-Phó tu trường thái tức. Thị cố ái quân nhi phòng tiệm; thực phi vi chúng dĩ xướng kỳ.

Thần, tiện-thiếp Bích-Châu, thiếu xuất bồng-môn, trường bồi tiêu-thất. Thường-tứ hoạch móng ư yên-hạnh, quyển-liên điệp hạ ư long tri. Bồ Ngu-hậu chỉ còn y, cảm nghĩ tu mi nam-tử; thoát Khương-hậu chi tâm nhĩ, nguyện tiên quan đãi đình-thần. Căn-cụ thập điều, mậu tuyền nhất đắc :

Nhất viết phù quốc bản, hà-bạo khứ tắc nhân-tâm khả an. Nhị viết thủ vưu qui, phiến-nhiều cách tắc triều cương bất vấn. Tam viết ức quyền hãnh, dĩ trừ quốc đồ. Tứ viết thái những lại, dĩ tình dân ngư. Ngũ viết nguyện chấn nho phong, sử trước hòa dữ nhật, nguyệt nhi tịnh chiếu. Lục viết nguyện cầu trực gián, hội thành môn dữ ngôn lộ nhi tịnh khai. Thất viết luyện binh đương tiên dũng-lực nhi tả thân-tài. Bát viết tuyên tướng nghi hậu thế-gia nhi tiên thao-lược. Cửu viết khí-giới quý kỳ kiên-nhuệ, bất tất thi hoa. Thập viết trận pháp giáo dĩ chỉnh-tề, hà tu vũ đạo.

Phù duy sở sự, thậm thiết thời nghi. Mạo trần cần bộc chi cố trung, phục ký số nghiêu chi quảng nạp. Thiện tất hành nhi tộ tất khứ, để kỳ niệm tại ! Quốc dĩ trị nhi dân dĩ an, thiếp chi nguyện dã.

## DỊCH - NGHĨA

Trộm tưởng :

Bếp sửa củi dùi (1), lo việc trị trước khi chưa loạn; Cửa giăng nhà lợp (2), ở hồi an phải nhớ lúc nguy.

Vì tình người dễ đắm sự chơi-bời; Mà cuộc thế khó thường cho bình-trị.

Cho nên : Gặp hỏi vua việc không biết, chí không hoang, Cao-Dao (3) nọ trước dâng bài giới; Nhằm phải buổi gươm không khua, máu không đổ, Giả-Phó (4) kia từng đã thờ dài.

Ấy bởi yêu vua một dạ, tính nước phòng ngừa; Có đâu làm chuyện trái đời, việc kỳ bày đặt.

Thần-thiếp Bích-Châu nay :

Trẻ nương nhà lá; Lớn dựa buồng tiêu (5).

Về long-nhan lắm lúc đối thương; Con yên-hạnh những đội ơn ban tứ.

Vá áo xiêm bà Thuần (6), dám sánh mình là kẻ tu mi (7); Cởi trâm lược bả Khương (8), xin đứng trước những hành quan đãi (9).

Kính dâng mười chước; Mong được một điều.

Một là bền gốc nước, kẻ bạo trừ thì dân-chúng được yên. Hai là giữ nếp xưa, việc phiến bỏ thì triều-cương không rối. Ba là nén kẻ lạm quyền để trừ một nước. Bốn là đuổi bọn những-lại để bớt chài dân. Năm là xin mở lối nho-phong, để ngôi lửa đóm được rạng soi cùng nhật nguyệt. Sáu là xin tìm lời trực-gián, để đường ngôn-luận được mở rộng như cửa thành. Bảy là kén quân nên lấy hạng kiện-hùng hơn là to vóc-dạc. Tám là chọn tướng nên tìm người thao-lược (10) hơn là bậc thế-gia. Chín là khí-giới cốt sao cho tinh-nhuệ, hà tất hoa-hoè. Mười là trận-pháp tập cần phải chỉnh-tề, không cần múa nhảy.

Những sự tỏ bày, toàn là thiết thật.

Dám dâng lòng trung cần-bộc (11); Mong nạp lời nói số-nghiêu (12).

Dân được an mà nước được trị, ấy là lòng thiếp sở cầu; Bỏ điều dở mà làm điều hay; dám trông lượng vua nghĩ lại.

(N.Đ.C. dịch)

## CHÚ - THÍCH

(1) *Bếp sửa củi dùi* (Khúc đột tì tân 曲突徙薪): nói về việc phòng ngừa tai nạn, ví như muốn đề-phòng hỏa-hoạn thì phải dùi củi xa bếp, để cho lửa ở bếp khỏi cháy sang củi, và do đó có thể cháy lây đến nhà. (Điền này xuất xứ ở truyện *Hoắc Quang* 霍光傳 trong *Hán-thư* 漢書).

(2) *Cửa giăng nhà lợp* (triệt tang vông hộ 徹桑網戶): chữ lấy ở thiên *Mân-phong* 豳風 trong Kinh Thi 詩經, ý nói đề-phòng tai-nạn khi chưa xảy ra.

(3) *Cao-Dao* 巢陶: một người tôi hiền của vua Thuần 舜 (2255-2208 trước T.L.).

(4) *Giả-Phổ* 賈傅 : tức Giả Nghị 賈誼 (200-168 trước T.L.), một học-giả đời Hán 漢, được Văn-đế 文帝 triệu làm bác-sĩ rồi thăng đến Thái-trung đại-phu, nhưng bị nhạ-thần đồ-kỵ gièm-pha, phải trích làm Thái-phổ cho Trường-sa-vương 長沙王 và Lương-hoài-vương 梁懷王.

(5) *Buồng tiêu* : phòng của hậu-phi. Ngày xưa, người ta lấy hạt tiêu đâm nhỏ, trộn với vôi, trét vào vách phòng của các bà hậu-phi để cho ấm và thơm (Xem truyện *Xa Thiên-Thu* 車千秋傳 trong *Hán-thư* 漢書).

(6) *Vá áo xiêm bà Thuần* : Hai chữ "bà Thuần" đã dịch sai, vì nguyên-văn dùng chữ *Ngu-hậu* 虞后 nên dịch-giả hiểu lầm là vợ vua Ngu-Thuần, đáng lẽ phải dùng chữ *Ngu-cơ* 虞姬 mới đúng. Có hai Ngu-cơ : một người là vợ của Tề Uy-vương 齊威王, một người là vợ của Hạng-Vũ 項羽. Ngu-cơ vợ Tề Uy-vương (đời Chiến-quốc) tên là Quyên-Chi 姬之 ; lúc Uy-vương mới lên ngôi, quyền-thần binh chính cho nên nước không yên, nàng Quyên-Chi khuyên chồng phải tru nhinh thần Chu Phá-Hồ 周破胡 và dùng hiền-sĩ là Bắc-quách tiên-sinh, 北郭先生 ; Uy-vương nghe theo, từ đó nước được thịnh-trị. (Xem chuyện nàng Quyên-Chi trong *Liệt-nữ truyện* 列女傳).

(7) *Tu mi* 鬚眉 : râu và mày, tỏ đàn ông.

(8) *Cởi trâm lược bà Khương* : Vợ Chu Tuyên-vương 周宣王 (827-782 trước T.L.) là Khương-hậu 姜后, có đức tốt, thấy nhà vua biếng-nhác việc chính-trị, bà tự cởi trâm và hoa tai để nhận lấy phần lỗi về mình, làm cho Tuyên-vương hối-quá và từ đó chăm lo việc nước.

(9) *Quan đới* 冠帶 : mũ và đai, tỏ những người làm quan.

(10) *Thao lược* 韜略 : nói chung về việc binh-mưu. *Thao* tức lược thao : văn-thao, vũ-thao, long-thao, hổ-thao, báoot-hao, khuyển-thao. *Lược* tức tam lược : tướng-lược, quân-lược, trận-lược.

(11) *Cần bực* 芹曝 : cũng gọi *cần hiển* 芹獻, nghĩa là : hiến rau cần. Ngày xưa, có người cho rau cần của mình ngon lắm, mới đem biếu một vị hào mục ; vị hào-mục ăn thử lại cho là rất dở ; thấy vậy, mọi người cười trách kẻ hiến rau cần, làm cho y cả thẹn. Sau, người ta dùng điển "cần hiển" để gọi tặng-phẩm do mình biếu kẻ khác, đó cũng là một cách tự khiêm. (Xem thiên *Dương Chu* 揚朱 trong sách *Liệt-tử* 列子).

(12) *Sô-nghiêu* 筍簍 : người hái củi, người hèn hạ. Đây là, lời tác-giả tự xưng.

## VĂN - ĐỀ GIẢNG VĂN

(Tiếp theo V.H.N.S. số 30)

Giáo-sư PHẠM-VĂN-DIỀU

Sau đây là phần *Thực-hành*, nhưng chỉ trình bày hai bài giảng-văn xuôi, vì lời văn xuôi thường ít được chú-ý. *Lối giảng văn vần, độc-giả có thể tùy đọc trong sách Việt-Nam văn-học giảng-bình*, do Tân-Việt Sài gòn xuất bản năm 1953.

Lời soạn-giả

### CHƠI GIỮA MÙA TRĂNG (1)

Chị tôi và tôi đồng cầm một mái chèo con nhẹ nhàng lùa những đồng vàng trôi trên mặt nước. Vây chúng tôi bằng ánh sáng, bằng huyền diệu chưa đủ, Ngưu Lang và Chức-Nữ chúa của đêm trung thu còn sai gió thu mang lại gần chúng tôi một thứ mùi gì ngào-ngạt như mùi băng phiến trong ấy biết đâu lại không phảng phất những tiếng kêu rên của thương nhớ xa xưa. Thuyền đi êm ái quá, chúng tôi cứ ngỡ là đi trong vũng chiêm bao và say sưa, và ngây ngất vì ánh sáng, hai chị em dễ mê không còn biết là mình và nhận mình là ai nữa. Huyền-ảo khởi sự, mỗi phút trăng lên mỗi cao, khí hậu cũng tăng sức ôn hòa lên mấy độ, và trí tuệ, và mộng, và thơ, và nước và thuyền đang lên, đồng đang lên như khói.

Ở thượng tầng không khí, sông Ngân-hà trinh bạch đương đắm chìm các ngôi sao đi lạc đường. Chị tôi bỗng reo to lên : «Đã gần đến sông Ngân rồi ! Chèo mau lên em ! Ta cho thuyền đậu ở bến-Hàn-giang !».

Đi trong thuyền, chúng tôi có cái cảm tưởng lý thú là đương chở một thuyền hào quang, một thuyền châu ngọc, vì luôn luôn có những vì tinh tú hình như rơi rụng xuống thuyền.

Trên kia, phải rồi, trên kia một vì tiên-nữ đương kêu thuyền đi quá giang...

Thịnh lĩnh vùng trời mộng của chúng tôi bớt vẻ sán lạn... Chị tôi liền chỉ tay về phía bên đò thôn Châu mo và bảo tôi rằng : « Thôi rồi, Trí ơi ! con trăng đã bị vương trên cành trúc kia kia, thấy không ? Nó gỡ mà không sao thoát được, biết làm thế nào, hờ trí ? » Tôi cười : « Hay là chị em ta cho thuyền đi vào bên này, rồi ta trèo lên đồng cát với tay gỡ hộ cho trăng thoát nạn ». Hai chị

(1) Có thể làm bài giảng văn cho lớp Trung học đệ nhị cấp.

em bên đầu thuyền trong bụi hoa lau bông vàng phơi phới, rồi cùng nhau lạc vào một đường lối rất lạ, chân giẫm lên cát mà cứ ngỡ là bước lên trên phiến lụa... Ngộp sáng quá, hứng trí làm sao? Bây giờ chúng tôi đang ở giữa mùa trăng, cả không gian này đều chấp chờn những màu sắc phiêu diêu đến nỗi đôi đồng-tử của chị tôi lơ đi vì chói lọi.

Ở chỗ nào cũng có trăng, có ánh sáng, tưởng chừng như bầu thế giới chở chúng tôi đây cũng đang ngập trăng, lụt trắng và đang trôi nổi bồng bềnh đến một địa-cầu khác.

Ánh sáng tràn trề, ánh sáng tràn lan, chị tôi và tôi đều ngã vật áo ra bọc lấy, như bọc lấy đờ châu báu.

Trời ơi! sao đêm nay chị tôi thanh thoát đến thế này, nước da của chị tôi đã trắng, mà vận áo quần bằng hàng trắng nữa trông thanh sạch quá đi...

Tôi nắm tay chị tôi giật lia lịa và hỏi một câu hơi tức cười làm sao: « Có phải chị không hơi chị ». Tôi run run khi tôi có cái ý nghĩ: chị tôi là một nàng ngọc nữ, một hồn ma, hay một yêu tinh. Nhưng tôi lại phì cười và vội reo lên: « A ha! Chị Lễ ơi, chị là trăng mà em đây cũng là trăng nữa ». Ngó lại chị tôi và tôi, thì quả nhiên là trăng thiet.

#### HÀN MẶC TỬ

#### Tiểu dẫn.—

Bài này xuất hiện trước tiên trong quyển Hàn-mặc-Tử của Trần-thanh-Mại. Theo dư luận nhiều người thì bài này, tác giả soạn ra trong một đêm trăng chơi thuyền trên sông Trà-Khúc ở Quảng-Ngãi.

Hàn mặc Tử là một nhà thi sĩ hiện đại trong Trường thơ Bình-Định. Đời ông sống qua nhiều nhất là ở Saigon, và Qui-Nhon. Tập thơ độc nhất của ông đã xuất bản hồi ông còn sinh bình là tập Gái-quê, vào năm 1936. Các tác phẩm khác đều ra đời sau khi ông quá cố.

Ông làm thơ từ lúc còn nhỏ, bắt đầu bằng loại thơ luật Đường, và cũng tỏ rất xuất sắc trong những bài thơ Đường-luật này. Ta nên nhớ rằng Trường thơ Bình-Định là trường thơ đối lập của trường thơ Đời-Nay, chủ trương tượng trưng và siêu thực. Cả hai trường thơ này đều chịu ảnh hưởng của dòng thơ Pháp

#### Chú-Giải.—

Mùa trăng: đêm nhiều trăng, trăng tràn trề, trăng tràn lan, gần cũng

trăng, mà xa cũng trăng. Đây là một hình ảnh tượng trưng: xem chữ mùa gặt là mùa tràn đầy những lúa.

Phiêu diêu: (phiêu: làm cho trắng; diêu: chung quanh) làm cho trắng chung quanh). Đồng tử: con người.

#### Chủ-ý và bố-cục bài văn.—

Bài này chủ ý tả một cảnh chơi trăng trên sông nước, nhưng là một cảnh sáng trăng ngập tràn lan, tràn trề, làm cho tác giả có cảm tưởng như chơi-vơi giữa một thế giới đầy trăng, và, sau cùng thấy mình cũng là trăng nốt, làm ta liên tưởng Xuân-Diệu trong hai câu thơ:

... Trong vườn đêm ấy nhiều trăng quá,

Ánh sáng tuôn đầy các lối đi...

... Sương nương theo trăng ngừng lưng trời,

Tương-tư nâng lòng lên chơi vơi...

Nhưng trăng của Xuân-Diệu còn là trăng của các lối đi, của vườn sương cây lá, đến trăng của Hàn mặc Tử là trăng của huyền ảo, của thần tiên, của một thế giới xa xăm, huyền diệu, ngoài trí tuệ, ngoài giác quan, ngoài tình cảm. Trăng của Xuân-Diệu là trăng nhiều tình hơn tưởng tượng, trăng của Hàn mặc Tử là trăng nhiều tưởng tượng hơn tình.

Bài này có thể chia ra làm 6 phần:

I.— *Nhập đề*: Chơi trăng (Chị tôi . . . trôi trên mặt nước) Tác-giả đã nhập ngay vào câu truyện: nhân vật, mái chèo, con trăng là tất cả khung cảnh để xây dựng một mùa trăng chơi vơi sắp sửa.

II.— *Thuyền ở gần* (Vây chúng tôi . . . dâng lên như khói) — ở đây còn đôi chút ý thức, còn thấy lần vẫn cảm giác của thực tế. — Câu chuyện mạch báo hiệu một thế giới khác khỏi sự: Huyền ảo, khỏi sự . . . như khói.

III.— *Thuyền đã đi xa* (ở thượng tầng không khí . . . quá giang) Ở đây là bắt đầu của thế giới tiềm thức. Ta như có cảm giác không còn ở trên con sông nào của trần gian, mà đã bơi lên tận Ngân-hà huyền ảo trên thượng tầng không khí.

IV.— *Trăng mờ* (Thình lình vùng trời mộng . . . lên trên phiến lụa). Ở đây, một cảm-giác mơ hồ: trăng bị mờ sau cành trúc và người chơi trăng muốn gỡ họ để cứu con trăng. Như thế, chính là thế giới của tiềm thức hoàn toàn.

V. — Trăng tỏ : (Ngợp quá . . . như bọc lấy đồ châu báu). Tự đây, trăng lại trở nên sáng ngời. Phải con trăng dịu dàng khi còn ý thức, cũng không phải con trăng mờ hồ của thế giới tiềm thức. Con trăng ở đây kỳ quặc làm cho ta có cảm giác ngập lụt vì trăng. Đây là khởi sự của vô thức.

VI. — Kết thúc : Người hóa trăng (Trời ơi ! sao đêm nay . . . quả nhiên là trăng thiệt). Đây là vô thức hoàn toàn không còn lý trí, cũng không còn tình cảm của người trần gian nữa. Trong cảnh này, có thể là người, là ma, và sau cùng, cũng có thể là trăng nốt . . .

### Giảng bình. —

Qua bài văn trên, cái tưởng tượng kỳ dị của thi sĩ đã đưa từ chỗ thật đến chỗ hư, làm cho ta bàng hoàng khinh khoái trong cảnh hư hư, thật thật của trăng ma :

Ý thức → tiềm thức → vô thức

Từ ý thức qua tiềm thức đến vô thức, tác giả đã đưa chúng ta bắt đầu ở chỗ thực đến chỗ mộng, và sau cùng đến chỗ hư, từ cái thế giới của ta đến một thế giới mơ hồ, và lần đến một thế giới kỳ quặc, quái lạ. Và con trăng ở đây kỳ, kinh lạ, làm cho ta có một cảm giác lạnh lẽo như sống ở một tình cầu hiu quạnh nào cách biệt với các thế giới tầm thường thấp thỏi của chúng ta hàng ngày. Phải chăng đây là một tác động của sinh lý (Hàn mặc tử là một người ốm đau), ta rùng mình trước sự tưởng tượng mãnh liệt và sâu xa, mà nguyên nhân chính có lẽ là ở con bệnh của thi nhân.

Tuy vậy, dù kinh lạ đến đâu đi nữa, ta vẫn thấy một cái gì quen quen, thân mến trong thế giới yêu tình, trăng ma của thi sĩ. Nói cách khác, tưởng tượng ở đây không hẳn là hư tưởng, hoàn toàn vô căn cứ, không hẳn là cách biệt hoàn toàn với những giác quan, tình cảm, ký ức của con người. Ta vẫn thấy trong tưởng tượng ấy, một phần lớn do các giác quan tác động : thị giác, vị giác, khứu giác, xúc giác. Và những giác quan ấy cũng không phải là vu vơ, lạc lõng, mà chính là kết quả của những ký ức thực tế, không phải là hoàn toàn ngoài cái thực tại cụ thể mà chúng ta đang sống : « Nguru-lang và Chức-nữ, chúa của đêm trung thu ». « Sông Ngân-hà trinh bạch đương đắm chìm các vì sao đi lạc đường ».

Hơn nữa, trong tưởng tượng ấy vẫn có chen pha tình cảm. Tình cảm ở đây tuy không phiến toái, xao xuyên như trong thơ Xuân-Diệu :

...Long lanh đáy sỏi vang vang hận,

Trăng nhớ Tầm-dương, nhạc nhớ người . . .

nhưng lại nhẹ nhàng, xa xăm, phơi phới như cái thế giới trăng dị kỳ, huyền ảo của tác giả : « Gió thu mang lại gần chúng tôi một thứ mùi gì ngào ngạt như mùi băng phiến trong ấy biết đâu lại không phảng phất những tiếng kêu rên của thương nhớ xa xưa . . .

Nếu ta đem so sánh cái thế giới trăng của Hàn mặc Tử và thế giới mộng của Tân-Đà, — thì ở Tân-Đà, tính cách cao quý, thanh bạch có phần xa chúng ta ; trái lại ở Hàn mặc Tử dù cái mộng đã đến chỗ hư, ta vẫn còn thấy quyền luyến và tìm thấy ở đó hình ảnh của một chút bản khoản, một niềm khoái-khoải của thời đại, một chút « tục lụy » nói như ai . . .

Vì thế ta có thể cho rằng bài văn trên dù kỳ lạ đến đâu vẫn không cách biệt hẳn với chúng ta và với cả thế kỷ.

Văn từ ở đây rất ứng hợp với nội dung, tâm lý : những hình ảnh tân kỳ, những hình ảnh rập rờn : « Và trí tuệ, và mộng, và thơ, và nước, và thuyền, dâng lên, đồng dâng lên như khói » vừa truyền diễn được cái rộn rập, vừa cả cảnh sắc mơ hồ khởi sự (nên chú ý sự điệp dụng chữ và, và hình ảnh của khói vương lên). Đến hình ảnh : « Chân dẫm lên cát mà cứ ngỡ bước lên trên phiến lụa » và sau cùng : « Chúng tôi đây cũng đang ngập trăng, lụt trăng và đang trôi nổi bồng bềnh trên một địa cầu . . . », « Ngó lại chỉ tôi và tôi thì quả nhiên là trăng thiệt » : Chúng ta đương như lần lần ở một chỗ trong đối bình thường, rộn rập đây đưa đến một nơi vô cùng táo-bạo, quái-lạ.

Ngoài ra, vốn là một bài văn nhiều tưởng-tượng, ở đây ta thấy tính cách thơ nhiều hơn tính cách văn : thanh âm chọn lựa, đoạn-mạch cân-đối, tiết-tấu nhịp-nhàng, chỗ rộn rập thì câu văn đầy những điệp ngữ rập rờn, chỗ dị kỳ thì câu văn trở thành những câu hỏi văn tắt, bất ngờ « Ngợp quá, sáng quá, hứng trí làm sao ! » . . .

Tổng chi, bài « Chơi giữa mùa trăng » đem lại cho ta một ảnh tượng kỳ quặc của một đêm trăng kỳ diệu. Trước cái sức tưởng tượng phi thường, và lối kiến trúc, hành văn mới lạ, tân kỳ, bao hàm cái nội dung hàm súc một rung động siêu thoát, bài văn trên truyền diễn một điệu huyền diệu, thực hiện cái nhạc mong manh của ý tình, cảm giác, và tiềm tàng khơi nguồn cho nhạc và thơ. Tự ấy, bài văn đã thành thơ, và cũng như một truyện ngắn của Bồ-tùng Linh, một thiên tiểu luận của Trang-Tử, một thiên triết lý của Pascal, bài văn nghiêm nghị ngang hàng với những bài thơ. Ta cũng nên nhớ rằng trong cái thế giới nhẹ nhàng, khinh-khiêu, lạ lùng ở đây, cũng không hẳn phải là hoàn toàn siêu-thực,

hoàn toàn phi lý, trái lại, chính trong bản chất ấy, ta thấy bóng dáng con người thời đại của thi nhân, và nhân đấy, ta còn thấy hình ảnh của tâm hồn chúng ta, và của Thế kỷ nữa.

## MỘT CẢNH GIA - ĐÌNH (1)

Cuộc đời của gia đình bác Lê, cứ như thế mà lặng lẽ qua, ngày no rồi lại ngày đói. Tuy vậy cũng có những ngày vui vẻ những ngày nắng ấm trong năm, hay những buổi chiều mùa hạ. mẹ con bác Lê cùng nhau ngồi chơi ở trước cửa nhà. Các người hàng xóm cũng làm như thế. Các bà mẹ ngồi rủ rỉ với nhau những câu chuyện kín đáo, các trẻ con nô đùa dưới quán chợ, các bà già thì ngồi rủ rỉ tìm chuyện ngoài bóng nắng. Bác Lê đem thằng Hy, con Phú ra gọt tóc cho chúng bằng một mảnh chai sắc. Thằng cả ngồi đan lại cái lò. còn những đứa khác chơi quanh gần đấy. Trong ngày hè nóng nực, con bác Lê đưa nào cũng lò đầu. Bác ta bảo là một cái bệnh gia truyền từ đời ông Tam-Đại, nên bác lấy phẩm xanh bôi cho chúng nó. Trông mẹ con bác lại càng giống một mẹ con đàn gà mà những con gà con người ta bôi xanh lên đầu cho nó khỏi lẩn. Người phố chợ vẫn thường nói đùa bác Lê với đàn con đông đúc ấy. Bác Đồi kéo xe, người vui tính nhất xóm, không lần nào đi qua nhà bác Lê mà không bảo :

— Bác phải nhớ thỉnh thoảng đếm lại con không quên mất.

Bác Lê bao giờ cũng trả lời một câu :

— Mất bớt cho nó đỡ tội !

Nhưng mọi người biết bác Lê quý con lắm, tuy bác hết sức công bằng, người ta cũng thấy bác yêu thằng Hy hơn cả. Nó là con thứ chín và ốm yếu xanh xao nhất nhà. Bác thường bế nó lên lòng hôn hít, rồi khoe với hàng xóm : « Nội cả nhà chỉ có nó là giống thầy cháu như dức ».

Rồi bác ôm con ngồi lặng yên một lát như để nhớ lại chuyện gì đã lâu lắm.

THẠCH-LAM 7

### I.) Xuất xứ. —

Bài này trích trong tập truyện ngắn của ông Thạch-Lam « Gió đầu mùa », riêng trích trong truyện nhà mẹ Lê ; đó là truyện một người đàn bà góa chồng

(1) Có thể làm bài giảng văn cho lớp đệ lục.

đồng con và nghèo khổ ; cuộc đời chật vật bữa đói bữa no. Một năm đói kém bà không thể nào nuôi các con được ; phải đến xin ở nhà một người phú hộ lại bị người ta đuổi ra và chớ cần. Bà về lên con sốt rồi chết, bỏ lại một bầy con nheo nhéo.

Ông Thạch-Lam văn sĩ hiện đại, tạ thế năm 1942, có chân trong nhóm Tự-lực Văn-đoàn. Tác giả quyền truyện ngắn ; « Gió đầu mùa » « Nắng trong vườn », « Sợi tóc, một tập nghị luận » « Theo giòng », tập tùy bút và phóng sự, « Hà-nội 36 phố phường », ông là một nhà văn có khuynh hướng xã hội, văn giản dị và sâu sắc.

### II.) Chú giải. —

Nên chú ý giảng giải, phát xiển cái tính cách *bình dị* của từ ngữ trong bài này. Và cần nêu rõ sự ứng dụng từ ngữ ở đây rất *xác thiết*.

### III.) Đại ý. —

Tác giả tả cảnh gia đình một người đàn bà góa, đồng con, nghèo khổ.

### IV.) Bố cục. —

Bài này chia ra làm 4 đoạn :

1') Đời sống của gia đình bác Lê (Cuộc đời... ngày đói)

2') Những buổi họp của gia đình bác Lê và những người hàng xóm trong những ngày nắng ấm (...ngoài bóng nắng)

3') Đàn con bác Lê (Bác Lê cho đỡ tội)

4') Tình bác Lê đối với con (Nhưng mọi người... đã lâu lắm).

### V.) Phê bình. —

1') *Bố cục phân minh*. Tác giả đi từ đại cương tới chi tiết có mạch lạc và tự nhiên, từ đoạn này đến đoạn kia có liên tiếp mà không đột ngột. Tác giả bắt đầu bằng một câu tổng quát nói về cảnh sống của gia đình bác Lê và định được địa vị của gia đình ấy trong xã hội. Câu nhập đề giới thiệu với ta một cảnh gia đình nghèo khổ. Những ngày lạc lõng trôi qua như một giòng sông lặng lẽ ngày nọ tiếp ngày kia, những ngày vô vị no đói thất thường. Hai chữ « tuy vậy » dùng làm chuyển mạch rất gọn ghẽ, báo trước cho ta biết một mảnh đời tươi sáng hơn, những ngày nắng ấm trong năm tổ diêm cho cuộc đời bác Lê bớt âm u, bớt tẻ nhạt. Những ngày nắng ấm, những buổi chiều mùa hạ, không đem lại cho

đời bác một hạnh phúc ở ạt, trái lại chỉ gây cho gia đình bác cùng các người trong xóm một niềm vui nhẹ, âm thầm an ủi những người đã quen sống trên miền trong cảnh đói khổ.

Văn sĩ Pháp Rousseau ví cuộc đời nghèo khổ tủi nhục của ông với một bài sa mạc mênh mông vô tận, thỉnh thoảng mới gặp một vại vũng nước hạnh phúc « Un désert parsemé de quelques casis de bonheur ». Những hạnh phúc hiếm hoi ấy đã an ủi và khuyến khích ông trong công cuộc xây dựng một lâu đài tư tưởng cách mệnh.

Khi tả bầy con, tác giả cũng tả bằng một nét chung, từ những trẻ con của xóm chợ đến bầy con của bác Lê, sau cùng đến thằng Hy, đứa nhỏ xanh xao và ốm yếu nhất. Tác giả đã xây dựng bố cục theo phương pháp suy diễn, nghĩa là đi từ đại cương đến chi tiết. Ví dụ : Truyện Kiều mở đầu bằng hai câu : Trăm năm trong cõi người ta, Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau. Hai câu ấy diễn tả được cái nhân sinh quan của tác giả, tóm tắt được cả truyện Kiều. Trái lại là phương pháp qui nạp

2) *Vấn*.— Tuy có chỗ tác giả hơi quá tay làm cho câu văn nặng. Lời văn trong bài này phần nhiều giản dị rõ ràng dễ hiểu. Tác giả viết những câu ngắn, ít dùng chữ khó nhưng không khô khan. Nhiều câu mang những hình ảnh ngộ nghĩnh « Tìm chấy », « gọt tóc », « bôi phầm xanh trên đầu ». Tình cảnh sâu xa và kín đáo như đoạn : « Mẹ con bác như một đàn gà, bác Lê ốm thẳng Hy hôn hít, đoạn bác ngồi lặng yên ».

Tác giả kết thúc bài văn bằng một câu ngắn : « Như nhớ lại chuyện gì đã lâu lắm ». Câu kết thúc này không kết thúc được ý của tác giả vì người đọc còn tự hỏi : Bác Lê nghĩ đến chông, tình phu phụ ấy sôi nổi trong lòng bác như thế nào ? Lời kết thúc này rất tài tình, nó mở cho ta thấy tất cả một chân trời xa rộng. Văn ông Thạch-Lam là một lối văn gợi tình cảm (ít lời nhưng nhiều ý).

#### VI) Kết luận.—

Đây là một lối tả người và tả vật có giá trị :

- 1.) Tác giả đi từ đại cương đến chi tiết.
- 2.) Tác giả không tả rườm rà, chỉ dùng một đôi hình ảnh đặc biệt, những hình ảnh đó không cầu kỳ mà lại gắn gụi với đời sống hằng ngày trong xã hội.
- 3.) Những tình cảm đơn sơ mà tha thiết đúng là tình cảm của một hạng người mộc mạc.
- 4.) Những ý nghĩ tầm thường nhiều khi sai lầm của hạng bình dân.

## KIM CỒ NHẠC THO'

*Bản-chí vừa nhận được tập ' KIM CỒ NHẠC THO' do nhạc-sĩ Phạm-Kỳ biên-soạn và Cụ Ung-Bình Thúc-gia-thị đề tựa.*

*Bản-chí xin lần-lượt trích đăng đề cống-hiến đặc-giá « Văn-Hóa Nguyệt-san » một công-trình đầy tài-năng và thiện-chí, giúp ích rất nhiều cho công cuộc bảo-tồn và phục-hưng nền cổ-nhạc Việt-Nam.*

L. T. S.

### BÀI TỰ

### KIM CỒ NHẠC THO'

Nhạc-sĩ trú-danh là ông Phạm-Kỳ có làm quyển sách nhan-đề là « KIM CỒ NHẠC THO' », ủy tôi làm bài tự.

Tôi dò sách ra xem, thì thấy trang thứ ba có ấn ảnh một cái đàn Cầm tức là đàn Nguyệt rất đẹp. Đàn cầm sáng-tạo từ đời vua Phục-Hy, đàn có 5 dây : dây thứ 1 là Cung, thứ 2 là Thương, thứ 3, thứ 4 và thứ 5 là : Dốc, Chủy, Vũ, tượng-trưng ngũ-hành : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ ; trong 5 dây ấy có dây to dây nhỏ gọi là quân thân. Vua Thuấn đàn cây đàn 5 dây, ca khúc Nam-Phong, chính là kiểu đàn ấy.

Đời Châu, vua Văn-Vương, vua Võ-Vương thêm 2 dây, gọi là dây văn dây võ, thành 7 dây.

Đời vua Huyền-Tôn nhà Đường là vì vua tinh về nhạc-nghệ, có xây nền nhạc-phủ, lại bớt đi 3 dây, chỉ còn 4 dây. Truyện « Kim-Vân-Kiều » có câu : « So đàn dây võ dây văn, bốn dây to nhỏ theo văn cung thương » ; ấy là khúc đàn của Vương Thúy-Kiều, mà Thúy-Kiều chính là người đời Minh-gia-Trịnh.

Nước Việt-Nam ta với nước Tàu là nước đồng-văn, văn-tự và lễ-nhạc đều theo nước Tàu, tất cũng đàn 4 dây, sao ta chỉ thấy 2 dây, mà cái đàn in trong quyển sách này cũng 2 dây, phải nói ra cho rõ :

Nước Việt-Nam ta đời Lê đóng đô tại thành Thăng-Long, vua Lê-Anh-Tôn sắc mạng ông dành-thần là Nguyễn-Hoàng vào trấn Thuận-Hóa, chỗ giáp-giới Chiêm-Thành. Ông Nguyễn-Hoàng nhiệm-chức có đức-trạch, dân tôn hiệu là Tiên-Chúa; rồi con cháu thế-tập chức Tông-Trấn, đến đời thứ 7 là ông Phước-Châu có người con thứ tám gọi là ông Từ tức Đán-học rộng tài cao, lại tinh nghệ âm nhạc, thích ca điệu quốc-âm, mới thêm đàn 2 dây, bớt đi 2 dây, còn lại 2 dây, vì 2 dây đàn khô rề, dễ tham-gia an lạc Chiêm-Thành, là âm-diệu ai-oán, gọi là Nam-Cầm ; hãy coi cây đàn 2 dây mà trên còn 4 trục là di-tích của 4 dây thì biết.



Hoàng-thân Tuy-lý-Vương làm bài Nam-Cầm-Khúc có câu : « Rằng ông Quốc-Thức nhà ta, đặt ra đàn ấy gọi là Cầm-Nam ». Quốc-Thức chính là ông Tử.

Những lời nói trên là sự tích cây đàn Cầm ; dỡ ra vài trang sau, thấy viết hai chữ « Long-Ngâm » tức là « Bản ca Long-Ngâm », dưới bản ca ấy có biên rõ nguyên-âm (hò, xư, y, xang v.v...), lại có cả ký-âm (do, ré, mi, fa) vân vân.. Vậy là tác-giả ưng cho người học đàn muốn theo nguyên-âm hay là ký-âm mà đàn tùy theo sở-thích, đều đúng cung và đúng bậc, không sai.

Xem cái đàn Cầm rồi xem bản ca, biết tác-giả dụng công miêu-tả cho rõ chữ « KIM CỒ NHẠC THO » nhan đề trước quyền sách.

Có tinh-thần hiểu-cỗ, có tài-nghệ thông-kim, lại có ý ưng cho kim-nhơn tôn-sùng điệu nghệ thuần-túy của cồ-nhơn ; quyền sách này rất có giá-trị cho nền nhạc-phủ Việt-Nam ta, ta nên đọc, nên xem, nên truyền-bá cho những người thâm-âm và những người có tính-chất ham vui về nghệ-thuật.

Tôi chính là người tri-âm của nhạc-sĩ Phạm-Kỳ, thấy ông ra quyền sách có giá-trị, có công-phu cho nền nhạc-phủ ; tôi không từ chối với cái tuổi già đã quá tám mươi, mà cứ khoan-khoái, hân-hoan vui lòng đề tựa.

*Mậu-Tuất niên, chánh nguyệt  
sơ lục nhật — (23-2-1958)*

UNG-BÌNH THỨC-GIA-THỊ

### LỜI NÓI ĐẦU

Hiện tình trong nước từ thành-thị đến thôn quê, cao-trào âm-nhạc đang rầm-rộ tiến. Trong các bản nhạc đã được liệt thành Dân-ca, ta vẫn thấy chưa đậm màu sắc dân-tộc.

Trên bốn ngàn năm lịch-sử, Cây Đàn Cồ-Điền chứng-minh nền nhạc thuật Việt-Nam đã được nhiều thời tiến-triển.

Sở-dĩ ngày nay bị mai-một cũng vì đầu óc tham xa chuộng lạ của một số người, đã xao-lãng việc khai-thác những tiềm-năng của nền nhạc-thuật Việt-Nam.

Chúng tôi, Phạm-Kỳ, đã từng quen thuộc với những điệu đàn phân-ảnh sinh-hoạt trong ba miền Bắc, Trung, Nam, đã hội-ý cùng các Văn-gia hữu-danh sau khi chung ý, đã dung hợp Cồ, Kim thành một tân-lịch hầu giúp cho nền nhạc-thuật nước nhà.

Chúng tôi rất mong được lời phê-bình của Quý Vị gửi tới Tác-giả để bổ-khuyết cho tác-phẩm này.

*Tác-giả,  
PHẠM - KỶ*

# THUỐC NAM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 31)

*Nghi-Ba*

## Xem hình thái, sắc diện :

Lối khám bệnh này của ta khác hẳn Tây phương, vì lệ tục phương Đông mình rất tránh mọi sự đụng chạm về thân thể, nên những lối dò, nắn hay gõ lên thân thể bệnh nhân nhất thiết đều hết sức tránh, trừ trường hợp bất đắc dĩ như : nắn xương, hay chần mạch chẳng hạn, không kể.

Nhất là đối với bệnh nhân phụ nữ, lại càng phải gìn giữ hơn nữa, vì ta đã có câu « nam nữ thụ thụ bất thân ». Vì thế, xưa kia, bệnh nhân phụ nữ thường hồ thẹn, không dám chỉ nơi đau trên mình. Các lương y phải đưa cho họ coi một bức tượng nhỏ, tạc một phụ nữ khóa thân, để con bệnh chỉ nơi đau của mình trên hình đó.

Sự cản trở lớn này tuy thế, không ngăn cản các lương y khám bệnh một cách đích xác và hiệu nghiệm. Nhờ thuyết tương quan giữa ngũ khiếu và lục phủ ngũ tạng, các vị ấy chỉ cần xét về mũi mà biết về phổi, xét lưỡi biết tim, xét tai biết thận, xét miệng biết ti, xét mặt biết gan.

Chẳng hạn : mặt tái xanh, mắt xanh, mồ hôi ra như tắm tỏ rằng gan bị phạm. Lưỡi rụt vào cổ họng, hói mê sáng, tức là tim bị đau. Miệng há hốc, mũi phập phồng, là phổi bị yếu. Xét trái tai biết bệnh của dạ dày và đầu mũi là tấm gương phản chiếu bệnh của thận.

Đặc biệt hơn cả là xem lưỡi. Sách thuốc Tàu và ta phân ra tới 36 trạng thái của lưỡi, mỗi trạng thái chỉ một bệnh, không có chỗ ghi trong một bài ngắn ngủi này. Chỉ xin kể sơ qua đôi chút : lưỡi đỏ là bệnh rét, khô là bị nhiệt, nổi mụn là bệnh phổi, run rẩy là bệnh nhân sắp chết, thè lè ra và lệch đi là bị bại (paralysie).

## Chần mạch.

Đây là lối xem bịnh tinh vi, thần tình và cũng khó khăn hơn hết. Ta phải được gặp một danh y, xem vị ấy chần mạch và điềm nhiên gọi bệnh, nói lên những triệu chứng thầm kín trong cơ thể con bệnh mới thấy tất cả cái nghệ thuật cao siêu của ngành Đông Y.

Cũng như mọi khoa học khác tại phương Đông, khoa xem mạch cũng không khỏi nhuộm một đôi phần hoang đường trong sự tích của nó ;

Hai trăm năm mươi lăm năm trước Thiên Chúa giáng sinh, đã có

một danh y Trung Quốc là Biễn Thước (Pien Tchao) trình bày cách xem mạch. Người ta cho rằng ông có một biệt tài, xem thấu suốt cả lục phủ ngũ tạng con bệnh, nên do đấy mới xét nghiệm được mọi tương quan giữa mạch và bệnh ở nội phủ mà truyền cho hậu thế.

Năm thế kỷ về sau (năm 280 tây lịch) ông Vương Thúc Hóa (Wang Shu Ho) viết nên Mạch Kinh (Mo Ching), gồm 10 quyển, là một trong những pho sách thuốc quan trọng nhất của Đông Y.

Bảy thế kỷ sau nữa, Cao Dương Sinh (Kao Yang Sheng) cho ra đời bộ Mạch Quyết (Mo Chueh).

Về sau cũng vẫn tiếp tục thêm nhiều pho khác, khiến cho hiện nay nước Tàu có tới 156 pho sách về mạch lý. Nhưng hầu hết đều chỉ là những sách bàn về hai quyển nói ở trên kia mà thôi.

Ở nước ta cũng thấy có trước tác ít sách về mạch lý như: Chẩn mạch bí quyết, Chẩn mạch toát yếu. Thái tổ thông huyền phủ.

Mạch lý của phương Đông xét ra rất tinh vi, điều luyện, không kém mà có lẽ lại hơn cả phương Tây:

Mạch lý của Tây phương chia ra:

- mạch găng (bondissant) tức là nó vọt khởi và mạnh
- mạch yếu (dépressible) tức là mạch máu dễ dàng ấn bẹp xuống được
- mạch lăn tăn (filiforme) khó lòng nhận thấy được, vì yếu quá
- mạch đôi, ba hay tư (bigéminé, trigéminé, quadrigéminé) tức là nó nhảy hai, ba hay bốn cái liền rồi lại nghỉ một chút.
- mạch kép (dicrote) tức là mỗi lần tim đập nó nhảy hai cái: một cái khi tim bóp lại (systole) và một cái nhẹ hơn nhưng thường rõ rệt, khi tim nở ra (diastole).

— mạch không đều

— mạch mạnh và yếu nối tiếp nhau

— mạch nghịch lý (paradoxal), nó yếu đi hay là chìm mất khi con bệnh hít hơi thở nữa chừng

— mạch chậm

— mạch nhanh

vân... vân...

Đông y thì chia ra làm mười hai thứ mạch, mỗi tay sáu mạch. Sáu mạch này lại phân làm hai toán; ba mạch trầm thuộc về ngũ tạng và ba mạch phù thuộc về lục phủ.

Mỗi cổ tay lại chia ra ba điểm ấn mạch:

- mạch quan ở giữa, ngay trên xương cổ tay
- mạch xích ngay cạnh, về phía cánh tay
- mạch thốn cũng ngay cạnh, về phía bàn tay.

Giờ xem mạch tốt hơn hết là vào buổi sáng, khi mặt trời đang mọc, vì lúc ấy kể cả mạch bình tĩnh, chú ý, hơi thở nhẹ nhàng và điều hòa (các lang y đếm mạch theo hơi thở: mỗi tức (một hơi thở) có bao nhiêu chỉ (cái đập ở nơi mạch).)

Bình thường, trong mỗi tức có 4 hay 5 chỉ là cùng, và mỗi phút là 15 hay 16 tức, tính ra khoảng 60 hay 75 cái đập nơi mạch mỗi phút.

Tuy nhiên, nó cũng thay đổi tùy theo là đàn ông hay đàn bà, với tuổi tác, sức vóc, cân nặng, cũng lại theo cả giờ, ngày hay mùa nữa.

Để đoán bệnh, người ta lại phân tách ra làm hai loại mạch: bảy mạch biểu và tám mạch lý.

**BẢY MẠCH BIỂU**, thuộc về các bệnh do căn nguyên phía ngoài da gây ra, là:

### 1) — Phù:

Mạch này nhẹ, nổi, chỉ hơi ấn ngón tay ấn mạch xuống một chút cũng thấy, nhưng nếu ấn mạnh hẳn thì nó lại biến đi mất, khác nào ta bóp một chiếc lá hành ống vậy

Mạch phù thuộc kim. Nó cho biết là bệnh gây ra do hơi nóng của phổi đột nhiên gặp phải hơi lạnh. Chữa bệnh này cần phải bỏ khí. Mạch này phát sinh trái thời tiết thời đó là triệu chứng sẽ ho, khó thở, mồ hôi lạnh, mệt nhọc, nặng lưng, ngủ không yên.

### 2) — Khâu:

Mạch này cũng tương tự mạch phù, nhưng chỉ ấn nhẹ hay là ấn mạnh ta mới thấy rõ, còn ấn vừa phải thì mạch sẽ động rất yếu. Ngón tay ấn mạch tưởng chừng như đặt vào một lỗ ống tiêu, chỉ ở hai độ yếu hay mạnh mới thấy, còn thì hình như không có áp lực gì cả.

Mạch khâu thuộc hỏa và cho biết là: huyết hư vì quá nhiệt, hoặc độc khí đã phạm vào tiểu trường. Trái thời tiết thời con bệnh thấy tức nơi tiểu tràng, luôn luôn tiểu tiện mà chỉ đi được từng giọt một cách đau đớn.

### 3) — Hoạt:

Mạch này uyển chuyển, thường thường sâu, không cao cũng không thấp, rất dễ nhận vì ta có cảm giác dùng ngón tay xoa một đồng ngọc trai: những hạt này đã tròn lại nhẵn chuyển động nhẹ nhàng êm ái và nhanh.

Mạch Hoạt thuộc thủy, và cho biết là khí độc đã nhập tiêu trường, phát sinh ra nhiều dịch chất, nhiễm tới cả bắp chân.

#### 4) — Thật :

Mạch chắc, cao, nhịp không đều : năm, sáu hay bảy chỉ. Có lẽ đây là một đặc tính của mạch phù, giống như ta bóp một chiếc lá hành đặc phía trong.

Mạch thật thuộc hỏa, chứng tỏ tâm hỏa vượng. Nếu thấy ở cả ba điểm mạch thì hỏa cực vượng, làm cho suy nhược cả vị, và khiến con bệnh dù ăn được nhiều mà vẫn thấy mệt nhọc.

#### 5) — Huyền :

Mạch này rặng động dưới ngón tay ấn mạch như một sợi dây đàn căng thẳng. Mạch dài và dễ nhận dưới cả ba ngón tay. Nó có thể hoặc cao hoặc thấp, nhưng đàn nào cũng quá độ.

Mạch huyền thuộc mộc. Nó chứng tỏ con bệnh làm việc nhọc nhằn, hay làm việc quá độ. Nếu thấy ở cả ba điểm mạch thì con bệnh bị tự nhiên thoát mồ hôi, nhọc mệt, có thể nhiễm bệnh phế lao, đau ở bàn chân bàn tay, da khô đi.

#### 6) — Khẩn :

Nhịp đập chừng 5 hay 6 chỉ. Mạch cao, trong lúc nổi lên hay lúc chìm xuống. Nhiều khi cao quá làm cho nhịp đập cũng tăng thêm. Mạch này bao giờ cũng rung, ngắn và căng thẳng, tưởng chừng như mạch máu là một chiếc giây cứng.

Mạch khẩn thuộc mộc, cho biết là : phần trên cơ thể bị thương phong, do đấy phát sinh đau đớn, sợ hãi, mê sảng...

#### 7) — Hồng :

Khi mạch này nổi lên, nó cho ta một cảm giác trán trề, cao độ và khi mạch xuống thì tuy có hơi yếu đi nhưng vẫn cao. Nhịp mạch : chừng 5 hay 6 chỉ.

Mạch Hồng thuộc hỏa, cho biết trong người hỏa cực kỳ vượng. Nếu nó ở cả ba điểm mạch, thời bệnh nhân như dầu, nóng ran khắp mình mẩy, đại trường khô khan, đại tiện bế tắc, khát nước, khắp mình đau đớn.

Giữa mùa viêm nhiệt mạch này không đáng ngại, nhưng thấy vào mùa thu hay mùa đông thì cần phải cho con bệnh uống thuốc phát hãn và cho xổ để nhẹ bụng.

(Xem tiếp theo cùng số này)

## MỘT BẠC KỲ - TÀI KIẾN - QUỐC :

# ĐÀO - DUY - TỪ

(1572-1634)

TU-NGUYỄN

VÀO cuối thế-kỷ thứ XVI, sang đầu thế-kỷ-thứ XVII, giữa thời Lê-Mạt, đương khi hai họ Trịnh Nguyễn tranh-hùng, một vị nho-sĩ, lúc chưa hiển đạt, đã từng đặt ra bài trường-ca « Ngọa-long cương », bình nhật hay ngâm đọc chơi vừa đề tiêu-sầu khiến-hứng, vừa đề tỏ chí-hướng mình, mong có dịp đem hết tài-năng giúp người tri-ký kiến-quốc an-dân, như Khổng-Minh Gia-Cát-Lượng ngày xưa giúp Lưu-Bị dựng lại cơ-đồ nhà Hán.

Vị kỳ-sĩ ấy chính là Đào-duy-Từ, một người tuy là dòng xướng-ca mà có tài kinh-luân thao-lược, một người xuất-thân làm nghề chẵn trâu mà sau làm nên chức Nội-Tán tước Lộc-khe-hầu, được coi là bậc đệ-nhất khai-quốc công thần đời Nguyễn-Sơ.

Dưới đây, xin lược thuật thân-thể và sự-nghiệp của vị nho-tướng họ Đào này, âu cũng là treo một tấm gương sáng cho những ai có tài-năng, có chí-khí, biết phụng-sự quốc-gia và chính-nghĩa trong buổi loạn-ly.

### LÚC HÀN-VI

Đào-duy-Từ sinh năm 1572, quê quán làng Hoa-Trai, huyện Ngọc-sơn, phủ Tĩnh-gia, tỉnh Thanh-Hóa. Thân-phụ Từ là Đào-tá-Hán làm quản-giáp trong nghề ca hát, sau thăng dần lên chức Linh-quan coi đội nữ-nhạc trong đại-nội dưới triều vua Lê-Anh-Tôn. Duy-Từ sinh ra thông-minh dĩnh-ngộ khác thường, đã tinh-thông kinh sử, lại sở trường về thơ-văn ; ngoài ra, lại còn tinh hiểu lý-số và binh-pháp binh-thư.

Mùa thu năm 1592, Bình-an-vương Trịnh-Tùng mở khoa thi hương. Duy-Từ mới 21 tuổi cũng nộp quyền ứng-thí, song quan trường cho là con nhà « xướng-ca vô loại » và chiếu theo lệ luật thời đó, không nhận quyền. Nuốt hận, Duy-Từ trở về nhà, nhưng không nản chí, vẫn cố gắng theo đuổi việc học-hành, lòng riêng vẫn mong chờ cơ-hội khác để lập-thân. Khốn nỗi cha mẹ lại mất sớm, nhà lại nghèo túng, tiền không sẵn có để tìm thầy học riêng. Về sau, Duy-Từ

xin vào học trường Chiêu-văn-quán (1) mở tại Đông-Kinh (Hà-nội). Tiền học đồ phải lo, song lại khổ về thiếu ăn thiếu mặc. May sao, Duy-Từ có một bạn kết-nghĩa tên là Lê-thời-Hiến (quán làng Phú-hào, huyện Lôi-Dương, tỉnh Hải Dương), quý mến tài-đức của Từ và hết sức tư-trợ cho bạn những khi túng thiếu.

Giữa hồi đó, đất nước nhà lọt vào thế-lực của hai họ : Trịnh ở ngoài Bắc và Nguyễn ở trong Nam, còn nhà Lê làm vua chỉ có hư-vị mà thôi. Duy-Từ nhận thấy chúa Trịnh không biết tôn-hiền trọng-sĩ, lại ý quyền-hành lấn át cả vua Lê, nên lòng không phục. Đến khi được tin con thứ sáu chúa Nguyễn-Hoàng là Nguyễn-phúc-Nguyên (tức Sãi-Vương) lên kế-nghiệp, có lòng trọng-đãi kẻ hiền-sĩ và chăm lo thu-dụng nhân-tài trong nước, nên xa gần nhiều người hưởng-ứng về theo. Duy-Từ bèn quyết chí vào Nam tìm đường gây sự-nghiệp...

Lúc đàm-tâm với Lê-thời-Hiến, Duy-Từ cố ý khuyên bạn cùng vào Nam giúp họ Nguyễn, gây nên thế mạnh để diệt Trịnh phủ Lê và thống-nhất giang-san. Thời-Hiến trả lời : « Anh dự-định thế, anh cho là phải, tôi cũng biết vậy. Còn tôi, vì trường-hợp riêng, tôi lại nghĩ khác, nên tôi không thể nghe theo anh được. Song nếu anh quyết-tâm ra đi, tôi cũng không ngăn nào và thành-thực chúc anh sớm đạt chí-hướng của anh ».

Đến hôm sắp lên đường vào Nam, hai bạn hẹn nhau từ-biệt ở trạm Hoàng-Mai (ngoại-ô Hà-nội). Thấy Duy-Từ ra đi, hành-lý tuyệt không có gì, chỉ có vài bát gạo thối, Thời-Hiến đưa ra tặng bạn hai nén bạc. Duy-Từ quá cảm-động, nắm chặt tay bạn ngỡ lời thâm-tạ : « Chuyến này ra đi, đường xa muôn dặm mà không đến nỗi chết là nhờ ơn anh. Sau này, thành bại chưa hay song nhờ tấm lòng hào-hiệp quý-hóa của người tri-ký, tôi thêm hăng-hái bội-phần. Riêng lòng ghi tạc nghĩa-cử này, một mai nếu gặp nhau, sẽ tìm cách báo đáp ơn sâu... ».

Đi hơn một tuần, Duy-Từ đến sông Gianh (tức Linh-Giang) là ranh giới của Bắc-Hà và Nam-Hà. Nơi này canh-phòng rất nghiêm-mật. Duy-Từ phải nghĩ mưu dùng ống tre làm phao để lội qua sông vào lúc tối trời. Theo sách « Việt-Nam khai-quốc chí truyện », khi vào Nam, Duy-Từ đã thăm dò đến tận nơi dinh-thự chúa Nguyễn, xét thấy quả-nhiên có vương-khí, lấy làm mừng thầm. Nhưng cho rằng chỗ đó là nơi đô-hội, người ở đông-đúc, khó lòng rõ được kẻ

(1) Về triều Hậu-Lê, có lệ con các quan to đều là Chiêu-văn-quán học-sĩ như kiểu ám sinh dưới triều Nguyễn. Chức Linh quan của thân-sinh Từ có lẽ cũng là chức quan to, nên Từ mới được theo học trường này chăng ?

đỡ người hay, làm nổi danh mình không phải là việc dễ, nên Duy-Từ bèn đi nơi khác.

Một hôm, đến phủ Hoài-nhân (tức phủ Bồng-Sơn, tỉnh Bình-Định ngày nay), Duy-Từ thấy địa-thế rất đẹp, phong-tục lại thuần-hậu, nên mới tìm nơi nương thân và ở chẵn trâu cho một điền-chủ có tuổi ở thôn Tùng-Châu. Ít lâu, trong nhà điền-chủ có việc vui mừng và mở tiệc mời các vị danh-sĩ trong vùng đến uống rượu làm thơ. Xế chiều, Duy-Từ chẵn trâu về, thấy các nhà danh-sĩ đương bàn luận sôi nổi, lân-la cũng tới dự thính, và thừa-cơ gặp lúc các vị này hỏi tới, bèn ứng-đổi rất hoạt-bát, thuyết-minh có phép-tắc. Chủ khách đều lấy làm ngạc-nhiên, liền mời Duy-Từ cùng ngồi đàm-luận về bách-gia kinh-sử, tam-giáo cứu-lưu. Duy-Từ biện-bạch thông-suốt, khiến cả tiệc đều phải khâm-phục là một bậc hiền-sĩ uyên-thâm, có tài bác-cổ thông-kim. Riêng nhà điền-chủ tỏ vẻ vui mừng vô-hạn và từ hôm ấy rất trọng-đãi Duy-Từ, coi là một quý-khách, giữ luôn ở nhà trên đề cùng bàn-luận về đạo-lý kinh-truyện. Nhà điền-chủ lại còn đem truyện Duy-Từ kể trên nói với bạn thân là quan Khâm-lý Trần-đức-Hòa ở Qui-nhơn, vốn là một vị trọng-thần được chúa Nguyễn (Sãi-vương) tin dùng lắm. Đức-Hòa thấy lạ, liền cho mời Duy-Từ đến hội-kiến, và cũng hâm-mộ là người học rộng biết nhiều. Ông bèn nói với nhà điền-chủ xin để Duy-Từ sang ở luôn nhà ông dạy học, và ít lâu ông mến tài trọng-đức gả con gái cho. Dần-dà, Duy-Từ trở nên người giúp việc rất đắc-lực cho ông, nên ông càng quý-trọng bội-phần.

Lúc thông-thả, ông lần dở mấy tập văn của Duy-Từ ra xem, đọc tới bài « Tư-Dung-văn » và « Ngọa-long-cương » (1) thấy từ-chương tao-nhã, ý-tứ lại cao-kỳ, tỏ ý có tài làm nổi Đế-già-sư, không khác Khổng-Minh Gia-cát-Lượng ngày xưa, ông vui-vẻ nghĩ thầm : « Hay trời tựa chúa ta ? Trời đã sinh ra minh-chúa để trị dân, tất phải có hiền-thần lương-tướng để giúp nước. Duy-Từ này có lẽ là Ngọa-Long tiên sinh (2) đời nay của nước nhà chăng ? »

Nghĩ vậy, nên Đức-Hòa có ý đề-cử Duy-Từ lên chúa Nguyễn trọng-dụng.

### KHỊ HIỀN-ĐẠT

Ông vào yết-kiến chúa Nguyễn dâng bài ca Ngọa-Long-Cương và tâu : « Đó là bài do thầy đồ dạy học ở nhà hạ-thần tên là Đào-Duy-Từ soạn ra ».

(1) Sẽ nói kỹ hơn về 2 bài đó ở phần cuối truyện này.

(2) Tên tự của Khổng-Minh, một bậc quân-sư nổi tiếng của nhà Thục đời Tam-quốc bên Tàu. Trước Khổng-Minh ẩn-cư trong một túp nhà tranh trên núi Ngọa-Long (nghĩa là con rồng nằm), sau Lưu-Bị đến thỉnh 3 lần mới chịu ra giúp nước.

Chúa Nguyễn xem xong, biết người soạn là bậc kinh-bang tế-thế, lập tức cho đòi vào thử tài và hỏi truyện.

Khi Duy-Từ vào thấy chúa Sãi mặc áo lụa trắng, chân đi văn-hài xanh, tay chống gậy long-trúc, đứng đợi ở trước dịch-môn. Duy-Từ lùi lại không vào. Chúa Sãi biết ý, bèn ăn mặc chỉnh-tề, ra ngồi trên sập vàng, rồi cho lính hầu ra triệu Duy-Từ vào.

Chúa Sãi hỏi Duy-Từ về cách trấn giữ đất Thuận-Hóa. Duy-Từ trần-thuyết rất minh-bạch, tỏ ra một người có tài thao-lược kinh-luân. Chúa Sãi cả mừng và nói: « Khanh lại đây hơi muộn, nhưng không sao ». Rồi liền cho làm Nha-Úy Nội-tán, kiêm quản-lý cả việc quân-cơ trong ngoài. Chúa thường cho mời Duy-Từ vào bàn các việc quốc-chính.

Năm Đinh-Mão (1627), Trịnh-Tráng rành việc ngoài Bắc, vì bấy giờ nhà Minh bên Tàu đang chống nhau với nhà Thanh, và họ Mạc ở Cao-Bằng đã về hàng, nên cho sứ-giả vào Thuận-Hóa, mượn tiếng vua Lê sai vào đòi tiền thuế từ 3 năm về trước.

Chúa Sãi tiếp sứ-giả của Trịnh-Tráng, nhưng không chịu nộp thuế, lấy cớ là mất mùa. Năm Kỷ-tị (1629), Trịnh-Tráng lại sai Nguyễn-khắc-Minh mang sắc vua Lê vào tấn-phong chúa Sãi làm Thái-phó quốc-công, đồng-thời dụ chúa cho con ra châu và nộp 30 con voi cùng 30 chiếc thuyền để đưa cống nhà Minh. Chúa Sãi họp quần-thần lại bàn. Duy-Từ tâu: « Đây là họ Trịnh mượn sắc-dụ vua Lê để lừa ta ra Bắc. Nếu ta chịu phong mà không ra, kẻ kia có thể trách được ta; nếu ta không chịu phong, kẻ kia tất dùng binh sinh sự với ta. Ngoài biên-thùy tất có sự xung-đột, lúc này chưa hẳn là phúc cho dân. Và chẳng quân-sĩ ta chưa luyện, thành-quách của ta chưa vững, lấy gì mà chống chế với địch-thủ. Ấu là ta hãy dẫn lòng nhận lấy sắc-thư, nhưng không ra châu voi, khiến họ khỏi ngờ. Rồi ta cứ làm kế hoãn-binh cho đủ thời giờ rèn luyện binh-mã, sửa sang thành-quách, chừng khi nào đủ sức chống chế lại, ta sẽ dùng kế trả lại sắc-thư, thì kẻ kia không làm gì nổi ta nữa ».

Chúa Sãi nghe theo, làm bộ hậu-đãi sứ-giả chúa Trịnh và nhận sắc-thư vua Lê.

Duy-Từ lại khuyên chúa Sãi từ nay không nộp thuế cho họ Trịnh nữa, và xin phái dân-binh lo gấp việc phòng-thủ bờ cõi. Duy-từ tâu: « Muốn giữ gìn bờ cõi, gây nên nghiệp vương bá, ta cần phải tìm kế vạn-toàn. Cờ-nhân có nói: *• Bất nhất lao, bất cửu dật; bất tạm phi, bất ốnh ninh* ». (nghĩa là: không chịu

khó nhọc một phen, thì không được thông-thả lâu bền; không chịu tốn kém một lần, thì không được yên ổn mãi mãi). Vậy xin Chúa-thượng cho phép thần được toàn-quyền lo ngay việc xây vững thành-lũy, rèn luyện quân-sĩ.

Chúa Sãi y tâu. Lập-tức, Duy-Từ bắt dân-đình lập đồn ải, làm pháo-đài, sửa sang bố-trí đường xá rất là chu-mật. Quân-sĩ thì mộ rất nhiều và bắt luyện tập rất tinh-thục. Duy-Từ lại cho đắp một rặng lũy từ núi Trường-Dục đến phá (1) Hạc-Hải.

Lũy này bắt đầu từ chân núi chùa Non (Thần-Đình-Sơn) theo dọc bờ hai con sông Rào-Đá và Kiến-Giang, qua các làng Trường-Dục, Xuân-Dục, Cờ-Hiền, Bình-Thôn đến làng Quảng-Xá (thuộc huyện Phong-Lộc, tỉnh Quảng-Binh), giáp giới với khu Nam phá Hạc-Hải. Đứng trên cao trông xuống thì lũy này giống hình chữ *hồi* 回 (xem bản đồ sẽ rõ). Ở vòng trên về phía bắc lũy, có xây trại lính, dinh đồn cùng kho tàng theo cách kiến-trúc lối chữ *đ* 丁 ở trong chữ *hồi* 回. Bởi vậy, lũy Trường-Dục còn có tên gọi là *Hồi-văn*.

Lũy dài 2500 trượng (ước 10 cây số), dưới chân rộng độ 1 trượng rưỡi (ước 6 thước tây), cao độ gần 1 trượng (ước 3 thước tây). Duy-Từ cho đắp gấp lũy này thật kiên-cố, cốt để án-ngự không cho quân địch ngược sông Nhật-Lệ vào địa-phận chúa Nguyễn.

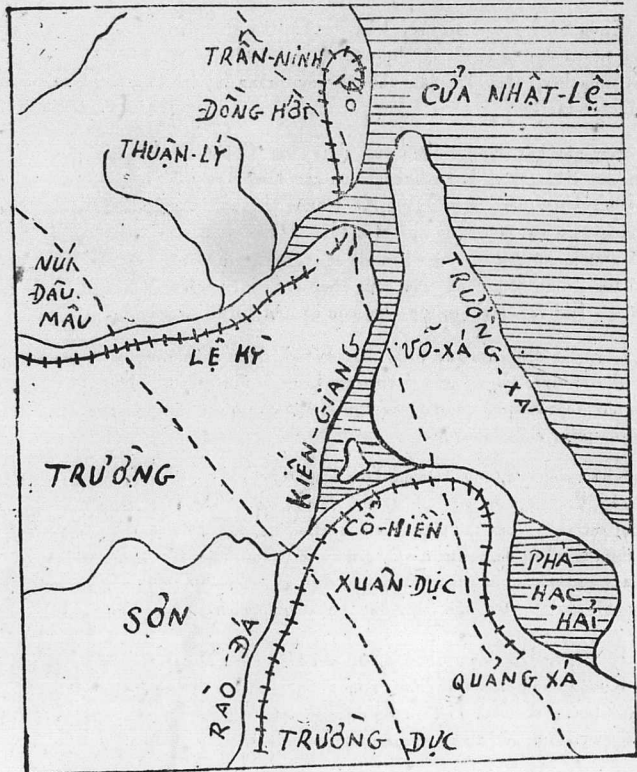
Khởi công đắp lũy Trường-Dục năm Kỷ-Tị (1629) đến năm sau (Canh-Ngo — 1630), thì công việc phòng-thủ đã tạm xong. Duy-Từ vững tâm mới nghĩ kể trả lại sắc-thư. Ông tâu chúa Sãi xin cho làm một cái mâm đồng hai đáy, để tờ sắc-thư đã nhận năm trước vào giữa, rồi sắp phẩm-vật đựng trên mâm, cử Nội-Tán Lại-văn-Khuông làm chánh-sứ đem ra Đông-Đô (Hà Nội) tạ ơn. Duy-Từ lại nghĩ sẵn 10 điều vấn-đáp, dặn Văn-Khuông nhập-tâm phòng khi ứng-đối.

Tới Đông-Đô, Văn-Khuông vào yết-kiến dâng lễ-vật. Trịnh-Tráng hỏi câu gì, Văn-Khuông biện-bác trôi chảy, không chịu khuất. Trịnh-Tráng phục-tài và đãi Văn-Khuông rất hậu. Hiến xong mâm lễ-vật, Văn-Khuông ra nghỉ-ngoi ở dịch xá, rồi thừa cơ-hội, lên xuống thuyền xuôi về Nam.

Khi chúa Trịnh cho soạn phẩm-vật thấy mâm hai đáy, bèn cho tách ra xem, thấy có tờ sắc-thư và một cánh thiệp trên có viết 4 hàng chữ như sau :

(1) Phá là tiếng chỉ cái hồ lớn có sông thông ra biển, lúc nắng nhiều có khi cạn khô không còn nước.

BẢN ĐỒ LŨY TRƯỜNG-DỤC VÀ CỬA NHẬT-LỆ



牙 而 無 腋  
 Mâu nhi vô dịch,  
 竟 非 見 跡  
 Mịch phi kiến tích.  
 愛 落 心 腸  
 Ái lạc tâm trường  
 力 來 相 敵  
 Lực lai tương địch.

Chúa Trịnh hỏi các đình-thần chẳng ai hiểu rõ ý-nghĩa 4 câu trên ra sao, sau phải nhờ quan Thiều-úy Phùng-khắc-Khoan (tức trạng Bùng) mới giải-doán thành 4 chữ: *du bất thụ sắc* 予不受勅: « Câu này ngụ-ý chúa Nguyễn không chịu nhận sắc-phong. Thật thế, chữ mâu 牙 không có nách, tức là cái phây (') thì là chữ *du* 予; chữ mịch 竟 mà bỏ mất chữ kiến 見 là chữ *bất* 不; chữ ái 愛 rơi mất lòng ruột, tức là chữ tâm 心, thì còn chữ *thụ* 受; chữ lai 來 ngang cùng chữ lực 力 là chữ *sắc* 勅. — Ai nghĩ nổi mấy chữ này hẳn là bậc phi-thường lắm đây ! ».

Biết mình bị lừa, chúa Trịnh cả giận, cho người đuổi theo bắt Văn-Khuông, thì Khuông đã rời xa Đông-dô từ lâu rồi. Trịnh-Tráng muốn đem binh vào đánh ngay chúa Sãi, nhưng rồi khi ấy có giặc nổi lên ở Cao-bằng và Hải-dương, nên phải tạm xếp tuyện Nam-chinh.

Còn Văn-Khuông sau khi trở về Nam, chúa Sãi mừng lắm, ân-thường rất hậu và khen Duy-Từ là Tử-Phòng (1) ngày trước, mưu tính như thần.

Ngoài Bắc, chúa Trịnh dò tin tức sau biết rõ Duy-Từ là quân-sư của chúa Sãi đã bày mưu « đỡ chữ » để trả lại sắc-dụ vua Lê, nên lại hối-hận ngay trước triều-đình sao quá hẹp lượng không biết thu-dụng Duy-Từ... Chúa Trịnh bèn phái thuyết-khách đem nhiều vàng bạc vào Nam dụ dỗ Duy-Từ quay về đất Bắc thì sẽ trọng-dụng, nhưng đâu có lay chuyển được chí-hướng của bậc anh-hùng đã biết rõ thời-cơ và không bao giờ lại phụ ơn người tri-ký. Tương-truyền Duy-Từ đã mượn lời một người con gái tạ lại khách tình để trả lời như sau :

(1) Tử-Phòng là tên tự của Trương-Lương, là quân-sư của Hán-Cao-Tò, đã giúp vua Cao-Tò thống-nhất nước Tàu và lập nên cơ-nghiệp nhà Hán.

Ba đồng một miếng trầu cay,  
 Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?  
 Bấy giờ em đã có chồng,  
 Như chim vào lồng, như cá cắn câu.  
 Cá cắn câu, biết đâu mà gỡ!  
 Chim vào lồng biết thuở nào ra?..

Trịnh-Tráng đọc bài thơ trên, dù đã rõ ý-chí của Duy-Từ, vẫn cứ phải người thuyết-dụ hoài, sau Duy-Từ phải gửi thêm hai câu thơ để trả lời dứt khoát:

Có lòng xin tạ ơn lòng,  
 Đừng đi lại nữa mà chông em ghen.

Chúa Trịnh thấy dụ dỗ Duy-Từ không xong, bèn cho đặt những câu hát để nói khích Duy-Từ:

Rồng nằm hồ cạn phò râu,  
 Mấy lời anh nói đầu đầu hờ dúi.

o°o

Rồng khoe vượt gió tung mây,  
 Nào hay rồng đất có ngày rồng tan.

o°o

Có ai về tới đường trong,  
 Nhấn nhe « bở đở » liệu trông đường về.  
 Mãi tham lợi, bỏ quê quán tở,  
 Đất nước người dù có như không!

Mặc cho chúa Trịnh muốn dùng cách nào để thuyết-phục mình, Duy-Từ vẫn bền gan theo con đường đã đi, không thay lòng đổi dạ.

Ông lại còn lo xa để đối-phó với cuộc Nam-chinh không sớm thì chày của Trịnh-Tráng, nên tâu với chúa Sãi, ngay năm Canh-Ngọ (1630) sai tướng đem quân ra đất Nam Bắc-Chính (phía nam tỉnh Hà-Tĩnh bây giờ) chiếm lấy phía nam-ngạn sông Linh-Giang để tiện đường chống với quân chúa Trịnh sau này. Ông cho tuyển ngay những dân-dinh cường-tráng cho đăng vào đội binh-thuyền, lập thành 24 đội để phòng-ngự mặt thủy.

Ông nhận thấy lũy Trường-Dục chưa được hoàn-toàn vững chắc, nên năm

sau (Tân-Mùi 1631), ông lại tâu xin đắp thêm một cái lũy khác, chạy từ cửa bể Nhật-Lệ đến núi Đầu Mâu, men theo hai con sông Lệ-Kỳ và Nhật-Lệ, rồi tiến lên phía đông-bắc cho tới làng Đông-Hải (mà ta quen gọi là Đông-Hới) (1) Lũy này cao một trượng rưỡi (ước 6 thước tây), dài hơn 3.000 trượng, (ước 12 cây số), mặt ngoài chôn kê bằng gỗ lim, mặt trong đắp đất thành 5 cấp, voi ngựa đi lại được dễ dàng. Theo chiều dài lũy, cứ cách 1 trượng, ông cho đặt một khẩu súng khóa sơn, cứ cách 5 trượng, lại cho đặt một pháo-đài, và cứ cách vào độ 12 thước, lại có chòi canh.

Lũy này, tục gọi lũy Thầy (2) rất kiên-cố, nghiêm-nhiên là một chốn hiểm yếu bậc nhất, ngăn trong Nam ngoài Bắc và đã giúp họ Nguyễn nhiều phen chiến-thắng họ Trịnh không cho lấn đất miền Nam (3), nên ngay khi ấy, theo Đại-nam nhất-thống-chí, đã có câu: « Nhất khả kỳ hệ Đông-Hải trường-lũy, nhị khả kỳ hệ Võ-Xá nê-điền. », tạm dịch là:

Thứ nhất thì sợ Lũy Thầy,  
 Thứ nhì sợ lũy Võ-Xá.

lại có câu: « Hữu tri-dũng hệ khả quá Thanh-hà, tủng hữu dực hệ Trường-lũy bất khả quá », tạm dịch là:

Có tài vượt nổi sông Gianh,  
 Dẫu thêm hai cánh, Trường-thành khó qua.

Về sau, các triều-đại nhà Nguyễn có tu bổ nhiều lần. Năm 1842, vua Thiệu-Trị cũng có sửa lại thêm và đổi tên lũy gọi là Định-Bắc trường-thành. Ngoài ra, nhà vua còn cho dựng bia, trong bia có ghi sự-tích xây lũy và thêm cả tiều-sứ Đào-Duy-Từ. Nhà vua còn ngự-chế ba bài thơ, xin trích đăng sau đây:

(1) Xem bản đồ số 16.

(2) Lũy Thầy hay Sư-Lũy ngụ-ý chỉ cái lũy Nhật-Lệ do ông Đào-duy-Từ (được tôn là bậc Thầy) cho xây đắp.

(3) Nhờ lũy này, năm Mậu-Tý (1648), chúa Nguyễn mới nghênh-chiến cầm-cự trong mấy tháng trời và bắt sống được mấy tướng và 3000 quân của chúa Trịnh. — Mãi đến năm 1774, Hoàng-ngũ Phúc, tướng họ Trịnh, đem binh vào Nam, mượn tiếng vì họ Nguyễn trừ kẻ quyền thần Trương-phúc-Loan, mới cho phá vỡ và san phẳng lũy đó; nhưng đến năm 1801, Nguyễn Ánh chống nhau với Nguyễn-quang-Toản, đã cho xây đắp lại. Rồi đến năm 1824, vua Minh Mệnh cho xây thêm đá và làm thêm 2 cửa quan: một cửa ở Đông-Hới tên là Quảng-bình-quan, một cửa ở thôn Tráng-Tiếp (gần ga Lệ-Kỳ bây giờ) tên là Võ-thắng-quan.

### Bài thứ nhất

Thần-công thánh-đức tại giang-san,  
Cảm mộ hà cùng triệu tạo gian,  
Linh-biêu hải-tàn bình địa tái,  
Văn-Phong thiên-hiêm vệ nam quan.  
Vạn thiên sa mạc Tần-thành ngoai.  
Bách nhĩ Hào Hàm (1) Hán-quận gian,  
Hỗn nhất xa-thư qui chương ác,  
Vô tư bất phục liệt khu hoàn.

### Dịch-nghĩa (của Hoa-Bằng)

Núi sông thần thánh dựng cơ-đồ,  
Công-đức gian-nan, ai dễ đo!  
Ái cách biển non: ngăn đất phẳng,  
Cửa chia nam bắc: hiêm trời cho.  
Muôn nghìn sa mạc, thành Tần rộng.  
Trăm lẻ Hào Hàm, quận Hán to.  
Bờ cõi qui-mở về một mối,  
Đâu đâu cũng thuộc bực dư-đồ.

### Bài thứ hai

Thiên-thu như kiến Tử-Phòng trừ,  
Khái tường linh-nhân diếu cổ sừ.  
Bích-tuyết dư lưu quang Nhật-Lệ,  
Hoàng-trần viễn chương nhiễm Đâu-Mâu.  
Đồng-thành thiết-lợ sơn-hà tráng,  
Nghĩa-sĩ trung-thần sự-nghiệp lưu.  
Tứ hải nhất-gia kim tích biệt,  
Thâm-nhân hậu-trạch tại Kỳ-châu.

(1) Chỉ hai lũy hiêm nhất của nhà Hán bên Tàu.

### Dịch-nghĩa (của Hoa-Bằng)

Nghìn thu phảng-phất rõ mưu sâu.  
Bằng diếu sui ai tướng trạnh sâu.  
Mâu biểc dài trời giòng Nhật-Lệ,  
Bụi vàng xa phủ mạch Đâu-Mâu.  
Thành đồng lũy sắt non sông vững,  
Kẻ nghĩa người trung sự nghiệp lâu.  
Bốn biển một nhà nay khác trước,  
Nhân nhân ơn thâm tự Kỳ-châu.

Lũy Nhật-Lệ xây đắp xong, Duy-Từ lại ra lệnh cho đóng chông sắt, cắm cừ gỗ và chằng dây thép ở các cửa bể Nhật-Lệ và Minh-Linh.

Ngoài ra, Duy-Từ còn đặt ra phép tuyên-duyet để kén chọn thêm những dân-dinh cường-tráng, lập ra phép khảo thí để thu-dụng nhân-tài. Duy-Từ còn săn sóc tiến-cử lên chúa Sái trọng-dụng những văn-quan võ-tướng có tài-năng xuất chúng (như Nguyễn-hữu-Tiến mà quân Bắc-Hà khiếp-phục uy-danh vẫn gọi là Nam-triều hồ-tướng).

Khi mọi việc phòng-thủ đất nước xem đã hoàn-bị, Duy-Từ mới tâu chúa Sái mưu đánh họ Trịnh, chủ-ý trên giúp vua Lê, dưới cứu muôn dân và đồng-thời làm rạn thanh-thế họ Nguyễn. Ban đầu, chúa Sái còn e dè, chưa quyết định bèn nào, Duy-Từ lấy làm buồn phiền chán-nản và đã cáo-bệnh ở nhà đến mười hôm, chúa Nguyễn cho triệu cũng không vào chầu. Ông lấy việc đọc sách làm thơ để giải sầu, và trong hồi đó có soạn bài thơ nôm như sau, để diễn-tả nỗi lòng:

Nhà là lá, cột là tre,  
Ngày tháng an-nhàn, được chớ che.  
Màn vải thưa giăng ngăn muỗi bọ,  
Giậu cây kín đáo giữ ong ve.  
Cơm ba bữa chuộng rau cùng muối,  
Thịch bốn mùa ưa rượu với chè.  
Muôn việc thỏa tình chẳng ước muốn,  
Ước tôi hay gián, chúa hay nghe.

Ông cho đem bài thơ trên dâng chúa Nguyễn xem. Chúa Sái hiểu ý, không do-dự nữa và thuận cho Duy-Từ sửa soạn việc đánh họ Trịnh. Ông được toại nguyện, rất đổi vui mừng.



Năm Quý-Dậu (1633), người con thứ ba chúa Sãi là Anh, trấn-thủ đất Quảng-Nam, có tham-tâm muốn tranh quyền kế vị, mật đưa thư ra Bắc-Hà cầu xin chúa Trịnh đem quân vào đánh miền Nam, Anh xin bắn súng làm hiệu để làm nội-tướng. Anh thiết-tha xin chúa Sãi cho ra trấn thủ đất Quảng-Bình để tiện thi-hành mưu gian. Chúa Sãi có ý ngờ, không thuận. Còn Trịnh-Tráng nhận được thư của Anh, mừng lắm cho là cờ đã đến tay, vội đem đại-binh và rước vua Lê vào đóng ở cửa Nhật-Lệ Theo lời đề-cử của Duy-Từ, chúa Sãi phái Nguyễn-văn-Thăng và Nguyễn-hữu-Dật (1) đem quân ra chống giữ. Quân chúa Trịnh đến đợi hơn 10 ngày, vẫn chưa thấy súng báo hiệu của Anh. Trịnh-Tráng đã sinh nghi ngại, song vẫn phải cố đương đầu với mấy danh-tướng của chúa Nguyễn. rông rã trong gần nửa tháng. Rồi quân Nguyễn, khi dò biết quân Trịnh đã có vẻ mỏi mệt, trể biếng, mới bắt thần đồ ra đánh đuôi quân Trịnh một trận ráo riết. Quân Trịnh hoảng kinh, bỏ cả lương thực mà chạy. Trịnh-Tráng cũng vội phải thân rước vua Lê chạy về phía bắc sông Gianh, giao cho Nguyễn-Khắc-Loạt ở lại với một đạo quân để giữ đất Bắc Bô-chính (tức Quảng-Trạch bây giờ).

Được tin đại-thắng, chúa Sãi cùng tướng sĩ, nhất là Đào-duy-Từ, vui vẻ khôn xiết kể.

Thế là Đào-duy-Từ, từ khi dứt áo vào Nam giúp chúa Nguyễn, đã tỏ rõ là bậc nho-tướng đủ tài thao-lược, phàm mưu mẹo gì đem ra thi-hành cũng đều trúng cơ nghi cả. Đối với giang-sơn, minh-chúa, ông đã làm tròn nhiệm-vụ, nhưng còn đối với người bạn cố-trì là Lê-thời-Hiến đã giúp mình trong thuở hàn vi thì ông xử-trí ra sao ?

Sau khi tiến bậ vào Nam, Lê-thời-Hiến vẫn lo học-tập dùi mài kinh-sử, nhưng thi mãi chẳng đỗ đạt gì. Vốn có sức khỏe, Hiến quay ra học võ và không bao lâu rất tinh thông võ-nghệ. Hiến liền sung vào quân ngũ, rồi dần dà nhờ có trí dũng đảm-lược và lập được nhiều quân-công, ông được thăng-bổ làm thống-binh (tức đốc-trấn) đất Hoan-Điện (Nghệ-An).

Hồi đó, quân Nguyễn đã chiếm được 7 phủ huyện trong vùng này. Đào-duy-Từ dò biết tin bạn cố-giao ở đây, lòng trạnh niềm nhớ đến thề xưa, nên muốn nhân dịp này ơn trả nghĩa đến. Từ bên đưa thư cho Hiến, bàn luận đến việc giảng hòa, và tính trả lại đất đai đã chiếm được, lấy sông Gianh làm giới-hạn giữa hai miền Nam-Bắc.

Nhờ đó, nhân-dân địa-phương được an-cư lạc-nghiệp, không phải khổ sở về nạn binh-dao. Họ đều nhớ ơn sâu và phục tài thiện-chính của Hiến, nên khi Hiến mất, nhân-dân rất thương tiếc và lập đền thờ; chúa Trịnh cũng truy-tặng cho tước vương và phong cho làm thượng-đẳng phúc-thần.

(1) Nguyễn-hữu-Dật là một danh-tướng của chúa Nguyễn, có tài-lược và trí-dũng hơn người, đã từng giúp Đào-Duy-Từ dẹp lỵ Nhật-Lệ.

## SỰ-NGHIỆP VĂN-CHƯƠNG

Như trên đã nói, Đào-Duy-Từ không những là bậc nho-tướng có tài thao-lược kinh-luân, ông lại có văn-tài lỗi-lạc, khi-phách hơn người.

Khi chưa hiện-đạt, ông đã soạn bài trường-thiên lục-bát " *Ngoa-long-cương* ", dài chừng 136 câu, đề tỏ chí-hướng mình, ước mong có ngày gặp được minh-chúa sẽ đem hết tài-năng để cứu-quốc an-dân, chẳng khác nào Gia-Cát-Lượng ngày xưa, trú-ân tại núi Ngoa-Long, đã cảm ơn tri-ngộ của Lư-Bị, nên mới " *cúc-cung tận-tụy* " giúp người tri-kỷ dựng lại cơ-nghiệp nhà Hán. Nay xin trích đăng sau đây mấy câu ở đoạn mở đầu và kết-thúc của tập thơ đó :

*Cửa xe (1) chầu chực sớm trưa,  
Thấy thiên võ-cử đời xưa luận rằng :*

*« An nguy trị loạn đạo hằng,  
« Biết con bĩ-thái ở chung sĩ-hiền »*

*Gan trung dạ nghĩa làm đầu,  
Bãi-tướng phong-hầu ai dễ dám ghen.  
Muôn đời nhân vật kinh khen,  
Đề công trúc-bạch chép tên kỳ-thường.  
Phúc trời còn tựa Long-cương,  
Ắt là nghiệp Hán khôn lường thịnh suy.  
Hung-vong bĩ-thái có thì,  
Chớ đem thành bại mà suy anh-hùng.  
Chốn này được gặp vua dùng,  
Ắt là cũng có Ngoa-Long ra đời.  
Chúa hiền dùng đặng tôi tài,  
Mong xem bốn bề dưới trời đều yên.*

Khi Duy-Từ dời bỏ miền Bắc vào Nam, đi qua đất Thuận-Hóa, có đạo bước thăm cửa bể Tư-Dung là một cửa bể ở phía nam Thuận-An, thuộc huyện Phước-Lộc. Cửa bể này đời Lý gọi là cửa Ô-Long, đời Trần gọi là Tư-Dung, và đời Nguyễn gọi là Tư-Hiền. Cửa Tư-Dung còn có tên là cửa Ông (Ông-Hải môn) hay cửa Biện (Biện-Hải môn).

(1) *Cửa xe* : Cửa các dinh-thự.

Thấy cửa bể này là nơi thiên-hiêm gồm nhiều về kỳ-quan, ông soạn bài «*Tu-Dung văn*», làm theo lối lục bát trường-thiên, gồm có 336 câu, mượn đó để tỏ bày chí-khí và tiết-tháo của ông, nay xin trích-lục mấy câu đầu và cuối để bạn đọc nhân-lãm :

*Cõi Nam từ định phong-cương,  
Thành đông chống vững âu vàng đặt an.  
Trải xem mấy chốn hồ-san,  
Hoa tươi cỏ tốt đời ngàn gấm phong.  
Khéo tra thay cảnh Tu-dung,  
Cửa thông bốn bể, nước thông trăm ngòi.  
Trận thời tinh-tử phân ngôi,  
Đêm treo thổ bạc, ngày soi ác vàng.  
Dưới thì sơn-thủy khác thường,  
Động-Đình ấy nước, Thái-Hàng kia non.*

-----  
*Thảnh-thơi khách hững nước non,  
Thông reo thể địch (1), suối tuôn tạm đàn.  
Thiên-Thai người khéo miên-man,  
Dạ lăm cấp núi, chi toan vá trời.  
Rộng thênh đường thể mặc ai,  
Ngự trong bốn thú, gác ngoài một thơ.*

Ngoài hai bài thơ trường-thiên nói trên, Duy-Từ còn đặt rất nhiều câu về bài hát đờ dân ta, khi vào khai-thác khẩn-hoang đất đai miền Nam, ca hát ngâm-ngã cho vui-vẻ, quên nỗi nhớ nhà. Chỉ tiếc rằng những câu về bài hát ấy đến nay đều bị thất-truyền cả.

Về loại sách biên-khảo, Duy-Từ có để lại tập «*Hồ-Trướng khu-cơ*». Đó là một bộ binh-thư dạy những điều cơ-yếu về binh-pháp do ông phác-họa. Theo bài tựa trong sách đó, ông truyền-thụ quân-cơ binh-thuật cho ông Triệu-Điền, rồi hai ông Bão-Thúc và Ưng-Lượng suy xét rộng những binh-pháp này mà truyền-bá thêm. Về sau, hai ông Cao-Khuê và Lê-phúc-Định kết-tập thành một bộ (2) chia làm 3 quyển như sau :

(1) Thể dịch nghĩa là thay cho tiếng địch.

(2) Sách này viết tay còn lưu-trữ tại trường Viễn-Đông Bác-Cử (Hà-nội).

1) quyển nhất, tức là *Thiên-tập*, gồm 4 thiên : hòa-công (9 mục), thủy-chiến (9 mục), bộ-chiến (11 mục) và cách giữ trại (7 mục).

2) quyển nhì, tức là *Địa-tập*, gồm 5 mục, luận về các phép bày trận và phá trận.

3) quyển ba, tức là *Nhân-tập*, gồm 6 mục, luận, về đạo làm tướng, phép tuyển tướng luyện binh.

Thực là một bộ sách rất quý, đáng làm then máy trường hùm và chốt khóa cửa tướng, rất xứng với nhan-đề của nó.

o°o

Xét về tiểu-sử và thân-thế của Đào-Duy-Từ, ta thấy ông từ trẻ đến ngoài 50 tuổi, dù sống trong cảnh nghèo khó phiêu-lưu, bao giờ ông cũng rèn văn luyện trí, nên có đủ tài thao-lược và đã sáng suốt biết tìm đường chính-nghĩa để lập-thân và lập-danh.

Đến khi gặp được thời-vận, ông đã phụ-chính giúp chúa Nguyễn mọi việc trong ngoài suốt 8 năm trời, huân-nghiệp thực là rạng-rỡ, Đến năm Giáp-Tuất (1634), ngày 17 tháng 10, ông mắc trọng-bệnh, rồi sau đó vài hôm thời tạ-thế, thọ được 63 tuổi.

Được tin, chúa Sãi cùng triều-thần trăm họ thương tiếc vô cùng. Chúa Nguyễn phong tặng ông tước Lộc-Khê-hầu, Tán-trị dực-vận, Kim-tử vinh-lộc đại-phu, đại-lý tự-khanh, cho làm lễ mai-táng rất trọng-thề ở thôn Tùng-Châu (thuộc phủ Bồng-Sơn, tỉnh Bình-Định) và cho lập đền thờ tại đó.

Người đời sau là ông Tham-Tán Nguyễn-khoa-Chiêm, tác-giả quyển «*Việt-Nam khạt-quốc chí truyện*», có vì ông làm bài thơ than rằng :

*Tiêu-diều chi-khi hạc trên mây,  
Nhớ truyện Tùng-châu ngán nỗi thay !  
Rừng bắc hẹp-hòi, chim cất cánh,  
Bể nam thuê-thỏa, cá dưng vây,  
Tri mưu giúp nước tài sao giỏi,  
Thao-lược dùng binh mẹo cũng hay.  
Khá tiếc nửa chừng người đã khuất,  
Đề lòng Chúa Thượng lưỡng chua cay !*

Ngót 200 năm sau, về triều vua Gia-Long, khi đã thống-nhất sơn-hà, xét đến công-nghiệp rõ-ràng của Đào-duy-Từ, đáng đứng đầu trong các bậc khai-quốc công-thần đời Nguyễn-Sơ, nên nhà vua đã cho tòng-tự tại Thái-Miếu. Về triều Minh-Mệnh, ông lại được truy-tặng là Khai-quốc công-thần, đặc-tiến Vinh-Lộc đại-phu, Đông-các đại-học-sĩ, Thái-sư Hoàng-quốc-công.

Ông Tùng-Thiên-Vương, con vua Minh-Mệnh, cảm đến công-đức tài-trí của ông, đã ngâm vịnh mấy câu ca-tụng như sau :

Nhất tự hải-sơn sư lữ tráng,  
Lộc-khê di-liệt đáo kim trường.

Dịch-nghĩa (của Ung-Trình)

Từ có Lữ Thầy non bề vững.

Lộc-khê công-nghiệp để lâu dài.

Còn nhà chí-sĩ Huỳnh-thúc-Kháng, ngâm-ngùi nhớ đến Lữ-Thầy, đến tập sách Hồ-Trưởng và đến bài thơ Ngọa-Long-cương, cũng cảm-khái làm một bài thơ đề-vịnh, xin lục-dăng sau đây để kết-thúc tiêu-sử một bậc kỳ-sĩ Việt-Nam, từ địa-vị một kẻ chăn trâu đã trở nên một bậc "đế-già-sư", một vị khai-quốc công-thần đời Nguyễn, văn võ kiêm-toàn và tài-năng quán-thế :

Bề dâu thay đổi mấy triều vương,  
Lũy cũ xanh xanh một giải trường.  
Rêu đá lở-mờ kinh Hồ-trưởng,  
Gió lau heo-hắt phủ Long-cương,  
Non sông trơ đó, Thầy dâu vắng ?  
Con cháu còn đây, giống vẫn cường.  
Cống-đức miệng người bia tạc mới,  
Nghìn lhu mấy kẻ biết trông gương ?..



## NHỮNG CÂU HÒ MÁI ĐÀY

Thảo-Am  
NGUYỄN-KHOA-VY

### BIẾT AN PHẬN

An-phận thân vô nhục,  
Tri-cơ tám tự nhân ;  
Đám phù-vân chấp chửa bóng giàu sang  
Chớ trông mong cho khoé bụng,  
Cứ chàng ràng mãi mắt công.

### NHỚ CẢNH HUẾ

Anh đã từng về Nam ra Bắc,  
Thấy nhiều nơi cảnh sắc cũng xinh ;  
Đi đâu mình cũng nhớ mình,  
Nhớ sông Hương gió mát, nhớ non  
Bình trăng trong.

### NƯỚC SÔNG HƯƠNG

Nước sông Hương cả mường là thờ <sup>đền</sup>,  
Lợi từng bữa ăn cặn dọc bờ sông ;  
Ai về nhẩn với ngư ông,  
Chớ đem ra mà bán, nửa đồng họ  
chẳng mua.

### LÊN HỎI TRỜI

Gần nhà mà xa cửa ngõ,  
Cho chợ mà nỏ cho ăn,  
Trời cao dẫu mấy mươi tầng,  
Cũng bắc thang lên mà hỏi, bởi làm  
ràng rứa ông Trời.

### PHÂN BÌ VỚI TRỜI

Kẻ nông tang, than van trời hạn,  
Người buôn bán, than oán trời mưa ;  
Trời còn lăm kẻ không ra,  
Hương chi là em bậu, sao cho vừa bụng  
anh.

### PHẢI BIẾT NGƯỜI BIẾT CỦA

Nước chảy một sông, có nơi trong  
chỗ đục,  
Mười không như chục, có kẻ tục  
người thanh ;  
Ai ơi phải nghĩ cho rành,  
Chớ cho đỡ đất đỡ sành cũng như  
nhau.

## QUÊ HƯƠNG

ĐOÀN-THÊM

Nhớ cảnh đi về bến Huệ-giang,  
Nhịp cầu nhỏ, chiếc đò ngang.  
Mây xanh thấu tỏ lòng sông biếc,  
Nước bạc màng reo bóng nguyệt quang.  
Quán chợ họp tan thuyền cập bến,  
Ruộng đồng; mưa nắng thóc đầy khoang.  
Buông chèo nhẹ lái sông muốn khúc:  
Hết quãng đồng không, lại xóm làng..

### ĐỌC TẬP THƠ «TAJ MAHAL» (CỦA ĐOÀN-THÊM) CẢM-ĐỀ (1)

HOÀI-QUANG

«Bạch-lãng» thấp-thoảng lần trong sương,  
Kỷ-niệm muốn năm mới hạn trường.  
Vương-giả chưa phai duyên «cầm-thạch»,  
Miếu-đường sao khuất bóng «tiên-nương»?  
Ai nhìn đèn ngọc say mà nhớ?  
Khách ngấm sen vàng tiếc lại thương...  
«Vọng-Nguyệt» lầu cao in đáy nước,  
Bên sông còn dải bóng chiếu-đương?

(1) Xem bài «Phê-bình thi-phẩm «Taj Mahal» do Hương-Giang viết đăng trong số này  
(trang: 646).

## CUỘC ĐỜI

Con con bố, cháu lại con con,  
Liên-tiếp đua chen cuộc sống còn.  
Bốn phía chân trời khung cảnh mới,  
Năm châu mặt đất trục quay tròn.  
Ai từng đau-đớn vì dẫu bề,  
Ắt chẳng ơ-hờ với nước non.  
Nhân-loại cạnh-tranh ngày kịch-liệt.  
Khôn thì nảy-nở, đại hao-mòn.

TÉ-XUYÊN

## GỬI BẠN

Lời vàng thông-cảm ý sâu,  
Trăng soi thêm tỏ giá cao muốn trùng.  
Túi thơ ai tặng chữ đồng,  
Tờ hoa ai tặng những dòng thanh-cao...  
Băng-tâm bền giữ trước sau,  
Trò đời vẫn mặc bề dẫu xoay vần.  
Đường đời đã chót chen chân,  
Lại mang lấy chút nợ-nần văn-chương.  
Ruột tâm bao nỗi vấn-vương,  
Trần-ai ai thấu can-trường cho ai...  
Non tiên bóng phượng xa vời,  
Cánh hồng hồ dễ vượt trời tung mây.  
Đã quen, quen với tháng ngày,  
Vui chung lan cúc, bạn bầu trúc-mai.  
Đời vui nên phải vui đời,  
Riêng câu thanh-khi gửi người tri-âm.

HỒNG-THIÊN nữ-st

TRĂNG ĐÀ-LẠT  
(1958)

Hằng-Nga thấp-thoáng bóng màn sương,  
Trầm-lặng như in vẻ vấn-vương.  
Ý hân băng-khuàng tình cố-lý,  
Xem chừng e-thẹn cảnh tha-hương.  
Đời thông phảng-phất niềm mơ mộng,  
Làn gió vi-vu nổi nhớ thương.  
Thơ-thần rừng khuya thanh-tĩnh nhĩ!  
Gặp nhau ta gửi tấm can-trường.

MAI-OANH nữ-sĩ

THI, THƯ, LỄ, NHẠC

VŨ-ĐỨC-TRINH

Thơ là mỹ thuật cao siêu,  
Chứa nguyên tinh túy yêu kiều của văn.  
Tơ lòng đượm hừng, xe sẵn;  
Ý hay đượm hừng, khuyên răn khách trần.

Sách là cơ sở văn chương,  
Giữ kho của báu thư hương thơm lừng.  
Tri ai sáng tác không ngừng;  
Bao đời thừa hưởng, vui mừng, biết ơn.

Lễ nghi tôn, trọng, kính, nhường,  
Ấy hoa nhân loại xông hương tốt lành.  
Đồng quê ơi! hỡi kinh thành!  
Học thông khuôn phép, thực hành lễ nghi!

Nhạc hòa cung điệu du dương,  
Làm êm tai khách bốn phương hoán cầu,  
Khuyến hồn đờng thiết bễ dàu,  
Lên mây, hưởng khúc nhạc châu Hóa Công.

POETRY, BOOKS, CEREMONIES, MUSIC

by VŨ-ĐỨC-TRINH

Poetry is a sublime fine art,  
Containing exclusively gracious and elegant quintessences of style.  
The strands of the silken heart, (1) imbued with enthusiasm, are well twisted;  
Interesting ideas, imbued with enthusiasm, counsel the guests of the dusty world. (2)

Books are the foundation of literature,  
Retaining the store of valuables of most fragrant book perfume.  
Someone's intellect composes without pausing;  
So many generations receive and enjoy, are happy, are grateful.

The ceremonies honor, esteem, respect, cede.  
There the flower of mankind exhales good and wholesome perfume.  
O countryside! O capital city!  
Learn thoroughly models and rules, practice ceremonies!

Music mingles harmonious notes and airs,  
Charms the ear of the guests at the four compass points of the entire globe,  
Exhorts the soul not to be interested in the sea and mulberry trees, (3)  
To ascend to the clouds and enjoy a melody in honor of the Creating Artificer.

1. In Vietnamese (*tơ lòng*), literally, the silk of the heart.

2. The guests of the dusty world: Human beings viewed as guests, visitors, pilgrims, or viators in this transitory life on earth.

3. The sea and mulberry trees: The blue sea the field of mulberry trees form a figure of the vicissitudes of this changing world. According to a legend, every thirty years the blue sea was changed into the field of mulberry trees, and vice versa.

# THUỐC NAM

(Tiếp theo trang 676)

*Nghi-Ba*

**TÂM MẠCH LÝ**, thuộc về các bệnh do căn-nguyên phía trong cơ thể phát-sinh, là :

## 1) — Vi :

Mạch nhỏ, trầm, yếu đến nỗi đôi khi không thấy nữa. Dưới ngón tay ấn mạch, nó mảnh như sợi tơ.

Mạch vi thuộc thổ, cho biết là bệnh do âm thấp và độc huyết ú đọng mà thành. Nếu nó ở cả ba điểm mạch thì con bệnh thần trí suy nhược đến cực độ, và nếu mạch này có đã lâu ngày thì con bệnh tuyệt tình, mặt mày ngo ngác, xương bị khô đi. Nó lại là triệu chứng của bàng quang bị hư hại và có thể suy nhược nữa.

## 2) — Trầm :

Mạch chìm, cho ta cảm-giác êm-ái như đè ngón tay lên trên bóng. Phải ấn mạnh mới thấy mạch động.

Mạch trầm thuộc mộc. Nó cho ta biết là bệnh do lạnh khí quá nhiều gây ra. Con bệnh thấy lạnh lẽo cả hai bên mình, ở bàn chân và bàn tay. Nếu thấy ở cả ba điểm mạch thì mạch bị sưng hay là bị tức, lạnh ở bàn chân bàn tay, chân tay mệt mỏi, bị bế tắc và bị đau vì mất hơi.

## 3) — Hoãn :

Mạch chậm, nhịp : 4 chỉ. Sâu và lên xuống một cách cực yếu.

Mạch hoãn thuộc thổ, cho biết : độc dịch đã thâm nhập vi và bàng quang, và nơi ngực bị bệnh thấp. Nếu thấy mạch này ở cả ba điểm ấn mạch tức là : khí độc, hơi độc đã xông lên đến tận đầu và tai bị ú.

## 4) — Sáp :

Mạch không đều, nhịp : ba, hai, một, ba, hai, một... Người ấn mạch có cảm giác như thấy có kẻ đang cạo vỏ tre. Ấn xuống thì thấy, hễ nhẹ tay là mất.

Mạch sáp thuộc kim và cho biết : bệnh do huyết thiếu hay huyết xấu mà ra. Nếu nó phát sinh không đúng mùa, tức là không phải trong mùa thu, thì nơi đàn ông là bệnh do một trùng độc sâu cõ, nơi đàn bà có thai là đứa con sinh ra sẽ yếu đuối suy nhược, nơi đàn bà không có thai là máu xấu, sẽ khó có con.

## 5) — Trì :

Mạch chậm, sâu, ba chỉ trong mỗi tức.

Mạch này thuộc thổ, tỏ rằng bệnh do ngộ lạnh phát sinh, thận bị bại. Nếu mạch này có tính phù thì bệnh khó chữa, về mùa hạ thì bất trị. Nếu mạch cao quá, thì đó là bụng và dạ dày ngộ lạnh đến cực độ. Nếu mạch yếu thì bụng và dạ dày chỉ lạnh vừa thôi. Nếu mạch trung bình thì tức là mặt (đỏm) bị tích lại, bụng bị sưng, và nội hỏa kém.

## 6) — Phục :

Mạch xuống thấp và ần, dù có ấn thật mạnh cũng chỉ hơi thấy động, chậm. Ta có cảm giác như sờ một vật gì trong nước khó nổi được lên.

Mạch này thuộc thổ, có nghĩa là : Bệnh do rất nhiều trùng độc tích tụ trong tứ chi và sự bế tắc đã lên đến cực điểm. Nếu mạch này thấy ở cả ba điểm mạch tức là ngộ một chất độc bí hiểm, cơ thể liệt nhược, lạnh chân tay, đau đớn, nóng ran, và ra nhiều mồ hôi.

## 7) — Nhu :

Mạch yếu và mềm, mới thấy đã vội tắt, ngón tay ấn mạch tưởng chừng như sờ một miếng bóng tằm nước hay sờ một giọt nước.

Mạch này thuộc thủy và cho biết là phần dưới cơ thể bị lạnh. Nếu thấy mạch này ở cả ba điểm tức là cả vi và đại tiểu trường đều hư hóa.

## 8) — Nhược :

Mạch yếu, dài và sâu. Ấn ngón tay xuống vừa phải thì thấy mạch động rất nhẹ. Nếu ấn mạnh hơn thì mạch liền mất đi. Ta có cảm giác như sờ một mảnh vải đã quá cũ mòn.

Mạch nhược thuộc kim, biểu hiệu những chứng bệnh do đột nhiên ngộ lạnh hay do một sự suy nhược cực độ có thể làm chết người gây ra. Mạch

này thường đi đôi với các triệu chứng : nhức đầu, ù tai, bộ phận sinh dục lạnh lẽo, óc và tủy khô khan, hữu thận cũng như tinh nang đều bị hư.

## BÀO CHẾ

Đáng nhẽ nói đến thuốc thì phải trình bày cả về tính chất các vị thuốc, khả năng trị bệnh của thuốc và các đơn thuốc nữa.

Bài này vốn không dám có cao vọng ấy, mà chỉ mong sao cống hiến các bạn một ý niệm về những phương pháp và qui luật của Đông-Y qua sự tham khảo của các vị tân học mà thôi, vạ dưới đây chỉ xin nói tới công việc của nhà bào chế.

Nhà bào chế có những dụng cụ sau đây :

1) — **Đồ đun** : *Nồi bung* (rất lớn đủ thời cơm đủ cho 30 người ăn) *Nồi mười* (hay thập tuế oa : 20 người ăn), — *Nồi bảy* (thất tuế oa : 15 người ăn), — *Nồi năm* (ngũ tuế oa : 10 người ăn), — *Nồi tư* (tứ tuế oa : 6 người ăn), *Nồi ba* (tam tuế oa : 4 người ăn). Những nồi này bằng đồng, không có vung, nên người ta dùng bất cứ thứ gì để làm vung cũng được. Thường nồi nhỏ người ta đập bằng vung đất.

Cũng có thứ bằng đất như : *nồi bầu*, dáng phình, miệng rộng, không có cổ nhất định, — *nồi rang* hay cái trã rang, — *cát trách* thành thấp hơn nồi rang.

Ngoài ra cũng thường dùng cả *chảo đồng* để nấu cao, *siêu đất* để đun nước, pha thuốc, *ấm đồng* để đun nước.

2) — **Lò** : Vấn đề này rất dễ giải quyết : hoặc lò đồng, lò đất hay viên viên đá, viên gạch kê lên cũng xong.

3) — **Đồ dùng phụ** như : *đũa thau*, *đũa dau*, — *chiếc sọt* bằng thau cán gỗ, — *bát chân tượng* rất lớn để ngâm thuốc, — *bát sành* nhỏ hơn nhiều, — *bát uống nước* dùng đủ mọi việc, nhất là để đựng : nó chứa khoảng 300 đến 400 phân khối, — *bát ăn cơm* từ 150 đến 180 phân khối, — *chén uống trà* từ 80 đến 100 phân khối, — *chén uống rượu* từ 30 đến 40 phân khối, — mâm bằng đồng hay bằng gỗ dùng để bày, — những chiếc vìm, tức loại hũ tròn hình ống, bằng đất nung tráng men hay bằng sứ dùng chứa thuốc nước, thuốc nhơn, thuốc đặc v...v... hiện nay nó thường được thay thế bằng những chiếc bình thủy tinh rộng miệng nắp bằng chất plastique, — *thạp* tức thứ vại nhỏ bằng sứ, dùng để đun cách thủy.

4) — **Đồ dùng để phân thuốc** như : *dao tẻ* dùng để cắt rễ cây thuốc, dao này treo đằng sống và đưa đi đưa lại, lưỡi phía dưới cắt thuốc, — *dao lạt* đủ cỡ, lưỡi rộng và cứng, hình chữ nhật, dùng để chặt thuốc dày hoặc cứng, — *dao đồng* : để dùng cho vị thuốc kị thiết, — *trúc dao* : làm bằng tre dùng cho thuốc kị kim khí, — *kéo* : thường bằng sắt, — *bàn bào* giống như chiếc bào của thợ mộc, để nghiền lưỡi lên, có khi chiếc mặt bàn được đục lỗ ra như chiếc thân bào và lắp lưỡi bào ngược trở lên, thuốc đưa đi đưa lại liền được bào mỏng ra và rơi xuống phía dưới bàn, — *châm* tức mũi kim, bằng vàng hay bằng sành, để châm các thứ cây, rễ. Không ai dùng kim sắt vì cho rằng nó độc, — *cối đủ hạng* : lớn, nhỏ, nhỏ bằng sắt, đá hay đồng. Cối sắt hay dùng để giã thuốc xông, còn cối đồng dùng giã thuốc pha hay sắc, — *thuyền tán* nghiền thuốc rất mau, — *dĩa hồ điệp*, là một thứ đĩa rất lớn để vè thuốc hoàn, — *tràng* là một thứ nia, nong dùng phơi thuốc, — *rây* để rây thuốc bột.

5) — **Đồ dùng để cân** : cân tư mã là thứ lớn để cân những vị thuốc nhiều như Thực địa, Phục linh v.v., — Cân tiêu ly nhỏ và rất nhẹ, thường dùng để cân các đơn thuốc trong tiệm bào chế.

Đơn vị cân lường không thống nhất, tùy từng phần mà xê xích đôi chút. Dưới đây là tính theo Trung phần :

1 tạ là 10 yến, nặng 62 kgs 480

1 yến là 10 cân, nặng 6 kgs 248

1 cân là 16 lượng, nặng 0 kg 6248

1 lượng (hay lượng) là 10 đồng cân, nặng 39gr. 05 (tại Bắc phần nặng 37 grs 783)

1 đồng, hay đồng cân, hay tiền, là 10 phân, nặng 3 gr 905

1 phân là 10 ly, nặng 0 gr 3905

1 ly là 10 hào, nặng 0 gr 03905

1 hào là 10 tí

1 tí là 10 .hột v.v..

Theo sách Tàu thì lối thập phân này tiếp tục mãi, mỗi phân độ có một tên riêng, tới phân độ cuối cùng là 1/100.000.000.000.000 khiến cho ông Souvignet, trong cuốn Variétés Tonkinoises đã phải tự hỏi : không biết những phân độ ấy làm sao mà đạt được trong thực tế ? Làm gì có được một chiếc cân chính xác đến như thế, nhất là ở nước Tàu ?

Thường, thường, trừ một vài vị quá mạnh không kể, còn thì sự cân lượng không phải chính xác đến mức phân hay ly, các lang y thường chẳng bốc thuốc phòng chừng đấy ư ?

6) — **Đồ dùng để đông** : Lối đông của ta lại càng không chính xác. Ta thường có lối tính : một *ôm*, một *nhúm* hay một *nắm*. Đối với thuốc bột thì dùng bằng *đồng tiền* (một *xúc đồng tiền*), thuốc nước đo bằng *giọt* (nếu là thứ thuốc mạnh) : nhúng chiếc que xuống nước rồi nhấc lên cho nhỏ từng giọt. Thuốc nước nếu nhiều thì dùng bằng chén (30-40 phân khối nếu là chén rượu, 80-100 phân khối nếu là chén trà), bát (150-180 phân khối : bát ăn cơm hay 300-400 phân khối : bát uống nước); thìa (khoảng 18-20 phân khối).

x<sup>xx</sup>

Các phương-pháp bào chế gồm nhiều công tác :

1) — **Tây** tức là làm cho sạch :

Thân cây, lá, hoa và quả thường ít khi tây rửa, cứ việc đem phơi.

Hạt thường được đem ra rửa sàng cho hết bụi bặm.

Rễ cây thì có khi cạo hay chùi khô cho hết đất gọi là *khử thổ* hoặc nếu cần đem rửa, gọi là *thủy tẩy*.

Vỏ cây hay vỏ rễ có khi được bóc bỏ đi, gọi là *khử bì*. Nhiều vị (như hạt sen chẳng hạn) phải bỏ ruột gọi là *khử tâm*. Rễ thuốc nhiều khi bỏ một vài đoạn vì cho rằng chất độc tụ tại đấy (như : cò hoặc đầu rễ mầ) việc này gọi là *khử lu*. Có lúc phải bóc lần vỏ trong của thân cây, gọi là *khử nhương*, hay phải bỏ những mấu gọi là *khử tiết*, hoặc làm cho mất lông của cây hay trái thuốc, gọi là *khử mao*.

2) — **Phơi**,

Có hai lối phơi : phơi trong rọp gọi là *âm cần* và phơi ngoài nắng gọi là *sái*.

3) — **Phân thuốc** :

Có bốn lối : *cắt* tức phan ra bằng dao, — *đảo* tức là *đám*, nghĩa là dùng vật nặng giã cho vỡ thành những mảnh lớn, — *bào* tức là phân ra thành từng miếng rất mỏng, — *tán* tức là nện cho ứ chất thuốc trong vị thuốc ra, hay là giã cho nhỏ thành bột.

4) — **Ép, vắt** :

Dùng tay hay dụng cụ ép các thứ trái rể, thân cây hay hạt để lấy dầu hay chất thuốc, gọi là *áp*, — vắn thân cây thuốc như ta vắn gừng hay là vắt quần áo gọi là *vắn* hay vắn, lối này đặc biệt dùng để lấy chất trúc lịch ở thân cây tre non, — dùng những chiếc châm đặc biệt đâm xuyên qua các rễ cây thuốc, trước khi đem ép hay đem đun, để cho ra nhiều chất thuốc gọi là *vị thích*.

5) — **Chế trong chất lạnh** :

Có nhiều lối : *bào* tức là *dầm* nước cho mềm hoặc cho thối chất thuốc, — *tâm* là ngâm lâu cho thối thuốc ra. Có thể ngâm vào nhiều thứ nước, tùy vị thuốc : nước, rượu, nước giải v.v... — *nhuận* là tưới nước cho ầm ướt, — *tí* hay *trích* là vẩy nước (hay nước thuốc) cho đến ướt sũng, — *trích* là phun nhẹ lên trên như khi ta phun quần áo trước lúc ủi, — *phúng* cũng là phun, nhưng nhiều hơn trích.

6) — **Chế trong chất nóng** :

Cũng nhiều lối : *thang* là nấu sôi lên hoặc pha kỹ, — *tiễn* là sặc, thường thường nhiều lần, — *chỉ sao* là rang trong mỡ, — *du sao* là rang trong dầu, — *chứ cát thủy* tức là đun cách thủy, — *phan thượng chung* là hấp trong nồi cơm, — *lưỡng oa hiệp* là cạo thuốc vào một nồi, lấy chiếc khác úp lên trên, chất kín mọi khe hở, rồi đem đun.

7) — **Linh tinh**

Ngoài ra còn nhiều công tác lật vạt khác như : *mật* tức là mài thuốc trên một vật ráp, bằng đất nung (chẳng hạn nắp siêu), để pha thêm vào một nước thuốc nào đấy, — *trích* là để cho thuốc rò hết chất nước đi, — *phoi sương* là đem phơi ngoài trời ban đêm để hứng lấy sương, — *đảo* là *dầm* hay xay cho nhỏ vụn ra, — *bấm* bằng dao cho thành những mảnh nhỏ, — *nhuyễn* là làm cho nhuyễn, nhào nặn, — *sàng hạ* là để gói thuốc dưới chiếu, nằm lên trên để lấy hơi người.

8) — **Chữ dược hay là cất thuốc**

Nồi dùng để cất thuốc của ta không khác chi của Tàu, rất sơ sài : Một chiếc nồi có vung, một cái dẫn vung để chặt vung xuống một chiếc ống, thường làm bằng thiếc, bắt liền vào vung, đưa hơi thuốc sang một chiếc vại kín, vại này ngâm trong nước lạnh để cho hơi thuốc đông lại trong vại.



Những thứ dầu bạc hà, dầu đậu khấu, dầu hồng hoa v.v.. người Tàu xưa kia dùng phương pháp này cất và đem sang bán cho ta.

o°o

Lối bào chế thuốc ta cũng có thời hạn, mà có khi còn phải chọn cả giờ cho thích hợp nữa. Các sách bào chế của ta đều ghi theo giờ giấc xưa, là : Tý 23 giờ đến 1 giờ sáng), Sửu (1 đến 3 giờ), Dần (3 đến 5 giờ), Mão (5 đến 7 giờ), Thìn (7 đến 9 giờ), Tỵ (9 đến 11 giờ), Ngọ (11 đến 13 giờ), Mùi (13 đến 15 giờ), Thân (15 đến 17 giờ), Dậu (17 đến 19 giờ), Tuất (19 đến 21 giờ) và Hợi (từ 21 đến 23 giờ tức 11 giờ đêm).

Trước kia, chưa có đồng hồ, người ta thường đo thời gian chế thuốc bằng nén nhang, tèn một nén nhang là khoảng 45 phút. Ngày nay lối tính thời giờ này chỉ còn sót lại một đôi nơi xa thành thị mà thôi.

o°o

Thuốc ta chia ra làm nhiều thứ khác nhau như : thuốc bổ, thuốc cam, thuốc tiêu, thuốc xô hay tẩy, thuốc thổ, thuốc xia (răng), thuốc tể, thuốc mê, thuốc nhỏ mắt, thuốc miếng (để xúc miệng), thuốc nhai, thuốc rết, thuốc trừ (để chặn cho bệnh khỏi phát khởi) v v..

Lại phân tách thành hai loại : một loại uống trong (nội phục dược) và một loại xoa ngoài (ngoại đồ dược).

Thuốc uống trong có :

1.— *thang* tức thuốc pha, chế, hay đun trong nước

2.— *cam' thang*, cũng pha như trên, có thêm đường, mật ong hay cam thảo.

3.— *khô thang*, tức thuốc nước đắng mà người ta không dám làm cho bớt đắng, e hỏng tính thuốc.

4.— *tiễn*, là thuốc đun với nước rất kỹ, nhiều lần (sắc)

5.— *tán*, là thuốc đã nghiền thành bột và giây kỹ.

6.— *hoàn*, là thuốc viên. gồm có thuốc pha với một chất quánh như mật, bột dẻo (tức bột pha với nước, nước thuốc, nước mật, sữa v.v..) và vè bằng tay.

7.— *đơn*, là thuốc viên to, làm cũng như thuốc hoàn

8.— *cao*, là thuốc nấu nhiều lần, rúc lại cho quánh, thí dụ : cao nhung, cao lộc, cao hồ cốt, cao ban long v.v..

9.— *giao*, là một thứ hồ khô dẫn, làm bằng da thú vật (*colle forte*).

10.— *dược tửu*, hay là thuốc ngâm rượu

11.— *dược cháo*, hay là cháo thuốc. Cháo này có thể nấu bằng thức ăn được coi là thuốc, như cháo đậu xanh để giải độc, hoặc là chất thuốc pha vào nước cháo.

12.— *dược bánh*, là thuốc làm như bánh. Thường là thuốc bánh trù run, cho trẻ con.

Ngoài ra, người ta còn uống thuốc dưới nhiều hình thức khác như ăn lẫn với rau sống, nhồi trong cá, v.v.. Cũng đôi khi dùng hình thức rất cầu kỳ, chẳng hạn tại Vân Nam Phủ (Tàu) người ta cho gà ăn thóc lúa ngâm thủy ngân hay châu sa, rồi làm thịt ăn để chữa bệnh giang mai.

Tạng khí liệu pháp (*opothérapie*) là một ngành học mới mẻ của Tây phương, nhưng đối với Đông y thì nó đã rất cũ, tuy rằng ngành khoa học này, cũng như nhiều ngành học khác tại phương Đông, không được rõ rệt cho lắm. Người ta đã từ lâu từng biết dùng các bộ phận trong cơ thể súc vật để tăng cường những bộ phận của người đã bị suy nhược.

Cách sắc thuốc cũng phải cần thận lắm : sắc bằng siêu đất, thuốc bỏ thì ngọn lửa phải nhỏ (*vãn hỏa*) còn thuốc trị bệnh thì ngọn lửa lớn (*vô hỏa*), nước để cho vừa phải, ít quá thuốc không ra hết, nhiều quá làm giảm giá trị thuốc đi, thuốc uống không nên pha ngoài chất và cũng không nên bỏ cặn, — thuốc bổ thì thường dùng các vị thuốc chín (đã sao tằm chế biến) còn chữa bệnh thì hay dùng thuốc sống, vị thuốc nào nhiều nên cho vào trước, vị ít cho sau, thì thuốc sắc sẽ đều hơn.

Thuốc xoa ngoài gồm có :

1.— *Chỉ dược* tức thuốc mỡ, gồm bột thuốc trộn với một chất nhờn, như mỡ súc vật chẳng hạn,

2.— *Đồ dược* hay là thuốc xoa gồm thuốc pha trong một chất lỏng. Nếu pha với dầu thì gọi là *du đồ dược*.

3.— *Sát dược* hay là thuốc bột để rắc lên nơi đau (vết loét, vết thương)

4.— *Niêm dược* hay thuốc dán

- 5.— *Khiết dược* hay thuốc nhai, rồi dặt nơi đau
- 6.— *Trích dược* hay thuốc giọt như thuốc nhỏ mắt, nhỏ tai
- 7.— *Điểm dược* cũng như trích dược nhưng đặc hơn
- 8.— *Tây dược* hay là thuốc nước để rửa.
- 9.— *Mộc dược* hay là thuốc nước để tắm.
- 10.— *Huân dược* hay là thuốc xông
- 11.— *Phún dược* hay là thuốc để phun (bằng miệng) lên bệnh nhân

Ngoài ra, cũng nên kê thêm : giác (ventouse) và nhất là ngải cứu, một phương thuốc nổi danh và hiệu nghiệm. Người ta để một chút xạ hương và chút ngải cứu khô, kinh niên, trên một nhất tỏi đập trên huyết đã chọn, rồi đốt ngải cho cháy lom đom đến kỳ hết. Có thể đốt như thế nhiều lần.

o o

Cũng lại có nhiều thứ thuốc nước, không phải để trị bệnh, mà để pha chế hay uống với các thứ thuốc khác như : cam thảo thủy, tở mộc thủy, hồng hoa thủy, sanh khương thủy, nước gạo, nước muối, nước sa nhân, nước ngải diệp, nước địa du, nước cát căn, nước đậu, nước tóc tiên, nước hoàng liên, nước bách bộ, nước thần khúc, nước bạc hà, nước cỏ kê, nước phòng phong, nước ngư bàng, nước đơn bì, nước tim bắc, nước ruột gà, nước linh tiên, nước hoắc hương, nước trạch tả, nước đương qui, nước ngư tấ, nước cam cúc, nước đỗ trọng, nước bạch chỉ, nước ngũ gia bì, nước ô tặc cốt v.v...

Nhiều thứ chỉ đun với nước, nhiều thứ phải đun cùng với nhiều vị thuốc khác, cũng có thứ nước được chế y hệt một thang thuốc, cũng gồm nhiều vị và cũng có đồng cân đồng lượng hẳn hoi (chẳng hạn : tam lăng 3 đồng, ngư tấ 2 đồng, tửu 1/2 chén, nước 1/2 bát đun cạn 1/2 nước).

Ngoài ra, lại dùng cả những thứ nước sẵn có như cương trấp (nước vắt ở củ gừng ra, dùng để chế bối mẫu, hậu phác), thỏ (dấm, dùng chế tam lăng và nga truật), tửu (rượu, thường chế các vị thuốc theo lối sau đây : chứa phần trên cơ thể thì ngâm rượu rồi nướng, chứa phần giữa cơ thể thì chỉ rửa rượu thôi, rượu thường dùng để chế thực địa), nhũ (sữa, thường là sữa bò, chế chánh hoài và phục linh) có một vài vị phải chế bằng sữa người), đồng tiện (nước tiểu con trai) v.v...

x<sup>2</sup>x

Đồng y rất chú trọng đến tương quan giữa các chất thuốc, và giữa thuốc với ngũ hành. Có nhiều trường hợp bất hợp như sau :

**Kỵ** đặc biệt là kỵ hỏa và kỵ kim khí. Thường kỵ hỏa là vì sức nóng sẽ làm bốc mất tính chất, và kỵ kim khí là vì nó sẽ làm biến tính thuốc. Bác sĩ Sallet có cho rằng nhiều vị thuốc được coi là kỵ kim khí nhưng thực ra đó chỉ là một thói quen mà thôi. Thuốc *kỵ hỏa* như đinh hương, mộc hương, kỳ nam, trầm hương, xạ hương, nhân trần, — *kỵ đồng ô sất* như tang bạch bì, huyền sâm, sinh địa, thực địa, hà thủ ô, sài hồ, tang ký sanh, vô thực tử, — *kỵ sất* như thạch lựu bì, trí mẫu, thạch xương bồ địa cốt bì, toái cốt bồ, v.v...

**Ứy** (sợ) tức là vị nọ sẽ ngăn cản vị kia trong việc chữa bệnh. Tuy nhiên dùng lẫn với nhau cũng không độc hay cũng chỉ ít độc thôi. Chẳng hạn trường hợp Quất lâu nhân đối với ngư tấ, Ba đậu đối với đại hoàng, hoàng liên, lô duẩn, lô lô, thanh thủy, bối mẫu đối với tấn bình v.v...

**Ô** (ghét) tức là dùng chung có thể hại cho con bệnh, có khi nguy hiểm đó là trường hợp Lê lô, đối với đại hoàng, bạch chỉ đối với liên hoa, thảo quyết minh đối với đại ma v.v...

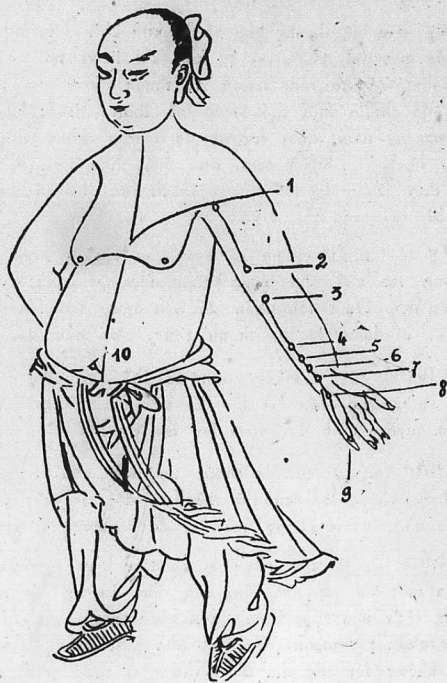
**Khắc** (chạm) tức là thuốc nọ làm cho thuốc kia trở nên vô hiệu nhưng thường không làm cho nó thành ra độc. Ít thấy nói thứ thuốc nào khắc thứ thuốc nào, có lẽ không mấy ai để ý đến tính này chẳng.

**Phản** tức là trộn lẫn với nhau sẽ loạn thuốc và làm con bệnh chết. Tuy nhiên một đời khi, vì đồng cân đồng lượng của những vị phản nhau quá chênh lệch nên cũng không đến nỗi nguy hiểm. Thí dụ cam toại và cam thảo phản nhau rất mạnh, thế mà pha một lượng cam toại với một phân cam thảo không đến nỗi độc địa. Những vị thuốc phản nhau như Bán hạ đối với ô đầu, xuyên ô, — lê lô đối với các thứ sâm, tửu, tế tân, thực dược, — Bối mẫu đối với lô đầu, — ba đậu đối với khiên ngư, ngũ vị tử đối với ô đầu v.v...

Cũng lại có những trường hợp phải dùng vị thuốc nọ để làm giảm (át chế) hiệu lực quá mạnh của các vị thuốc kia, thí dụ như dùng khô sâm để giảm hiệu lực của hùng hoàng và diêm tiêu. Cũng có khi người ta đạt được mục đích ấy bằng cách rửa nước sôi, đun chín, đun nhừ, rửa rượu v.v...

Trái lại, có những trường hợp vị nọ làm tăng hiệu lực của vị kia như : đương qui, mẫu đơn làm tăng hiệu lực của thực địa, — phục linh, đông quí tử,

## TÂM-KINH CHÚ HUYỆT-ĐỒ



### CHÚ - THÍCH

- 1.— Cực-tuyền
- 2.— Thanh-linh
- 3.— Thiếu-hải
- 4.— Linh-đạo
- 5.— Thông-lý

- 6.— Âm-hi
- 7.— Thần-môn
- 8.— Thiếu-phủ
- 9.— Thiếu-trùng
- 10.— Lạc-tiêu-trường

long cốt, làm tăng hiệu lực của viên chí v.v... Cũng có những phương pháp như sao, tẩm, hay để lâu (kinh niên) để tăng hiệu lực của nhiều vị thuốc nữa.

Đặc biệt là có một số thuốc, không phải chữa bệnh mà chỉ dùng để dẫn vị thuốc khác vào khắp chốn trong cơ thể mà thôi, đó là những *sứ dược*. Nhiều *sứ dược* được dùng vì thói quen, vì kinh nghiệm, hay vì sách xưa đã dạy, nhưng cũng có một vài *sứ dược* được dùng vì những luận lý kỳ khôi, thí dụ như ô xà, kỳ xà, bạch hoa xà được dùng làm *sứ dược* chỉ vì rắn thường chui rúc khắp các bụi, lạch, nên vào trong người nó cũng dẫn thuốc vào khắp các ngách của cơ thể. Xin kể vài thứ thuốc với *sứ dược* của nó : ngu vị tử và thung dung, quất lâu nhân và củ khí, — bán hạ và xạ can, sạj hồ, — tân di và xuyên khung v.v...

Đồng y cũng lại xét nghiệm cả tính cách không hợp nhau :

1') — giữa nhiều vị thuốc và những món ăn hàng ngày như : Dùng hà thủ ô cần kiêng các thứ huyết, cá không vảy, củ cải, hành, tỏi. Dùng kinh giới phải kiêng cá không có vảy, ăn vào có thể chết. Dùng mần đơn phải kiêng tỏi, hồ tụy. Dùng bán hạ hay Xương bồ phải kiêng thịt dê, rong biển, di đường (sucre noir) v.v.v...

2') — giữa nhiều loại bệnh với nhiều loại đồ ăn, như :

- bệnh ở huyết : cấm đồ ăn mặn
- bệnh ở xương : cấm đồ ăn đắng
- bệnh suy yếu gầy mòn : cấm đồ ăn cay
- bệnh ở gan : cấm đồ ăn chua
- bệnh ở bắp thịt : cấm đồ ăn ngọt

đó là Ngũ Cấm.

3') — giữa nhiều vị thuốc và nhiều trạng thái sức khỏe. Thí dụ như : người có thai phải kiêng không được chữa bằng : nguyên hoa, ngưi tấ, đại kích, quế, khiên ngưi, phụ tử, xuyên ô, thảo ô, ô đầu, thiên hùng, gia cát, bán hạ, nam tinh, thông thảo v.v...

o°o

Xét qua như trên, ta phải công nhận rằng : nền Đông-Y của ta là cả một khoa học tinh vi, trưởng thành tự lâu. Sở dĩ ngày nay phần lớn chúng ta mơ hồ không hiểu, chỉ vì hai sự kiện :

- 1.— Nạn thất truyền, vì xưa kia đã thiếu phương tiện truyền bá, lại

thiếu cả bảo đảm hành nghề khiến cho người nào giới thường có tật giữ bí mật kinh nghiệm để truyền cho con cháu, thành thử, qua những cuộc biến thiên, nhiều điều phát minh đã bị lạc mất.

2.— Nạn tam sao thất bản, khiến cho nhiều điều mê tín dị đoan đã len được vào, làm giảm giá trị lời dạy của cô nhân, khiến kẻ đi sau không còn biết đâu là thực đâu là giả.

Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể vững lòng tin là với phương pháp thực nghiệm ngày nay, chẳng chóng thì chầy các nhà khảo cứu cũng sẽ khám phá và bổ khuyết những phần bị thất truyền. cùng toại mọi điều dị đoan, để cho thuốc ta trở nên một khoa học chính xác rõ rệt, khả dĩ tiến tới và góp phần xứng đáng vào nền y học của toàn thế giới.

THƠ DỊCH

**HỒI-HƯƠNG CẢM-HỨNG**

(NGUYỄN-THI CỦA HẠ-TRÍ-CHƯƠNG)

**DỊCH-ÂM**

Thiếu tiêu ly gia, lão-đại hồi,  
Hương-âm bất cái, mấn mao thời.  
Nhi-đồng tương-kiến, bất tương- phúc,  
Tiểu vấn khách tòng hà xứ lai?

**DỊCH-NGHĨA**

**VỀ LÀNG CẢM-HỨNG**

Khi đi thì trẻ, lại thì già,  
Tiếng vẫn nguyên quê, tóc bạc xóa.  
Con nít thấy người, không biết mặt,  
Cười rằng: ông khách tự đâu xa?

HUYỀN-MẶC ĐẠO-NHÂN dịch



**LÃO - TỬ**

**ĐẠO-ĐỨC-KINH**

QUỐC-VĂN GIẢI-THÍCH

(tiếp theo V. H. N. S. số 31)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

**XXXV**

既	足	不	乎	止	太	往	執	
	聞	足	其	道	樂	而	大	三
	用	見	無	之	與	不	象	十
	之	聽	味	出	餅	害	天	五
	不	之	視	口	過	安	下	章
	足	不	之	淡	客	平	往	

## DỊCH - ÂM

### TAM THẬP NGŨ CHƯƠNG

Chấp đại tượng, thiên hạ vãng (1), vãng nhi bất hại, an bình thái, Nhạc dữ nhị, quá khách chỉ. Đạo chi xuất khẩu, đàm hồ kỳ vô vị, thị chi bất túc kiến, thính chi bất túc văn, dụng chi bất túc ký.

## DỊCH - NGHĨA

### CHƯƠNG BA MƯƠI LĂM

Giữ hình trạng lớn, thiên hạ đi theo (1). Đi theo mà không hại (lại được) định tính, phẳng lặng, yên vui. Âm nhạc và đồ ăn làm khách đi qua dừng lại. Đạo ra khỏi miệng nhạt nhẽo không có mùi vị, nhìn Nó không đủ trông, nghe Nó không đủ nghe, dùng Nó không thê hết.

## CHÚ - GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản

Chấp đại tượng 執大象 : Bản Phó Dịch có thêm chữ 大 者 ở dưới chữ tượng 象.

An bình thái 安平太 : chữ thái 太 bản Phó Dịch chép là chữ thái 泰, nghĩa cũng như nhau.

Đạo chi xuất khẩu, đàm hồ kỳ vô vị 道之出口淡乎其無味 : Đào-Hồng-Khánh 陶鴻慶 nói : Bản Phó Dịch đổi « xuất khẩu 出口 » ra « xuất ngôn 出言 » và hồ 乎 ra hề 兮.

Thị chi bất túc kiến, thính chi bất túc văn, dụng chi bất túc ký 視之不足見聽之不足聞用之不足既 :

Bản Hà-thượng công chép : « Thị chi bất túc 不足 kiến, thính chi bất túc

(1) Hoặc cũng có âm vượng, và phải dịch là : « thiên hạ hướng theo. Hướng theo mà không hại... »

不足 văn, dụng chi bất khả 不可 ký » ; bản Phó Dịch chép : « Thị chi bất túc 不足 kiến, thính chi bất khả 不可 văn, dụng chi bất khả 不可 ký » ; bản Đường Huyền-tông chép : « Thị chi bất khả 不可 kiến, thính chi bất túc 不足 văn, dụng chi bất khả 不可 ký ». Thực ra thì ở đây hai chữ túc 足 và khả 可 cùng một nghĩa, có thể dùng thông với nhau.

Chấp 執 : Cầm, giữ.

Tượng 象 : 1 — Hình trạng.

2 — Làm phép ; làm gương mẫu (Tỷ dụ như trong câu « Tượng dĩ điển hình 象以典刑 : lấy thưởng hình làm phép (ý nói theo phép mà dùng thưởng hình, khiến tội cân xứng với hình, không vượt quá phép) : kinh Thư : Thuấn điển).

Đại tượng : 大象 Hình trạng lớn, trở Đạo lớn.

Vãng 往 : Đi (từ chỗ này đến chỗ kia).

Vượng 往 : Hướng theo (theo Từ Hải).

Chữ 往 cổ văn là chữ 𠄎 送 (theo Thuyết-văn). Chữ 𠄎 送 nghĩa như chữ quy 歸 là theo về (Quảng nhá thích hồ).

Hại 害 : 1. — Làm hại.

2. — Đem tai vạ đến.

An 安 : 1. — Tĩnh, định, yên (trái với động).

2. — Có nghĩa như chữ nãi 乃.

Bình 平 : 1. — Bằng phẳng.

2. — Trị (trái với loạn), yên lặng không có việc gì xảy ra.

3. — Hòa vui.

4. — Đồng đều.

Thái 太 : Cồ là chữ 大 ; cũng là chữ 泰. Hai chữ 大 và 泰 thông với nhau.

1. — Rất lớn, rất mực.

2. — Thái 泰 là tên một quẻ trong Kinh Dịch, ý nói Trời Đất giao hòa với nhau mà muôn vật đều được hạnh thông.

Theo *Vương-Dẫn-Chi* 王引之 thì chữ an 安 có nghĩa như chữ nãi 乃 (tỷ dụ trong câu «... nhi bạo quốc an tự hóa hỹ 而暴國安自化矣: mà nước tàn bạo bèn tự cảm hóa: Tuân-tử, thiên Trọng-ni »); hai chữ bình thái 平太 có nghĩa như hai chữ thái bình 太平: rất mực yên ổn.

*Chấp đại tượng, thiên hạ oăng. Vãng nhi bất hạt, an bình thái.*

Hình trạng Lớn — trở Đạo — tức là Mẹ sinh ra hình trạng của Trời, không rét, không lạnh, không ẩm, nên có thể bao trùm vạn vật ở trong mà không phạm tới, hoặc khiến cho bị tổn thương; nếu bậc Thánh-nhân biết giữ phép của Đại Đạo thống xuất mọi loài, tự nhiên thiên hạ muôn dân cùng cảm hóa hưởng theo về hết thảy.

Đạo vốn không hình, — vì Nó là cái dáng không hình dáng, cái tượng không vật chất (2) — không hiểu biết, không thiên lệch, không hiền xuất rõ rệt, (3) bởi vậy người, vật có thể nương theo Nó, không những không bị trở ngại, thiệt hại, mà trái lại, còn được bình yên, vui vẻ, hạnh thông.

Tóm lại, bậc Thánh-nhân cầm giữ Đạo, noi theo Đạo, «*làm cách không làm*» (4), thiên hạ quy thuận và được hưởng phúc «*an, bình, thái*» vì không trái với bản tính thiên nhiên. Bình hơn An, Thái lại hơn Bình, ấy là ba trình độ theo «*thứ bậc lên*» (5) dần của một tình trạng chung: hòa vui, yên nghỉ.

Nhi 餌: 1 — Bánh bột.  
2 — Ăn.  
3 — Đồ ăn.

Đạm 淡: Nói vị nhạt nhẽo.

Vị 味: Mùi (chua, cay, đắng, mặn ngọt...)  
mà lưới cho ta cảm thấy

Ký 既: Hết (tỷ dụ như trong câu: «*Nhật hữu thực chi ký 日有食之既*: mặt trời bị ăn hết» — Xuân-thu, Hoàn-công, năm thứ ba).

2 — «*Vô trạng chi trạng, vô vật chi tượng 無狀之狀 無物之象*»: chương XIV  
3 — «*Tự thị dã bất chương 自是者不彰*»: chương XXIV  
4 — «*Vi vô vi 爲無爲*»: chương LXIII  
5 — «*Ordre ascendant*»: Danh từ khoa học Hoàng-xuân-Hán.

*Nhạc dữ nhị, quá khách chí; đạo chi xuất khẩu đạm hồ kỳ vô vi, thị chi bất túc kiến, thính chi bất túc văn, dụng chi bất túc ký.*

Đạo sâu xa rộng lớn, nhưng lời nói về Đạo không giống như đồ ăn ngon hay âm nhạc: âm nhạc, đồ ăn có thể làm mọi người ưa thích, lưu khách qua đường dừng bước lại để thưởng thức, mua vui; trái lại, lời nói về Đạo nhạt nhẽo, không có ý vị gì, nhìn không đủ làm đẹp mắt kẻ nhìn, nghe không đủ làm êm tai kẻ nghe, vậy mà Đạo Lớn không trúng vào đâu, không ở hẳn chỗ nào, lại có một diệu dụng vô cùng vô cực.

Kìa ở những ca lâu tửu quán, biết bao tiếng hay, hương thơm, vị ngon, sắc đẹp, kích thích ngũ quan, quyến rũ lòng người, làm cho say mê điên đảo, song những âm thanh, hình sắc ấy chỉ đủ hấp dẫn, ràng buộc khách qua chơi trong chốc lát, tới khi yến tiệc tan, âm nhạc dứt, khách tự nhiên đứng dậy ra về.

Riêng Đạo Lớn ném không vị, nghe không tiếng, ngắm không hình, nương như vô dụng, tuy không đủ khiến quá khách dừng chân, song thực ra trong chỗ không dùng, Đạo vốn có cái dùng bao trùm vượt cả ra ngoài không gian, thời gian, huyền diệu phi thường, không vật nào, không chỗ nào, không lúc nào là có thể dùng mà lại thiếu hay là hết được.

## ĐẠI - Ý KIÊM TỔNG-BÌNH

Chương này đại ý nói bậc Thánh-nhân giữ Đạo sẽ làm cho muôn dân bình yên vui vẻ hưởng theo vĩnh viễn, chứ không như đàn ngọt hát hay, rượu ngon nhắm tốt, chỉ đủ cung cho đủ khách hưởng thụ nhất thời./

— Muốn góp phần vào việc phát-huy văn-hoá và xây-đập tương-lai, xin hãy mua:

## VĂN - HÓA NGUYỆT - SAN

— Mua dài hạn một năm (10 số) giá 240\$. Gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về Ô. Giám-Đốc Nha Văn-hóa (số 266, Đường Công-Lý, Saigon).  
— Bài soạn đăng tạp-chí xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-hóa Nguyệt-san (số 266, Đường Công-Lý, Saigon).

# TÌM HIỂU TRIẾT-HỌC VÀ VĂN-HÓA DÂN-TỘC ẤN-ĐỘ

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

**G**IỚI THIỆU triết-học Ấn-Độ, triết-gia Ấn hiện đại, S.RADHA-KRISHNAN viết đoạn văn khúc triết như sau.

« Triết-học của chúng tôi đã gần ba ngàn năm lịch sử còn ghi và đã lập cước trên một số nguyên lý trọng tâm chi phối đất này hàng bao thế kỷ. Trong số ấy có một nguyên lý chính là sự thành tựu tối cao của nhân loại cốt ở tại sự mở mang đầy đủ các phương diện của nhân tính, thân thể tri-thức và tâm linh. Chỉ có sự này nở vật lý, hay lãnh lợi tri thức thì không đủ. Thực hiện tâm linh mới là mục đích của sự cố gắng của nhân loại. Để đạt tới mục đích ấy thì không làm gì có những con đường chỉ định cả. Bởi vậy cho nên kể từ bước đầu trong lịch sử văn-hóa Ấn-Độ trên đất này đã có nhiều tôn giáo sống chung. Dân Aryen và dân Dravidien, Ấn-giáo và Phật-giáo, Do-Thái và Co-Đốc Ba-tư giáo và Hồi-giáo, tất cả đều được nhân dân Ấn-độ giang tay đón lấy và các hệ-thống tư-tưởng và thực hành đều có thể phát triển tùy theo thiên tài tự nhiên của chúng. Trên trường quốc tế ngày nay chúng tôi cũng đang bệnh vực cho cái chính sách tương tự của sự « Hãy sống và hãy đề cho người khác sống với ».

## Triết-Học Ấn-Độ

Trích trong Occasional Speeches and writings.  
S.RADHAKRISHNAN.

Mấy lời giới thiệu vắn tắt ấy cho ta thấy cái tinh túy của triết học Ấn-độ. Cái tinh túy ấy ở tại đặc tính thực hiện phân vị tâm linh chứ không phải tìm hiểu bằng tri thức cái tâm-linh ấy mà thôi, Triết-học Ấn-độ cũng như triết-học Trung-Hoa và toàn thể khuynh hướng tư tưởng Đông-Phương không mẫn nguyện với suy luận tri thức; nó vẫn giữ được tinh truyền thống từ thời tối cổ của hồn thơ Veda hay hồn thơ Kinh-Thi và Ca-Dao.

Có điều khác với bước đầu của triết-học Trung-Hoa và Ấn-Độ là thời Kinh-Thi xuất phát từ cái tâm hồn của đại chúng hay là ý-thức tập-thể, mà thơ Veda lại xuất phát từ cái tâm hồn của các cá nhân siêu phàm, hay là siêu thức. Cả hai thi phẩm đều là tiếng nói của tình cảm, tiếng của tơ lòng. Tơ lòng của đại chúng với tơ lòng của cá nhân cùng gặp nhau khi nào cùng căng thẳng, hồn nhiên, nhiệt thành chân thật theo cái định luật tâm lý: « Đồng thanh tương ứng đồng khí tương cầu ». Đại chúng nhìn sự vật

chung quanh mà cảm hứng tới cái đẹp của nghĩa lý nhân sinh, như đạo vợ chồng quân tử:

Quan quan thụ cựu  
Tạì hà chi châu  
Yêu điệu thực nư.  
Quân tử hảo cầu.

Cá nhân nhìn sự vật thiên nhiên để tìm cảm thông với cái đẹp huyền diệu, cái đẹp siêu nhiên

*Hãy đứng lên*

*Nguồn sống linh động đã đến với ta*

*Đêm tối đã tan*

*Ánh sáng đã chiếu*

*Ánh sáng dọn đường cho mắt trời tiến bước*

*Chúng ta đã tới trước sự sống lâu dài của nhân loại.*

Thi tụng RẠNG ĐÔNG

(Rg VEDA (X-127))

Một đảng hướng về nguồn sống xã hội, một đảng hướng về nguồn sống tâm linh, cả hai đều biểu thị khát vọng yêu đời.

Các «hiền-triết thấu-thi» (Rishis) của thơ Vedas diễn đạt ra lời một trạng thái sống linh động của thực tại siêu nhiên. Trong lúc xuất thần các ngài đã «kiến-tinh», đã thấu thị, và tiếp nhận nơi tinh thần giác ngộ cái đại chân lý đại đồng, bất tử và khách quan hơn là các ngài quan niệm ở ý thức. «Chân lý, như Shri Aurobindo đã viết, là mục đích tối cao của các nhà thần bí ấy theo đuổi, một chân lý tâm linh hay nội tại, cái chân lý ở tại nơi ta, cái chân lý của sự vật, cái chân lý của nhân gian và của thần tiên, cái chân lý ẩn tàng sau tất cả hiện-hữu của chúng ta và của sự vật.

*(La clef du Veda — Approches de l'Inde)*

S. AUROBINDO

Cái khuynh hướng mỹ cảm tâm linh ấy nhìn thấu qua các sắc thái tạo vật thiên nhiên để cảm thông với cái hòa điệu huyền bí của thơ Veda đã thấm nhuần tinh thần văn hóa và triết-học Ấn-độ, như thi hào R.Tagore gần đây đã giới thiệu:

«The infinite for its self-expression comes down into the manifoldness of the finite; and the Finite for its self-realisation must rise into the unity of the Infinite. Then only is the cycle of truth complete» (CREATIVE UNITY).

— Cái vô hạn vì sự tự hiện hiện của mình đã hạ xuống trong thiên hình vạn trạng của cái hữu hạn ; và cái Hữu-hạn vì sự tự thực hiện của mình phải vượt lên cái duy nhất của Vô-hạn. Có như thế thì bấy giờ vòng tròn lý mới hoàn toàn đầy đủ.

(Duy Nhất Sáng Tạo)

Cái triết lý ấy thi-sĩ đã diễn đạt bằng lời thơ tượng trưng như sau :  
Hạt sương rơi than khóc với Thái-dương :

• Tôi mơ mộng Ngài, nhưng đề hầu hạ Ngài không bao giờ tôi dám hy vọng. Tôi quá nhỏ bé để kéo Ngài về đến tôi, hỡi Chúa tối cao, và suốt đời tôi đắm đuối giọt lệ.»

Vâng Thái-dương đáp lại :

«Ta chiếu soi khung trời vô hạn, nhưng ta cũng hạ cố đến giọt sương nhỏ mọn. Ta sẽ chỉ là một tia sáng tràn ngập lấy mi và cuộc đời nhỏ bé của mi sẽ là một bầu trời tươi cười.»

(Mâm trái cây)

Và nhà bình phẩm thi văn của Tagore là giáo sư D.S. Sarma viết :

*No India poet since Kalidasa has loved Nature so passionately as Tagore, and no India poet since the Vedic times has felt so intensely the presence of God behind the phenomena of Nature.*

— Không một thi sĩ Ấn nào kể từ Kalidasa đến nay lại yêu thiên nhiên đắm thắm hơn là Tagore, và không một thi sĩ Ấn nào kể từ thời Veda lại cảm thấy nhiệt thành hiện diện của Thượng đế đằng sau hiện tượng Thiên nhiên bằng Tagore.»

Hindouism through the ages  
Bhavaris Book University p. 185

Cái tâm linh sinh hoạt ấy vẫn ngấm ngấm nuôi nguồn sáng tạo văn nghệ và triết-học Ấn-độ trải qua mấy ngàn năm cho đến ngày nay. Về phương diện nhân sinh hành vi tinh thần truyền thống với màu sắc riêng biệt của Ấn-độ vẫn còn linh động, như giáo sư D.S. Sarma cũng đã nhận định, khi ông theo dõi sự tiến triển của Phật-giáo và Ấn-độ-giáo :

*Asoka was no doubt a Buddhist but the ethical ideals of Buddhism are not different from those of Hindoism. In the enthronement of righteousness, toleration, truth and above all non violence there is nothing in the subsequent history of India equal to Asoka's endeavour till we come to Mahatma Gandhi and his ideal of Swaraj for India. »*

• — Vua A-Dục (Asoka) hẳn là một tín đồ Phật-giáo, nhưng những lý tưởng nhân sinh của Phật giáo không khác gì với lý tưởng nhân sinh của Ấn-độ giáo. Trong sự suy tôn công lý, đức dung thứ, công lý và ở trên tất cả là đức bất bạo động thì thời đại lịch sử về sau không có gì có thể bì với thái độ của vua A-Dục, cho đến khi chúng ta thấy Thánh Cam-địa (Gandhi) với lý tưởng tự trị cho Ấn-độ. »

(sách đã trích dẫn trên)

Vậy trong tinh thần văn hóa của Ấn-độ có một sợi giây truyền thống nối liền thời đại tối cổ của thi tụng Veda với thi ca của R. Tagore cũng như với tinh thần tôn giáo chính trị «Bất bạo động» của Thánh Gandhi. Truyền thống ấy là truyền thống giáo lý tâm linh như triết gia S. Radhakrishnan hiện phó tổng thống Cộng-hòa Ấn-độ đã giới thuyết trong bài tựa cho quyển sách của Arthur Osborne kể sự tích đạo sĩ Ấn hiện đại Ramana Maharichi :

«Giáo lý ấy thì đặc biệt trọng yếu cho thời đại của chúng ta tràn ngập một luồng gió của chủ nghĩa hoài nghi, tinh trước và ngờ vực. Ở đây chúng ta thấy một tôn giáo tâm linh nó giúp ta để giải thoát khỏi những giáo điều, những mê tín nghi thức và lễ bái, và để sống là những tinh thần tự-do. Tinh túy của các tôn giáo cốt ở một sự thực nghiệm cá nhân nội tại, một sự quan hệ giữa cá nhân ta với thần linh.

Đây là một sự tìm tòi chứ không phải chỉ là một sự thờ phụng. Câu cách ngôn Hy-lạp rất phổ thông «tri kỷ tri thân — Connais toi toi-même» phù hợp với mệnh lệnh của kinh Upanishad : «Tri tự ngã thân — atmanam vid-dhi». Theo cách tự trừu tượng hóa dần dần chúng ta đi xâu ra ngoài giới hạn thân thể của tinh thần và của trí thức, và chúng ta đạt tới cái Ngã-Đại-Đồng, «cái ánh sáng chân thật soi chiếu tất cả thực hữu nhân loại trong thế gian này.

Sri Ramana Maharichi bày tỏ cho chúng ta những đại cương một tôn giáo căn cứ vào Thánh-kinh Ấn-độ, tôn giáo căn cốt tâm linh, Nhưng vì đây mà không còn hợp lý và luân lý ».

trích dịch lời tựa của Dr. S. RADHAKRISHNAN

Nhờ những thực nghiệm nội tâm của những vị đạo sĩ như Ramana Maharichi (1879-1950) hay là Ramakrishna Paramahansa (1836-1886) hay Aurobindo v.v. ; mà Ấn-độ đã làm sống dậy giữa một xã-hội công nghệ và cơ khí ngày nay cái đức tính tôn giáo tâm linh cổ-hữu của dân tộc Ấn. Hơn nữa cũng nhờ cái đức tính tâm linh thực nghiệm truyền thống ấy, mà trong sự gặp gỡ của văn hóa Đông-phương với Tây phương, Ấn-độ đã tìm thấy con đường để dung hòa phong phú hai đặc tính của văn hóa Đông. Tây để không ngừng sản xuất ra những tinh thần sáng tạo những chiến-sĩ tư-tưởng đại-dồng cho thế giới kể từ Ram Mohanray Roy, Debendranath Tagore, Keshub chander sen, swami Dayananda, Tilak, Ramakrishna, Rabin-dranath Tagore, Gandhi, Aurobindo, cho đến Radhakrishnan hiện nay giòng già trong hai thế kỷ từ 1750 đến 1950.

(còn tiếp)



# NỀN GIÁO-DỤC NHẬT-BẢN

(Tiếp theo V.H.N.S. số 31)

ANH NGUYỄN

## HỆ-THỐNG TỔ-CHỨC NỀN GIÁO-DỤC CỜ NHẬT-BẢN :

Chịu trách nhiệm giáo huấn dân chúng vẫn là Bộ Giáo Dục. Điều khiển mọi ngành học (tổng quát, cao học, chuyên môn, xã hội giáo dục) (1) là những cơ quan như :

- 1 — Văn phòng phụ trách tôn giáo (Bureau of Religions)
- 2 — Văn phòng phụ trách sách Giáo khoa (Bureau of School Textbooks)
- 3 — Văn phòng kiểm soát tư tưởng (Bureau of Thought Supervision)
- 4 — Văn phòng nghiên cứu giáo dục (Bureau of Educational Research).

Bộ Giáo Dục phụ trách hết thầy công việc liên quan đến giáo dục mỹ thuật, khoa học, văn học, tôn giáo mọi cấp học. Sách giáo khoa dùng ở bậc Tiểu học đều do Bộ soạn còn loại sách Trung học phải có sự chuẩn y của Bộ mới được dùng. Sự tổ chức hệ thống giáo dục Quốc gia, chương trình học, lựa chọn giáo chức, chi phí về dụng cụ và các vấn đề tài chính liên quan tới việc nâng cao dân trí đều do những chiếu chỉ của Thiên Hoàng quyết định. Chính quyền kiểm soát gắt gao những trường công lập và tư thực. Nhận xét kỹ ta thấy hệ thống giáo dục này cũng chịu một phần lớn ảnh hưởng của Pháp và Đức.

Đề hướng dẫn dân chúng đi đến sự nhất trí, văn phòng kiểm soát tư tưởng (Bureau of Thought supervision) còn chia làm hai phân khu nữa là :

- 1.— Phân khu kiểm soát tư tưởng (Section of Thought supervision)
- 2.— Phân khu Tham cứu (Section of Investigation)

Phân khu kiểm soát tư tưởng không những phụ trách trọn việc này lại còn có nhiệm vụ nghiên cứu kỹ xem tư tưởng trong sách dùng ở học đường có hại hay không.

(1) Social education.

Phân khu tham cứu (Section of Investigation) liên lạc rất mật thiết với cơ quan an ninh. Tư tưởng lệch lạc của sinh viên có thể bị trừng trị nặng nề bằng sự bắt bớ, giam cầm hay các hình phạt khác.

Ở bậc cao học, chừng 30 sinh viên lại có một giáo sư chuyên việc giám sát (supervising) về phương diện tinh thần.

Nói về hệ thống giáo dục áp dụng tại Nhật Bản từ năm 1871 cho đến năm 1945, ta nhận thấy đã có nhiều sự thay đổi. Cách tổ chức rất chu đáo ấn định sự học cưỡng bách đến trình độ nào hơn nữa còn chia phân một thể thức thường cho dân chúng và một thể thức đặc biệt dành cho người được ưu đãi.

Học đường là nơi mọi người đến trau dồi kiến thức để trở nên những công dân trung thành hết sức phụng sự Tổ Quốc. Chương trình giảng dạy đã chỉ nhằm tới hai mục tiêu chính là tinh thần quốc gia và chủ nghĩa công ích (Utilitarianism). Những cấp học cho thanh thiếu niên là :

### A — Bậc Tiểu-học :

Bậc học này không phải nộp học phí dành cho trẻ từ 6 đến 12 tuổi. Trước khi tới ghi tên tại một trường tiểu học, trẻ còn qua lớp mẫu giáo tuy nhiên điều kiện này không bắt buộc. Lệnh cưỡng bách giáo dục thi hành trên toàn quốc khiến 99, 5% tổng số thiếu nhi được cấp sách tới học đường. Các môn học chính ghi trong chương trình là Luân lý và Nhật ngữ. Ngoài ra lại có cả Toán pháp, Sử ký, Địa lý, Khoa học, Vẽ, Hát và Thể dục. Giờ Nhật ngữ quan trọng hơn cả chiếm gần nửa tổng số các buổi học trong tuần.

Nữ sinh bắt đầu từ năm thứ IV mới học khâu vá còn nam sinh phải chịu sự huấn luyện quân sự khi lên tới lớp V.

Hết bậc Tiểu học, hầu hết học sinh còn phải qua trường Cao tiểu (Higher elementary school) theo trọn chương trình của bậc này trong 2 hay 3 năm. Có sự đáng để ý là tuy trường cao tiểu dành cho trẻ đã qua bậc tiểu học nhưng vẫn chưa được coi thuộc ngành Trung học.

### B) Bậc Trung-học :

Ở Nhật-Bản, các trường trung học chia làm 3 loại :

- Nam Trung-học.
- Nữ Trung-học.

## — Trung-học kỹ-thuật.

Lên tới cấp Trung học bắt buộc phải có đủ học bạ 6 năm Tiểu học. Học sinh phải trả học phí và con nhà nghèo nhiều khi được miễn nếu xét thấy đúng trong cảnh bần bách. Đề khuyến khích sự học, nhà cầm quyền còn dành một ngân khoản cấp học bổng cho bậc học này.

Trường Nam trung học sửa soạn học sinh vào cấp Đại-học với hạn học tính tới 5 năm. Quân sự giữ phần hết sức quan trọng, Bộ Quốc Phòng cử toàn những vô quan có tài năng tới huấn luyện thanh thiếu niên.

Trường Nữ Trung học, điều kiện xin học không đến nỗi quá ngặt nghèo như các Nam Trung học có nhiệm vụ đào tạo những bà mẹ hiền, những phụ nữ khuôn mẫu của nước Nhật Bản cổ kính mà tinh thần quốc gia được nâng thật cao. Nếu ta để ý một chút sẽ thấy khá rõ ràng sự phân biệt giữa nam và nữ ở bậc Trung học.

Trường Trung học Kỹ-thuật hướng dẫn học sinh vào nghề chuyên môn và thời hạn hướng nghiệp (Vocational training) tùy theo môn học sinh lựa chọn.

### C) Bậc Đại-học :

Dời trường Trung học, thanh niên Phù Tang có thể xin ghi tên vào Đại-học. Sau một thời gian dự bị ở Koto Gakko họ mới được coi là sinh viên chính thức. Tính kỹ dù học mau đến đâu chẳng nữa tới năm thứ nhất bậc Đại học cũng phải mất 14 năm đèn sách,

Trường đại học dành cho nữ giới rất ít. Theo đường lối của đám người có nhiệm vụ tổ chức giáo dục, phần ưu đãi bao giờ cũng dành cho nam giới. Thời gian học ở cấp Đại học thường thường là 4 năm tùy theo từng Phân khoa và trong số 9 trường đại học hoàng gia, Đại học đường Tokyo được coi là giá trị hơn cả. Phần đông những công chức cao cấp Nhật Bản đều xuất thân ở trường này.

Nếu rui không được chấp nhận vào một trong 9 đại học hoàng gia kể trên, sinh viên có thể tới ghi tên theo lớp đặc biệt của các trường Cao đẳng kỹ thuật như Thương mại, Canh nông, Kỹ nghệ vân...vân...

### D — SỰ ĐÀO-TẠO GIÁO-CHỨC :

Các giáo chức bậc Tiểu học đều tốt nghiệp ở những trường Sư phạm.

Trong thời gian học tập, họ được ăn và ở không mất tiền tại các ký túc xá. Kỳ luật áp dụng với đám giáo chức tương lai nghiệp ngã gần như trong quân đội, lúc nào tinh thần Quốc gia cũng được đề cao.

Ngoài trường Cao đẳng Sư phạm với hạn học 4 năm đào tạo những giáo sư trung học còn có nhiều trường đặc biệt huấn luyện nhân tài dạy tại các kỹ thuật học đường.

### NHỮNG CẢI-CÁCH GIÁO-DỤC THỜI HẬU-CHIẾN :

Sau khi Nhật Bản thất trận, Cơ quan Quân sự tối cao Đồng Minh SCAP (Supreme Commander of the Allied Powers) gửi cho Nhật Hoàng một văn kiện (22-10-1945) yêu cầu đặt lại một căn bản giáo dục mới. Những tư tưởng quốc-gia cuồng tín (ultranationalism) và quân phiệt của hệ thống giáo dục cũ phải loại bỏ hết và cần nâng cao nhân vị, nhân quyền trong một thể giới hòa bình. Vì lý do này, sách giáo khoa của chế độ cũ với những bài học về Luân lý, Thần đạo, Sử ký nặng về thuyết Đại đồng Á đều bị cấm lưu hành. Sự thay đổi chương trình học làm mất hẳn tính cách giáo dục thời tiền chiến.

Cùng với kế hoạch dân chủ hóa Phù Tang, lực lượng chiếm đóng Đồng Minh còn yêu cầu Hợp chúng quốc cử một phái đoàn giáo dục gồm có 27 chuyên viên đặt dưới quyền George D. Stoddard qua Nhật Bản vào tháng 3-1946.

Phái đoàn đặc biệt này đã tạo ra một hệ thống giáo dục mới cho Nhật Bản với 6 năm Tiểu học, 3 năm Trung học đệ nhất cấp (lower secondary school), 3 năm Trung học đệ nhị cấp (upper secondary school) mở chung cho cả nam lẫn nữ hết như ở Hoa Kỳ. Sự giáo dục cưỡng bách thi hành cho bậc Tiểu học và Trung học đệ nhất cấp.

Đồng ý với kế hoạch đề nghị của USEM (United States Education Mission) và nhận thấy sự phân biệt nam nữ là lỗi thời, ngày 29-3-1947, chính phủ Nhật tuyên bố áp dụng hệ thống sau đây cho toàn quốc :

- a) Bậc Tiểu học : 6 năm
- b) Bậc Trung học : 6 năm
  - Đệ nhất cấp (lower secondary)
  - Đệ nhị cấp (upper secondary)
- c) Bậc Đại học : 4 năm

Với chương trình này, sự cưỡng bách giáo dục lên tới 9 năm.

Trong công việc xóa bỏ tàn tích của nền giáo dục xưa nặng phần phong kiến, văn phòng kiểm soát tư tưởng (Bureau of Thought Supervision) không còn nữa và Bộ Giáo Dục Phù Tang tổ chức lại lề lối làm việc hợp với tình trạng hòa bình. Giáo chức và nhân viên ngành Giáo dục nếu còn tư tưởng quốc gia cường tín và quân phiệt đều bị sa thải. Con số này tới 115.778 người.

### HIỆN-TÌNH GIÁO-DỤC NHẬT-BẢN

Với dân số hơn 84 triệu và mật độ 228 người / 1.km<sup>2</sup>, Nhật-Bản ngày nay sau khi được các nước Đồng Minh chiếm đóng giúp đỡ đã đạt những kết quả vô cùng mỹ mãn về phương diện giáo dục. Dưới đây là những con số :

Tổng số học sinh trong tuổi cưỡng bách giáo dục . . . . .	16.524.600
Tổng số học sinh ghi tên niên khóa 1950-1951 . . . . .	16.465.342
a) Bậc Tiểu học . . . . .	11.410.891
b) Bậc Trung học đệ nhất cấp. . . . .	5.054.451

Ngân khoản dành cho ngành giáo dục (1951) . . . 107.717576.491 yen  
(100 yen = 0,2778 Mỹ kim)

Theo đúng như hệ thống giáo huấn áp dụng tại Hoa Kỳ, thật tiên cũng là vườn trẻ, cấp tiểu học, cấp trung học (đệ nhất và đệ nhị cấp) và Đại học. Sự cưỡng bách giáo dục áp dụng ở bậc Tiểu học từ 6 đến 12 tuổi còn ở Trung học đệ nhất cấp từ 12 đến 15 tuổi.

#### A — Bậc Mẫu-giáo (Yochi-en)

Bậc học này có nhiều trường Mẫu giáo chấp nhận học sinh nhỏ chưa đến tuổi vào năm thứ nhất Tiểu học. Những môn học chính là Vệ sinh, Công dân giáo dục, Nhật ngữ, Âm nhạc, Ca hát, Nhảy múa nhịp nhàng, Vẽ, Vạn vật học. Mỗi niên khóa chỉ học chừng 200 ngày còn thời gian nghỉ, trẻ sống tại gia đình của chúng.

#### B — Bậc Tiểu-học (Shogakko)

Khi tới 6 tuổi, trẻ được đầu nhận vào trường tiểu học với hạn học là 6 năm. Chương trình giảng dạy gồm có Nhật ngữ, Toán, Khoa học, Âm nhạc, Vẽ,

Thủ công, Gia chánh (nữ sinh), Thể dục. Ngoài ra còn thêm vài môn nữa không có ghi trong chương trình ấn định.

Điều đáng chú ý là mỗi học đường tự soạn thảo bằng phân chia môn học thích hợp với địa phương. Đề cho công việc này thêm phần dễ dàng, Bộ Giáo Dục có đưa ra một chương trình mẫu đại khái như sau :

CÁC MÔN HỌC	NĂM HỌC		
	1-2	3-4	5-6
	%	%	%
Nhật ngữ — Toán	45 - 40	45 - 40	40 - 35
Xã hội học — Khoa học	20 - 30	25 - 35	25 - 35
Âm nhạc — Vẽ — Thủ công	20 - 15	20 - 15	25 - 20
Gia chánh (nữ sinh)	20 - 15	20 - 15	25 - 20
Thể dục	15	10	10

#### C) Bậc Trung-học (Chugakko và Kotogakko)

Bậc học này chia ra làm hai cấp : Trung học đệ nhất và đệ nhị cấp. Khác với nền giáo dục cổ xưa, ngày nay tại Nhật Bản, trai gái học lẫn lộn với nhau. Các môn chính vẫn là Nhật ngữ, Xã hội học, Toán pháp Âm-nhạc, Vẽ, Thủ công, Vệ sinh, Thể dục kèm thêm phần Hướng nghiệp và Gia chánh. Sinh ngữ được giảng dạy ở các trường trung học Nhật phổ thông hơn cả là Anh ngữ.

Trung học đệ nhị cấp chỉ chấp nhận học sinh đã qua bậc đệ nhất cấp. Ở trình độ đệ nhị cấp, các nhà giáo dục chỉ chú trọng đến sự phổ thông trí thức (culture générale) và hướng dẫn nghề nghiệp cho học sinh. Chương trình không khác gì ở cấp I nhưng còn có thêm mấy môn khác nữa như Canh nông, Công nghệ, Thương mại hay Kinh tế Gia đình (Home Economics).

Học sinh được giáo sư phụ trách chỉ định lên lớp căn cứ vào điểm số đầu hoạch được suốt niên khóa cùng sự tiến bộ của mỗi người,

## D — Bậc Đại-học (Daigaku)

Sau khi rời trường trung học, học sinh có thể ghi tên tại các Đại-học đường. Thường thường thời hạn học là 4 năm có mục đích huấn luyện cho sinh viên một căn bản văn hóa vững chắc cùng chuyên môn. Tính ra tới năm thứ nhất bậc Đại-học, người sinh viên đã phải mất 12 năm theo đuổi công việc đèn sách.

Đại học đường Phù Tang nào cũng có đủ phân khoa về Canh nông, Kỹ thuật, Kỹ nghệ, Thương mại, Ngư nghiệp, Thú y, Y dược, Nha khoa vân.. vân..

Theo chế độ cũ, đáng lẽ trường đại học hay Semmon Gakko nghiêng hẳn về môn học chuyên nghiệp nhưng trong sự canh tân giáo dục, các nhà sư phạm nhận thấy có trách nhiệm về thể hệ mới nên chỉ đề cho sinh viên học những môn có tính cách đại cương để trở nên người có học thức đầy đủ. Bằng Cử nhân đại học Nhật hay GAKUSHI được cấp cho những sinh viên có ít nhất là 124 credits (1) mà trong số đó phải đủ 36 credits về giáo dục tổng quát với 4 credits Thể dục.

Riêng với ngành Y học và Nha khoa, sinh viên còn bị bắt buộc phải học đủ số credits về giáo dục tổng quát ở một phân khoa khác trong thời hạn 2 năm đoạn mới được ghi tên vào các ban lựa chọn. Trong 4 năm trời đăng đặng, họ chỉ học toàn về chuyên môn.

Ở bậc cao học, sinh viên còn có thể ứng thí bằng Master hay Doctorate.

## E — GIÁO-DỤC CHUYÊN-NGHIỆP :

Ở cấp Trung học, học sinh được chỉ dẫn những điều lợi ích về kiến thức căn bản luôn thể tập rèn một nghề ưa thích. Nói về chương trình hướng nghệ, học sinh được tự do lựa chọn môn Canh nông, Công nghệ, Thương mại, Ngư nghiệp, Kinh tế gia đình dành cho nữ sinh.

## F — GIÁO-DỤC ĐẶC-BIỆT :

Nhật Bản theo gương các cường quốc trên thế giới cũng có một số trường dành cho ngành giáo dục đặc biệt cho trẻ mù, điếc, câm, vân.. vân..

## G — TRẮNG-NIÊN GIÁO-DỤC :

Sự cưỡng bách giáo dục đã khiến cho dân chúng có một nền học vấn

(1) Theo tổ chức giáo dục Hoa Kỳ, mỗi bằng cấp đại học đều căn cứ vào số credits của từng môn. Điều kiện về điểm số bài thi cuối khóa (final examination) mới được tính credits,

căn bản và tráng niên giáo dục chỉ là tiếp tục công việc huấn luyện công dân hiểu nghĩa chữ dân chủ, chế độ mới của đất nước đang áp dụng, sống có ích cho nhân quần xã hội.

Trong chương trình hoạt động của tráng niên giáo dục ở Nhật Bản có nhiều hội đứng lên phụ trách việc mở lớp riêng cho người lớn tuổi đến trau dồi kiến thức. Đồng thời những buổi diễn thuyết, hòa nhạc, chiếu bóng được tổ chức khắp mọi hang cùng ngõ hẻm từ thôn quê đến thành thị. 994 thư viện và 106 bảo tàng viện (1) giữ một nhiệm vụ quan trọng trong sự nâng cao dân trí.

Hợp lực với sự hoạt động của nhiều hội, các trường trung học và đại học cũng tổ chức những lớp về văn hóa, khoa học dành cho người lớn tuổi vào dịp nghỉ hè hoặc đi diễn thuyết lưu động đề truyền bá kỹ thuật cho dân chúng. Những lớp kể trên tính ra có tới 2 triệu học viên.

## NHỮNG TỔ-CHỨC THANH-NIÊN HỌC-ĐƯỜNG

Sức khỏe được coi là điều cần thiết cho dân tộc thịnh vượng ở Nhật Bản, nên môn Thể dục tại các trường giữ một địa vị khá quan trọng. Luôn luôn có những cuộc tranh đấu thể thao giữa các trường trung và đại học trên căn bản địa phương hay quốc gia.

Ở bậc Đại học hay Trung học, nhiều đoàn thể được lập ra như 4-H, Thanh niên Hồng thập Tự (Junior Red Cross) vân.. vân..

Tại nhiều phân khoa đại học, sinh viên còn lập ra những hội khảo cứu văn chương, sinh ngữ, thể thao vân.. vân..

Hiện nay đa số học sinh và sinh viên gia nhập các đoàn thể thanh niên như Hướng Đạo, YMCA (nam) YWCA (nữ) và 4-H. Hội viên các tổ chức này thay thế cho SEINEN DAN (2) lên tới con số hàng triệu người.

## KẾT-LUẬN :

Nói về giáo dục Nhật Bản, ta nhận thấy sau khi bị bại trận trong cuộc thế giới đại chiến thứ hai, dần dần Phù Tang Tứ Đảo đã khôi phục lại địa vị xưa của họ.

Với một hệ thống giáo huấn vô cùng chu đáo đi song hàng với mọi phát triển kinh tế và kỹ nghệ, Nhật Bản xứng đáng là một nước dân anh tại Đông Nam Á.

## Tài liệu dùng viết bài này :

- Education for a new Japan (Hall, Robert King) New Haven Yale University Press 1949.
- Education reform in Japan (Education Reform Council Japan) Tokyo 1950.
- Progress of education reform in Japan (Ministry of Education Japan) Tokyo 1950
- Reforme et démocratisation de l'éducation (Hidaka Daishiro) Paris.

(1) Bảng thống kê 1951.

(2) Một tổ chức thanh niên trước Tiên chiến.

## HÒA - LANG - HỒN (1)

TÔ-NAM  
NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM dịch thuật

HÀN là một Quốc Gia chịu ảnh hưởng nho giáo rất sớm, lẽ tất nhiên nó cũng thoát thai ra một thứ gì để làm đại biểu cho tinh thần quốc gia của họ? Thì như Trung-Quốc có cái thành kính để đại biểu cho đạo đức nhà nho, tức là lễ nghĩa, liêm xỉ, người Tày phương thì lại tự hào về tinh thần kỹ sĩ. biết trọng tín nghĩa, giữ lễ nhượng, bênh vực phụ nữ và đứng cảm trước địch nhân, còn Nhật-Bản thì sùng bái võ sĩ đạo tức là Đại hòa hồn vân vân.

Hoa-lang-hồn sở dĩ được người Hàn coi như quốc hồn, vì nó xuất hiện trên lịch sử đã hơn ngàn năm, kể từ năm 680 tức là Vĩnh-Long nguyên niên của Đường-cao-tôn bên Tàu, lúc ấy Đại-Hàn bán đảo đã có một Quốc-gia thống nhất, mà người hoàn thành được nền thống nhất ấy tức là nước Tân-la, Tân-la là một dân tộc rất quật cường, họ biết lợi dụng cái oai thừa khi giúp nhà Đường để đánh Đại-hàn và các nước lân cận, thu được rất nhiều thắng lợi phẩm chiến tranh, nhất là trong thời kỳ rất sớm, họ đã biết pháit các hòa-thượng và các đại thần sang du học bên Trung-quốc, khảo cứu những chế độ văn-vật, rút lấy những ưu-điểm đem về cải cách cho nước nhà, trong số du học này có mấy người kiệt kiệt nhất, một vị hòa thượng bửu hiệu là Viên-quang pháp-sư, và nhà đại chính khách là Kim-dữu-Tín, pháp sư từng học tại nhà Quốc học Nam-triều. Sau khi về nước, xướng lên thuyết Thế-tục ngũ-giới, gây cho thanh niên tấm lòng yêu nước và chí khí tự cường.

Còn như Kim-dữu-Tín là người đủ tài văn võ, lại đương giữ chức Tế-tướng trong triều, vì thế mới có đủ uy tín để giáo hóa quốc dân, gây nên một tinh thần đứng cảm, làm cho các kiện nhĩ sản xuất như hoa, vì thế người ta mới tặng cho các chiến-sĩ một cái tên rất tốt đẹp là Hoa-lang, rồi quốc gia cũng lấy 3 chữ Hoa-lang-hồn làm sợi giây truyền thống.

(1) xem V.H.N.S số 29.

Xét thấy hồn hoa-lang xuất hiện trên lịch sử Hàn không phải là ít, dưới đây chúng tôi hãy tạm chứng minh ra một vài việc để làm tí dụ, như sau cuộc Trung Nhật chiến tranh năm Giáp ngọ, Triều-Tiên đã biến thành một thuộc địa Nhật, thế mà các nhà chí sĩ Hàn còn giám ngang nhiên gửi một bức thư cho Minh-trị thiên-hoàng, đại lược như sau :

Xét thấy các cuộc hưng vong trên lịch sử từ thượng cổ cho tới ngày nay, quan hệ nhất bởi hai chữ đức và lực, mà hai chữ đó chẳng bao giờ đi đôi với nhau, hễ đức thắng thì thiên hạ trị, lực thắng thì thiên hạ loạn, thế mà ngày nay Bệ hạ là bực thánh thần văn võ, trị vì đã 38 năm, đưa quốc-gia lên hạng phú cường nhất miền Đông-Á, cúi xin bệ hạ nên lấy chiến thắng làm lo, lấy hai chữ tín nghĩa, đối đãi với các dân tộc đồng chủng đồng văn, sớm tra độc lập cho Hàn, để tạo nên một thế chân vạc, chen vai thích cánh với hoàn cầu chả hơn là cùng giống da vàng lại đi xâu xé lẫn nhau, để cho thiên hạ nhòm ngó, chẳng những không may cho Hàn, và biết đâu nó lại chẳng ương một cái mầm tai họa cho quí quốc? Vì thế thần dâng không nề muôn chết, đánh bạo điều trần v.v...

Đó, ta thử coi : giữa khi mũi dao xâm lược của quân phiệt xiên vào trung tâm bán đảo, thế mà người Hàn vẫn chẳng khuất phục, vẫn cương quyết kháng cự với kẻ đã chinh phục mình, há chẳng phải hồn hoa-lang kia đã biểu lộ một cách oanh liệt hay sao?

Lại còn việc thứ hai là sau khi quân Nhật đã thôn tính Hàn, trong lớp chí sĩ Hàn có người tên gọi An-trọng-Cần đã quyết chí cảnh cáo Nhật bằng cách hạ sát một nhân vật trọng yếu của chính phủ Thiên-hoàng, tức là I-Đằng-bác văn một người chủ mưu xâm lược.

Nguyên năm 1909 bên Trung-quốc thì triều Thanh tuyên-thống năm đầu, I-Đằng mượn tiếng đi thị sát miền đông bắc, có mục đích để nhân tiện sang Nga, bàn nhau mở xé Trung-quốc, khi đến Cap-nhi-Tân vừa ở trên xe lửa bước xuống, liền bị ngay An-trọng-Cần bắn chết, nếu I-Đằng không chết, thì cục diện đông-Á lúc ấy sẽ biến chuyển ra sao? điều này chắc ai cũng có thể dự đoán? Còn như việc làm của An-trọng-Cần đâu không đem lại độc lập cho Hàn ngay lúc ấy, nhưng đối với Trung-Quốc rất có ảnh hưởng, ta thử coi giữa lúc An-trọng-Cần hạ sát I-Đằng, bỗng có một người Nga chụp được bức hình đó, người Nhật liền bỏ ra số tiền rất lớn mua lại bức hình kia, đem về cất tại viện bảo tàng, như vậy đủ biết tấm gương hi sinh oanh liệt ấy có giá trị biết là chừng nào?

Lại còn việc thứ ba sau cuộc thế giới đại chiến, tổng-thống Mỹ đề xướng lên thuyết dân tộc tự quyết, phong trào vận động giải phóng, bùng nổ khắp nơi, đối với Hàn, Nhật lại càng ra tay đàn áp, biết đâu sức đàn áp càng mạnh, mỗi thù oán càng sâu, ngày mồng 1 tháng 3 năm 1919, dân chúng Hàn đã suy tôn 33 người đứng ra tổ chức một chính phủ lâm thời, Lý-thừa-Văn giữ chức Đại-tổng-thống, tuyên bố độc lập, rồi tổ chức ngay cuộc biểu tình, những khẩu hiệu đã đảo Nhật bản nời giầy như sấm vang, thấy cuộc cách mạng bùng nổ, Nhật liền võ trang cho tất cả dân buôn và phụ nữ, xả súng vào đám biểu tình, bắn chết hơn 7 vạn và bắt hơn 30 vạn đem bỏ ngục, các nhà ái-quốc Hàn chạy sang Thượng-hải, nhờ có sự đồng tình của chính-phủ Trung-hoa, tổ chức một chính phủ hải ngoại, sự hoạt động lại càng ráo riết, làm cho Nhật phải biến đổi tác phong dã man, thay thế bằng chính sách ôn hòa văn trị,

Nói tóm lại nước Hàn bị Nhật thống trị hơn 40 năm. trong thời gian ấy, người Nhật cũng đã luôn luôn thay đổi chính sách, đàn áp bằng võ lực ít thấy công hiệu. họ lại ưu đãi hoàng tộc và quý tộc, lấy lợi để dụ nhân dân, muốn lung lạc cả tinh thần lẫn vật chất, nhưng người Hàn vẫn không hợp tác, ngay đến những việc nhỏ mọn như y phục chẳng hạn, đối với dân chúng Hàn, chưa từng có ai lấy sự ăn mặc theo Nhật làm vinh, trong vòng 40 năm trời, các cuộc phản kháng kế tiếp nhau luôn, chỉ vì chưa đủ thực lực cho nên lúc tắt lúc bùng, lại như trong thời kháng Nhật của Trung quốc. Chính người Hàn đã từng tham dự các cuộc huyết chiến, tổ chức thành từng đội kháng Nhật liên quân, đến năm 1950, ở bắc Hàn Kim-nhật-Thành lập nên một chính-phủ tò hề, nhờ có Trung cộng giúp sức, tấn công sang Nam-Hàn bị đánh bất thành như vậy mà dân quân của Chính phủ Lý-thừa-Văn vẫn kháng cự rất oanh liệt, chính quân đội Liên-hiệp-quốc khi chiếm lại Hấu-thành đã từng mục kích, dân chúng trong thành, với một số lựu đạn mà họ cả gan xông vào để phá chiến xa, hoặc là lao mình vào miệng súng để cản đạn đại bác, những đức tính hy sinh cảm tử như thế cố nhiên là nó hun đúc bởi Hoa-lang-hôn, nhưng biết đâu nó lại chẳng phát nguyên từ hai đạo giáo Nho và Phật vậy.

Chúng tôi còn nhớ vào khoảng năm 1935, có một người Cao-ly bán sâm và một nhà buôn Trung-quốc trong khi bút đàm về tình hình chính trị nhà buôn kia có ý coi thường người Cao-ly nên ông bán sâm đã mỉa mai lại một câu thực là thấm thía. 中國人對日人則以禮禮讓高麗人對日人則以力爭. Trung-quốc nhân đối Nhật nhân tắc dĩ lễ nhượng, Cao-ly nhân đối Nhật nhân tắc dĩ đao tranh, nghĩa là người Trung quốc đối với Nhật bằng lễ độ, còn người Cao-ly chúng tôi thì đối với Nhật bằng gươm đao ! Văn biết câu này là câu thông thường của những người khi ra ngoại quốc, muốn khoe

trương quốc thể của mình, nhưng đối với Hàn thì nó lại là một sự thực. Vì người Hàn hề có dao trong tay là đi tìm người Nhật để thí mạng, vì thế nên người Nhật mới phải áp dụng chính sách hạn chế dao, cứ 7 nhà mới được dùng một con dao, có giấy xích khóa bên cái thớt công cộng ! đó mới thực là một cái bằng chứng thép vậy.

### Đời sống trên bán đảo với Đại-lục Trung-Quốc

Nói về đời sống của những người đại biểu cho văn-hóa Hàn ngày nay vẫn chưa thoát ly hẳn được phong vị đại-lục vì như văn-tự ngôn ngữ, vẫn còn bảo thủ cái giáng điệu Trung-hoa, ngôn ngữ thì giống hệt như giọng nói người phương bắc, thử đem hệ thống ngôn ngữ học ra phân tách thì người ta thấy nó thuộc về tiếng nói của dòng A-nhĩ-thái, còn phân tách bằng mẫu từ âm, thì nó lại gồm cả giọng nói Trung, Nhật, Mông, Mãn mà cách cấu tạo thì phần nhiều căn cứ ở Mãn, Mông.

Còn như văn tự thì có thứ chữ gọi là Ngạn-văn, thứ chữ này được công bố vào năm 1446 giữa triều vua Lý-thế-Tôn lúc ấy vua Thế-tôn sai bọn Trịnh-lân-Chi và Thôi-hằng tham khảo lối chữ Bát-ti-ma rồi thoát thai ra nó nhưng sự thực thì lối Ngạn-văn này đã có từ thời Tân-la do Tiết-thông mô phỏng Hán tự để đặt ra, nhưng chưa đem ứng dụng rồi sau triều Lý mới sửa đổi lại, xét lối này có 28 chữ cái, chia làm 3 tiếng Sơ (mới) Trung (giữa) Chung (cuối), hoặc đứng một mình, hoặc liên tiếp với chữ Hán để phát biểu ý nghĩa, thực là một thứ quý giá nhất cho văn hóa Hàn vậy.

Còn về phần công nghệ thì thứ đáng kể nhất là đồ sành, xét ra dân gian Hàn những thứ dùng để đựng món ăn thì đồ đồng là thông dụng nhất, nhưng đồ sành lại càng tinh xảo giá, bởi lò nung của Lý triều bấy giờ có giá trị nhất, nhưng nó đều là những sản phẩm vào khoảng 4, 5 trăm năm về trước vì lúc ấy các lò đều do nhà quan dựng nên, có thứ kêu tên là Cao-ly-thanh-từ, phẩm và chất thầy đều tinh nhả, hoàn toàn giập theo khuôn mẫu Trung-hoa, sự quan hệ đi đôi với Từ khí lại có thứ ngói để lợp cung điện, cung điện có danh nhất là cung Cảnh-phúc, cung này lợp toàn thứ ngói kiểu thời Nguyên, có khắc hoa sen, mặt qui Phụng hoàng chữ thọ chữ Phạm, và ghi cả ngày tháng chế tạo, thực là một kỳ xảo, đáng làm đại biểu cho Từ khí (đồ sành) bên dòng phương vậy.

Xét lại một cách tổng quát, những gì tối cò do văn hóa Trung-quốc thấm vào nước Hàn, mà di tích còn sót đến ngày nay, thì ta thấy những bức sơn thành và các lăng mộ của thời Cao-câu-ly là đáng kể nhất vì vẫn

hỏa Cao-câu chịu ảnh hưởng của Hán Ngụy và Lương Tấn, rồi sau lại tiếp thụ đến văn-hóa Nam Bắc triều, lúc ấy Tần Vương Phù-Kiên sai đem tượng Phật và kinh văn cùng 2 nhà sư Thuận-đạo A-đạo sang Hàn, Tiêu-môn và Y-phật-lan để truyền bá đạo Phật, nhưng tiếc rằng những di tích ấy sót lại cho đến nay, chẳng còn dặng mấy, trừ sơn thành (thành bằng núi) và lăng mộ thì không còn chỗ nào để khảo sát nhưng sự thực nó cũng bổ ích cho các nhà khảo cứu về Đại-Hàn học không phải là nhỏ, người ta thấy những bức thành núi xây dựng từ 2000 năm trước cách vùng Liêu-đông và Bắc Hàn xây thành kiểu chữ Y nhận thế sườn núi để đắp tường, cửa thành tức là cửa hang, trong thành có suối có ao, có kho lương thực khí giới, dấu nó khác kiểu thành ở đồng bằng bên Trung-Quốc, nhưng tác dụng về phòng ngự thì nó cũng là một.

Còn về lăng mộ vì phần nhiều chôn ở dưới tầng đất sâu, cho nên ngày nay vẫn còn nguyên vẹn, tất cả có 2 thứ mộ đá và mộ đất, mộ đá thì phần nhiều ở mạn sông Áp-lục, còn mạn Bình-nhương thì ít thấy, hiện thời ở tỉnh An-đông huyện Tráp-sơn còn mộ Trương quân và lăng Thái vương, có thể làm đại-biểu cho kiểu cũ.

Còn mộ đất (Thờ-trùng) thì hình vuông mà trên tròn nhỏ hơn huyệt đá nhưng cách kiến trúc cũng giống nhau, cũng chia làm 3 ngăn ngăn trước và ngăn sau còn huyệt ở giữa, có đường để thông với nhau, trên tường vẽ hình nhật nguyệt và các vì tinh tú, hay là các nhân vật đầu tiên có ghi cả danh hiệu, những mộ có danh tiếng như Vạn-thất-trùng, Võ-dũng-trùng, Ủy-nhân-trùng, Qui-giáp-trùng đều ở huyện An-đông còn ở huyện Bình-an thì có Khái-mã-trùng, Tử-thần-trùng.

Xét cách kiến trúc lăng mộ đều theo âm-dương ngũ hành tức là môn phong thủy bên Trung-quốc, sở dĩ được người ta chú ý nhất, vì những bức tả chân ở trên tường, nó đã đi đến chỗ tuyệt diệu vậy.

### TU-TƯỚNG HAY

— Tâm-trí bất khổ, hoạn nạn vị thường, tác trí-tuệ đồn nhi đảm-lực khiếp.  
HỒ-LÂM-GIỤC

— Tâm-trí chưa phải khôn-khỏi, hoạn-nạn chưa từng trải qua,  
thì trí khôn-ngaoan, tính minh-mẫn đều bị đình-trệ sinh ra kém hèn.

H. VĂN dịch

## GIÁO-DỤC CĂN-BẢN VÀ GIÁO-DỤC KÈ TRU-ỜNG-THÀNH

(Education de base et éducation des adultes)

Dưới đây, Bản-chỉ lục đăng để công-hiến bạn đọc thân-mến bài phỏng-tác theo tài-liệu của tờ-chức văn-hóa quốc-tế UNESCO (Traduction et adaptation des textes de l'UNESCO).

L.T.S.

### TÌM HIỂU VIỆC NƯỚC BẰNG VÔ-TUYẾN TRUYỀN-THANH TẠI NIGERIA

Bài của AYO OGUNSHEYE  
Phỏng-tác của TÂN-VIỆT-ĐIỀU  
và NGHI-BA

NHỮNG nhóm học tập công cộng có phải đã thuộc về quá khứ chăng? Hai ông Jean Rowntree và Joseph Treneman, khi lập bảng tổng kê kinh nghiệm đầu tiên được do đài B.B.C, đã cho rằng không có gì chứng tỏ các nhóm đó sẽ lại tái hiện. Đối với các ông, những nhóm nghe vô-tuyến điện truyền thanh là sản phẩm của một thời đại, khi ấy lối học bằng phương pháp thảo luận có những khả năng vô biên, và vì còn ít máy thu thanh nên việc phải hội họp nhau thành từng nhóm là sự dĩ nhiên. Hai ông lại thêm: "Rất có thể lại có những hình thức lập nhóm thích hợp cho những xứ dân chúng thưa thớt tàn mạt, và trình độ học thức không sai nhau mấy. Nhưng cái đó sẽ phải do công chúng quyết định lấy. Hai cuộc thí nghiệm tại Nigéria, một vào tháng 11, 12 năm 1955 và một nữa vào tháng 5, 6 năm 1956 đã chứng tỏ nhận xét của hai ông rất đúng. Theo hai cuộc thí nghiệm này, do Ban Giáo-Dục, ngoài Đại-Học Viện Ibadan, hợp tác với Sở Phát-Thanh Nigéria, thi vô-tuyến

truyền-thanh đã tỏ ra những khả năng lớn lao trong việc giáo-dục bình-dân của một nước kém mở mang. Trong bản thuyết trình các bạn sẽ đọc dưới đây một địa vị khác thường đã dành cho việc lập chương trình. Sở dĩ như vậy là vì trong một xứ rộng như Nigéria (958.000 cây số vuông), với những đường dài ghê gớm, lại thêm phương tiện di chuyển kém cỏi tới nỗi một chiếc thư thường phải mất 15 ngày mới tới tay người đọc, thì một công cuộc giáo dục cho toàn cõi không thể không tỏ chức cần thận chu đáo được.

Nếu công cuộc đã được thực hiện, đó là nhờ những kinh nghiệm thu thập tự 1950 đến 1953. Người ta đã thất bại khi gắng lập những nhóm học tập theo chương trình đặc biệt do đài B.B.C từ Luân-Đôn phát thanh đi, và những chuyên có khiếm công chúng thờ ơ đã được nghiên cứu kỹ. Người ta nhận thấy những sự chuẩn bị địa phương chưa được đầy đủ, vào lúc đài B.B.C. tại Luân-Đôn mở đầu chương trình. Thường những văn kiện sẽ được phát thanh gửi tới quá chậm, nên không thể cho in và phân phát kịp thời. Buổi phát thanh chỉ có nửa giờ mà lại ồm đồm quá nhiều: hai cuộc nói chuyện về những vấn đề khác nhau được phát thanh liên tiếp. Sau buổi phát thanh, cũng không có thêm những cuộc bàn cãi hay tập đọc gì. Những nhóm nghe, trên bình diện địa phương, thiếu một căn bản vững chắc, không có được những lời chỉ dẫn liên tục; họ cũng chẳng phê bình gì về giá trị của những buổi phát thanh hết. Ở những thị trấn tồi tăm đây đó leo lét một vài ngọn đèn, mà yêu cầu người dân ra khỏi nhà khoảng 20 giờ 30, để nghe phát thanh thì quả là một sự quá đáng. Tuy rằng kết quả không có gì, nhưng cũng giúp cho ban phụ trách biết lợi dụng các kinh nghiệm lược được tại các nước khác, chẳng hạn tại Canada và ở các đảo Antilles thuộc Anh cất lợi.

Nhiệm vụ đầu tiên là thành lập những nhóm nghe, hay hơn nữa, những câu lạc bộ vô-tuyến truyền-thanh (danh từ được chấp nhận tại Nigéria là «Radio discussion groups» chứng tỏ yếu tố chính sau bài phát thanh là cuộc thảo luận). Tiếc rằng sở tiếp vận vô-tuyến truyền-thanh tại Nigéria có nhiệm vụ phát các chương trình, lại không có ở khắp các tỉnh, mà chỉ có trong chừng hai chục thị trấn, không kể các máy thu thanh của tư nhân. Thêm một điểm khác: nên lập những câu lạc bộ vô-tuyến truyền-thanh tại những nơi sẵn có những phương tiện của các tổ chức khác hiện hữu. Ban giáo dục ngoài đại học viện đã lập chừng chín chục nhóm học tập có điều kiện. Như vậy, đã sẵn những nhóm sinh viên và những hội học tập của người nhón đề làm căn bản thành lập các câu lạc bộ nói trên, và người ta sẽ gắng thâm hút vào những câu lạc bộ ấy người nào thường không theo học những lớp ngoài đại học viện.

Vấn đề thứ nhì là tìm những đề mục có thể hấp dẫn một quần chúng đông đảo, và có thể dạy bằng một loạt bài phát thanh. Chương trình đầu tiên (tháng 11-12 năm 1955) đã chọn đề mục « Những vấn đề phát triển kinh tế » vì đây là một vấn đề thời sự (nhân có những cuộc thảo luận đang tiếp diễn về vấn đề tự trị). Phần khác, là vì chính đề-mục này, trước đây ba tháng, đã được hoan nghênh đặc biệt trong một khóa học nghị hê, do ban Giáo Dục ngoài Đại-học viện mở. Viên giám-đốc khoa-học là giáo-sư W. Arthur Lewis của đại học đường Manchester. Khi tổ chức một loạt bài phát thanh về đề mục này, người ta mong sẽ khai tâm cho một cử tọa đông đảo về những vấn đề phát triển kinh tế. Đối với đề mục của chương trình thứ hai cũng vậy (tháng 5-6 năm 1956). Nó nói về « Chế độ liên bang tại Nigéria ». Đây cũng là một đề mục thời sự vì hội nghị về hiến pháp đã được dự định cho tháng 9 sắp tới, và một lớp nghị hê do bác-sĩ A. H. Birch điều khiển, trước đây ít lâu, đã từng dạy về « Những hình thức so sánh của một chế độ liên bang ».

Sau khi chọn đề mục đầu : « Những vấn-đề phát triển kinh tế » người ta tự hỏi : chương trình phát thanh phải thực hiện dưới hình thức nào ? Có thể là một loạt những câu chuyện hay những lời bàn cãi giữa hai hay nhiều diễn giả không ? Người ta chấp nhận hình thức đối thoại vì sự thay đổi giọng nói làm cho thính giả dễ chú ý. Lúc đầu, người ta định nhờ hai nhà kinh-tế học, nhưng sau lại thôi, vì e rằng cuộc thảo luận của họ sẽ trở nên bí hiểm đối với thính giả. Cuộc phát thanh về sau đã là cuộc đối thoại giữa một nhà kinh-tế học (chính là ông Ayo Agunsheye tác giả bài này và cũng là tác giả những bài phát thanh) và một viên chức của sở phát thanh Nigéria có nhiều kinh nghiệm đóng vai « kẻ qua đường ». Hết chương trình thứ nhất hình thức đối thoại đã chứng tỏ giá trị của nó, nên lại được áp dụng cho chương trình sau.

Những cuộc phát thanh phải có tính cách thông tin hay khuyến khích ? Các chuyên viên cho rằng nên thiên về tính cách khuyến khích. Ông Roger Clause có nói « cuộc phát thanh phải có tính cách khuyến dụ và nhắc nhở, nó chỉ cần gọi hứng mà thôi, còn như cho nó một tính cách huấn luyện và mong làm thỏa mãn đầy đủ mọi câu hỏi nó gây ra thì lập tức nó sẽ trở nên nặng nề và « khó tiêu ». « Căn cứ vào một cuộc thí nghiệm tại Đan-Mạch, ông Hartvig Frisch có viết rằng : « một buổi nói chuyện lý thú bằng làn sóng điện, phải như một ly rượu khai vị, nó kích thích sự hứng thú và đánh thức lòng ham biết ». Quan niệm này đã được ban hữu trách lưu ý



vì nó hợp với nguyên tắc kích thích sự chăm chú của học trò, đối với một vấn đề và dạy họ biết đường suy xét một cách đứng đắn, nó cũng lại tiện cho việc xét các vấn-đề được người ta tranh luận. Nhưng muốn tránh cho nó khỏi thành những cuộc giải trí phiếm vô ích, cần có một tính chất giáo dục vững vàng nữa.

Đề được như thế, người ta dùng hai phương pháp. Trước hết, người ta giao cho mỗi nhóm thảo luận một số tài liệu cụ thể gồm những bài trích ở các báo có tiếng, những sách của từng thư Penguin (loại dành cho Phi-Châu) và những tập sách mỏng đặc biệt soạn cho cuộc thảo luận. Nó lại thêm những sách riêng về mỗi chương trình dùng cho các nhóm thảo luận và các thính giả lẻ loi. Nó ghi những đường lối hoạt-động cho các nhóm và những điều chỉ dẫn về đề tài phát thanh. Sau nữa, người ta trù liệu đề sau mỗi buổi phát thanh lại thêm một buổi thảo luận chừng một giờ, (với người điều khiển đã được chọn lọc), và những sách đề đem về đọc. Các nhóm và các thính giả lẻ loi được mời góp ý kiến và đặt câu hỏi đề làm sáng tỏ vấn đề. Trước mỗi buổi phát thanh người ta trả lời hai hoặc ba câu hỏi đó.

Đề khỏi làm nản lòng thính giả, mỗi buổi phát thanh chỉ lâu chừng hai mươi hay hai mươi lăm phút thôi, và đề cập đến những vấn đề giáo dục rất bình thường. Chẳng hạn, trong buổi phát thanh thứ nhì về chương-trình phát triển kinh tế, vấn đề được mang ra thảo luận là làm sao cho nông nghiệp xứ Nigeria tăng năng xuất, người ta chỉ đặt ra có hai câu hỏi : Cơ giới hóa có phải là giải pháp trước mắt không ? Nếu không thì những đường lối nào sẽ có lợi cho sự phát triển ?

Trong buổi phát thanh thứ nhất thuộc vấn đề "liên bang tại Nigeria", đề tài thảo luận là việc phân phối nhiệm vụ lập pháp giữa chính quyền trung ương và địa phương, cũng chỉ có hai câu hỏi : Quyền hành còn dư thuộc về ai ? Có thể lập nên một liên bang, trong đó có những phần tử được tự trị, còn một số khác lại không tự trị chẳng ? Những lớp nghi hê trước đã cho biết là quần chúng quan tâm đến những điểm nào và các bài phát thanh đã được thảo cho phù hợp. Mỗi buổi phát thanh được tận cùng bằng một bản tóm tắt cuộc thảo luận và chỉ định những tài liệu nên đọc.

Nhiều thính giả lợi dụng sự cố gắng tài liệu tham khảo nói trên, nhờ vậy họ có thể vừa theo dõi đề nghe phát thanh vừa có thể tự nghiên cứu thêm được. Họ cũng lại được mời cho ý kiến và đặt các câu hỏi. Các buổi phát thanh được nhắc lại mỗi tuần.

Những chương trình này đã được tiếp đón ra sao ? Đối với chương trình thứ nhất người ta chỉ dự tính sự thành lập của chừng mười hai câu lạc bộ, thế mà, đến cuối chương trình, đã đếm được tới hai mươi sáu. Đến chương trình thứ hai, nó tăng lên đến bốn mươi ; những con số này thực đáng chú ý, nếu ta nhớ rằng họ thường bắt được dài một cách chẳng lấy gì làm mỹ mãn. Ban phụ trách phát chừng hai nghìn cuốn sách dày và mỏng, trong đó một phần ba cho các thính giả lẻ loi.

Mỗi tuần người ta nhận được nhiều câu hỏi quá đến nỗi không trả lời xuê. Những câu hỏi đó nhiều nhất là thuộc chương trình thứ nhì, và nhiều câu rất hữu lý lại do các thính giả lẻ loi gửi tới. Nó rất có ích cho những chương trình sau, vì không những cho biết điểm nào thính giả quan tâm đến, mà cả những đề mục nào cần tránh nữa. Chẳng hạn, trong chương trình thứ nhất, có danh từ « luật tiêu phí » dùng chỉ những chi phí của một số người tiêu thụ. Lập tức người ta gửi thư đến hỏi nghĩa danh từ ấy. Tự đấy, những danh từ chuyên môn thường được tránh hết sức. Xét chung, các câu hỏi và lời bình luận của thính giả chứng tỏ họ đã hiểu.

Những chương trình thảo luận trên làn sóng điện đã giúp ban giáo-dục ngoài Đại-Học Viện phổ cập đến một quần chúng đông đảo hơn và lôi kéo nhiều nhóm mới cộng tác, vào hoạt động của mình. Đã đến lúc người dân Nigeria được tham gia vào đời sống chính-trị của xứ sở, nên cho họ cơ hội xét các vấn đề chính yếu quyết định tương lai của Nigeria và cung cấp cho họ những tài liệu đứng đắn. Trong một nước có một lý tâm lực quá mạnh, thì sự thành lập một diễn đàn quốc gia để bàn cãi các vấn đề chính-trị ắt hẳn có một phần nào ảnh hưởng trong sự xây-dựng thống-nhất.

## DANH-NGÓN

— De même que le feu n'éteint pas le feu, le mal ne peut éteindre le mal.

LÉON TOLSTOÏ

— Cũng như ngọn lửa không thể dập tắt ngọn lửa, điều ác không thể trừ-diệt hết điều ác.

H. V. dịch

NOCTURNE  
SUR LE FLEUVE DES PARFUMS

Du soir la tiédeur alanguie  
Berce mon âme en sa douleur,  
Du fleuve la course alentie  
Berce la barque avec douceur...

La barque obéit, endormie,  
Aux coups réguliers du rameur,  
Mon âme tressaille, meurtrie,  
Aux coups de la vie dans mon cœur.

Et mon âme vogue, alanguie,  
Au rythme alenti de mon cœur,  
Et la barque vogue, alentie,  
Au rythme alanguie du rameur.

La lune paraît, très pâlie,  
Dans sa maladie de langueur,  
Et répand sa mélancolie  
Sur la nature et dans mon cœur.

Mon âme en sa mélancolie  
Berce doucement sa douleur,  
La barque en sa course alentie  
Berce mon âme en sa langueur.

Henri GUIBIER

Bài dịch

I

ĐIỀU HÁT ĐÊM TRÊN SÔNG HƯƠNG

Hơi gió hiu hiu của ban đêm  
Ru hồn ta trong cơn tê-tái.

Nước Sông Hương lặng-lẽ êm-đềm  
Ru chiếc thuyền ta bơi êm-ái.

Thuyền ta thiu-thiu ngủ, lênh-đênh  
Theo nhịp mái chèo bơi êm-ái,  
Tâm hồn ta rên-rỉ, buồn-tênh,  
Theo cơn sóng trần-duyên tê-tái.

Hồn ta bơi lướt qua, buồn-tênh,  
Trên lớp sóng trần-duyên tê-tái.  
Thuyền ta bơi lướt qua, lênh-đênh,  
Theo nhịp mái chèo bơi êm-ái.

Trăng soi trên đỉnh núi đầu ghềnh  
Nhọt như vết thương lòng tê-tái,  
Và trong cõi lòng ta mỏng-mảnh,  
Trăng rủ một cơn buồn êm-ái.

Tâm-hồn ta rên-rỉ, buồn-tênh,  
Ru vết thương lòng ta êm-ái,  
Thuyền ta trên mặt nước lênh-đênh  
Ru tâm-hồn ta thêm tê-tái.

LÊ-CHI NGUYỄN-VỸ

II

ĐÊM TRÊN GIÒNG HƯƠNG GIANG

Hương chiều nồng vãn-vi  
Ru hồn đau xa lưa,  
Giòng Hương lững-lờ đi  
Ru thuyền lan đầy-đưa.

Thuyền chiu, buông làn mi,  
Theo nhịp chèo gieo mơ,  
Hồn đau nhói sâu bi,  
Theo tìm đời đầy đưa.

Thả hồn trời vân-vi,  
Hòa nhịp tim đây-đưa,  
Thuyền lơ-lững trôi đi,  
Hòa nhịp chèo gieo mơ.

Trăng bạc gương lưu-ly,  
Dã-dưới sâu tương-tư,  
Giải khắp buồn lâm-ly  
Cảnh-vật và tâm-tư.

Hồn hận sâu lâm-ly  
Ru cơn sâu xa lựa,  
Thuyền lơ-lững trôi đi  
Ru hồn dưới dưới mơ

Song-An Cư-sĩ THÁI-THỨC-DIỂN

### HAI CẢNH HOÀNG-HÔN (1)

- Vàng ác đã non đoài xé xé,  
Ánh tà-dương lấp-lé chân trời.  
Giữa đồng, trên đá, thanh-thời,  
Cụ già ngồi ngắm phương đoài băng-khuáng.
- Cụ quen thú mục-đồng từ bé,  
Chốn non xanh, tuổi trẻ hàn-vi.  
Hàn-vi, nhưng chí nam-nhi,  
Dọc ngang sườn núi, bên khe thả lòng.
- Buổi hoàng-hôn, non lồng bóng xám,  
Tiếng sáo ròn trong đám cỏ cây.  
Mới ngày nào lại thấy đây,  
Đầu xanh chốc đã điểm đầy hoa mai.

(1) Trong V.H.N.S. số 31 (trang 586) đã có đăng nguyên-tác bằng Pháp-văn « Deux Crépuscules » của Victor Hugo cùng bản dịch-văn của Sài-Nhạc. Nay Bản-chí xin đăng thêm một bản dịch-văn của Đạm-Quang để công-hiến bạn đọc thân mến.

- Trước đình-vi, gồm hai phúc-lộc,  
Dạ ngủ-ngủ, nhờ lúc long-đông.  
Trâu, bò, cửa cái mặc lòng,  
Mũ-ni danh-lợi sạch không lâu lâu.
- Cụ trông trời một bầu bát-ngát,  
Buổi hoàng-hôn nào khác bình-minh.  
Chiếc thân dưới bóng thanh thanh,  
Xa xa bề cả long-lanh bóng vàng.
- Mông-mênh tựa mơ-màng hi-vọng,  
Cửa hiền-nhân sắp giống xe mây.  
Hỡi ôi! Nay khắc nghiêm thay!  
Núi cao, bề rộng, gió, mây lạng tờ!
- Già trông ác từ-từ khuất núi,  
Ác trông già an-ủi lia trần.

Đạm-Quang NGUYỄN-XUÂN-SƠN

DỊCH ĐƯƠNG-THI

### THANH-BÌNH ĐIỆU

LÝ-THÁI-BẠCH

Bài này là một bài thơ hay nhất trong thời Thịnh-Đường, do nhà Đại-Thi-hào Lý-Thái-Bạch, một vị trích-tiên, làm dâng vua Minh-Hoàng và Dương-Quý-Phi, trong khi thưởng hoa. Bài thơ hay quá, đến nay nhiều nhà át-văn đã viết ra treo trên tường, để thưởng thức. Nay xin tạm dịch như sau :

DỊCH-ÂM

- I.— Vân tường y thường hoa tường dung,  
Xuân phong phất hạm, lộ hoa nùng.  
Nhược phi quần ngọc, sơn đầu kiến,  
Hội hương Dao-Đài, nguyệt hạ phùng.

II.— Nhất chi hồng-diễm lộ ngưng hương.  
Vân-vũ Vu-sơn ưỡng đoạn trường.  
Tá vấn Hán cung thùy đặc tự,  
Khả lân Phi-Yến ý tân trang.

III.— Danh hoa, khuyên quốc, lưỡng trọng hoan,  
Thường đặc quân-vương đối tiểu khan.  
Giải thích xuân phong vô hạn hận,  
Trầm hương Đinh-Bắc ý lan can.

DỊCH-NGHĨA

I— Gió xuân thêm vẻ huy-hoàng,  
Mây nhồng xiêm áo, hoa nhồng hình dung.  
Phải chăng Tiên giáng non Bồng,  
Hội Dao-Đài, buổi tương-phùng, dưới trắng.

II — Một nhánh lộ thấm phủ hương,  
Mây mưa lưỡng những đoạn-trường Vu-Sơn.  
Trong cung Hán dễ ai hơn,  
Tiếc thay, Phi-Yến phấn son chưa bằng.

III— Hương trời, sắc nước, đua tươi,  
Đấng quân-vương nở nụ cười hân-hoan.  
Gió xuân khuây-khỏa lòng trần,  
Trầm-hương Đinh-Bắc, lan-can tựa ngoài.

ĐẠM-NGUYỄN dịch



## A.— TIN TRONG NU'ỚC

I.— LỄ « SONG-THẮT » TẠI SAIGON

Sau lễ chúc mừng Tổng-Thống tại Dinh Độc-Lập trong buổi sáng ngày « Song Thắt », buổi chiều cuộc lễ được tổ chức tại các Bộ, Nha, Sở, dưới bóng quốc kỳ phát phới khắp mọi nơi để đón mừng lễ kỷ-niệm đệ tứ chu niên ngày Tổng-Thống Ngô-Đình-Diệm về nước chấp chánh.

Trong các buổi lễ này, các thành tích bốn năm chấp chánh của Tổng-Thống Ngô-Đình-Diệm đã được nhắc nhở trước đông đủ nhân viên của mỗi cơ quan dưới sự chủ tọa của các cấp chỉ huy liên bộ. Rồi kể đến việc tuyên đọc bản hiệu triệu của Tổng-Thống nhân ngày « Song-Thắt » 1958. Cùng trong dịp này, nhiều kiến nghị ủng hộ và tín nhiệm đã được đệ lên Tổng-Thống.

Phần đông sau các cuộc Hội họp này đều có các cuộc vui như ca, nhạc, kịch, do các nghệ-sĩ nhân-viên trình diễn. Ở nhiều nơi còn có chiếu phim tài liệu.

## 2.— LỚP TU-NGHIỆP GIÁO-CHỨC TẠI SAIGON.

Với mục đích cải thiện phương pháp giáo dục ở bậc Tiểu học, Bộ Quốc Gia Giáo Dục mở một lớp Tu nghiệp giáo chức từ 14-7-58 đến 22-8-58 tại trường Quốc Gia Sư Phạm Saigon để cho 400 giáo viên toàn quốc tham dự.

Các vị cố vấn Hoa-kỳ đã cộng tác với ban giáo sư Việt trong ba tuần để thảo chương trình của mọi lớp về lý thuyết và về thực tập.

Sau khi mãn khóa Tu nghiệp trên 300 giáo viên sẽ trở về trường cũ để tiếp tục dạy dỗ cho hơn 16.000 học sinh và áp dụng những điều mà họ đã học hỏi được trong vụ hè.

Trong số dự tập viên có tới 90 giáo viên ưu tú sẽ tổ chức thành những nhóm hai hay ba vị để lưu động trong tỉnh từ làng này đến làng khác ngõ hầu phổ biến những điều mà họ đã học hỏi tại lớp Tu nghiệp và cho áp dụng ở hàng ngàn trường Tiểu học khác với một số ước độ 750.000 em.

## 3.— HỘI-NHỊ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Ngày 22-7-58, hồi 8 giờ, Hội Nghị Quốc Gia Giáo Dục khai mạc tại trường Quốc Gia Âm nhạc, đường Nguyễn-Du, dưới quyền chủ tọa của ông Nguyễn-Đình-Thuần, Bộ Trưởng tại Tổng Thống phủ, xử lý thường vụ Bộ Quốc-gia Giáo-dục.

Hội nghị có mục đích nghiên cứu tình hình giáo dục Trung học, Tiểu học và Bình dân trong nước.

Hơn 100 giáo sư và giáo viên từ các tỉnh trong toàn quốc đã về dự Hội nghị này.

## 4.— LỄ TRAO 18.000 QUYỀN SÁCH CỦA THANH THƯƠNG HỘI PHÁP TẶNG THANH THƯƠNG HỘI VIỆT-NAM.

Lễ trao 18.000 quyền sách của Thanh Thương Hội Pháp tặng Thanh Thương Hội Việt-Nam, đã cử hành sáng ngày 24-7-58 hồi 9 giờ 30 tại kho hàng hãng Massageries Maritimes, Khánh-Hội dưới sự bảo trợ của Bộ Quốc gia Giáo dục.

18.000 quyền sách này là do phong trào « quyền sách cho Việt-Nam »

để giúp các nam nữ học sinh Việt-Nam. Số sách đựng trong 150 thùng trọng lượng tổng cộng 7 tấn, và do tàu của hãng Massageries Maritimes chở giúp từ Pháp quốc qua Việt-Nam.

Nhân dịp này, các thùng sách đều có mang Quốc kỳ Việt-Nam và Pháp và hiệu kỳ của Thanh Thương Hội Việt-Nam.

## 5.— HOA-KỲ VIỆN-TRỢ ĐỀ MỞ RỘNG CÁC TRƯỜNG QUỐC-GIA SƯ-PHẠM VÀ CAO-ĐẲNG SƯ-PHẠM VIỆT-NAM.

Cơ-quan Quản-trị Ngoại-viện và Phái-bộ Ngoại-viện Hoa-Kỳ gần đây có ký kết một thỏa-hiệp viện-trợ cho chương trình tu-nghiệp các giáo-sư một số tiền là 53.375.000 đồng Việt-Nam.

Số tiền viện-trợ trên sẽ được sử-dụng vào việc xây cất thêm các lớp học của Trường Quốc-Gia Sư-phạm và Trường Cao-Đẳng Sư-Phạm và để xây cất thêm những Trường Tu-nghiệp Giáo-sư khác ở Vĩnh-Long và Qui-Nhon.

Số tiền viện-trợ trên cũng được sử-dụng để mở những lớp tu-nghiệp những cuộc thảo luận, và mở những lớp hè.

## 6.— VIỆN-TRỢ 9.700.000 ĐỒNG CHO TRƯỜNG ĐẠI-HỌC SAIGON

Cơ-quan Quản-trị Ngoại-viện và Phái-bộ Viện-trợ Hoa-kỳ ở Việt-Nam vừa mới ký một thỏa ước về dự án dành một ngân khoản 9.700.000 đồng để tài trợ cho trường Đại-học Việt Nam, tại Saigon.

Số tiền viện trợ này sẽ dùng vào việc xây dựng một tòa nhà cho thư viện của trường Đại-học, xây dựng lại tòa Viện trưởng, ấn-loát cuốn thư mục của trường Đại học và cuốn « Niên giám Khoa-học » cũng sửa chữa những dụng cụ cho hai trường Đại-học Văn Khoa và Luật Khoa.

## 7.— ÔNG TRẦN-QUỐC-BỬU ĐƯỢC CỬ LÀM PHÓ CHỦ TỊCH TỔNG-LIÊN-ĐOÀN LAO-CÔNG QUỐC-TẾ.

Nhân dịp ông Trần-Quốc-Bửu được cử làm Phó Chủ tịch Tổng Liên Đoàn Lao-công Quốc-tế, Hội Ái-Hữu Nghệ-sĩ và Hội Nghệ-sĩ Công-nhân sân khấu, đã tổ chức một cuộc tiếp tân tại trụ sở Hội Ái Hữu, Nghệ-sĩ số 133 đường Cỏ Bắc, Saigon

Trong cuộc tiếp tân này, ông Trần-Quốc-Bửu cho biết rằng nhiệm kỳ của

ông là 3 năm. Trong số 5 nhân viên trong ban lãnh-đạo Tổng-Liên-đoàn Lao công Quốc-tế có 1 Pháp, 1 Việt, 1 Hòa-Lan, 2 Bỉ, chia nhau các chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Tổng thư ký.

#### 8.— MÁY BUỔI DIỄN-THUYẾT VỀ VĂN-HÓA TẠI SAIGON.

— Ngày 11.7.1958 hồi 20 giờ 30, Hội Việt-Nam Nghiên Cứu Liên Lạc Văn-Hóa Á Châu đã tổ chức một buổi nói chuyện tại Trường Quốc Gia Âm Nhạc, Saigon.

Ông Trương-Bửu-Lâm, Giám-đốc Viện Khảo Cò diễn thuyết về đề tài : « Sư và Người ».

Sau buổi nói chuyện có chiếu phim tài liệu về nền cổ nhạc Việt-nam.

— Dưới sự bảo-trợ của Hội Khoa-Học Kỹ-Thuật Việt-Nam, ngày 15-7-58, hồi 20 giờ 45, Bác-sĩ Phan-huy-Quát đã diễn thuyết về nền giáo dục quốc gia, tại rạp hát Thống-Nhất.

Bác-sĩ nhấn mạnh về sự cần thiết của Giáo dục. cũng quan trọng như kinh-tế một nước.

Sau khi vạch rõ các mục đích của chương trình giáo dục, diễn giả công kích phương pháp giáo-dục « nhồi sọ » của nền Tiểu học và bày tỏ quan điểm về cuộc cải cách giáo dục từ các lớp mẫu giáo cho tới bậc đại-học.

Sau cuộc diễn thuyết, có một cuộc trao đổi quan-điểm rộng rãi.

— Trong khuôn khổ những cuộc diễn thuyết hàng tháng đề mở rộng kiến thức cho giới công chức, hồi 18 giờ ngày 17-7-58 tại Phòng Khánh Tiết Tòa Đô Sát, Ủy ban Chấp hành Trung-ương Liên-đoàn Công-chức Cách-mạng Quốc-gia đã tổ chức một buổi diễn thuyết về đề tài « Vì sao chúng ta phải trở về với Đạo Lý ». Diễn giả là ông Huỳnh-hữu-Nghĩa, Bộ Trưởng Bộ Lao-động.

— Sáng chủ nhật 27.7.58 hồi 9 giờ, tại trụ sở Hội Việt-Nam Nghiên Cứu Liên Lạc Văn Hóa Á Châu, số 201 đường Lê-văn-Duyet Saigon, pháp sư Trung-Hoa Diên-Bồ đã diễn thuyết về vấn đề Phật Giáo với văn hóa Á Châu ».

Số thánh giả chạt ních Hội sở, gồm các học giả trí thức và các tín đồ Trung-Hoa và Việt-Nam cùng các hội viên Hội Việt-Nam Nghiên-Cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Á-Châu.

Sau khi định nghĩa Văn-Hóa trên cả hai cương vị vật chất và tinh thần, pháp sư Diên-Bồ đã nhấn mạnh đến ảnh hưởng sâu xa rộng lớn của Phật giáo đối với sự trưởng thành của nền văn hóa Á-Châu.

#### 9.— GIỚI THIỆU SÁCH MỚI.

Văn-hóa nguyệt san đã nhận được những sách sau đây của tác giả hoặc nhà xuất-bản gửi tặng ; xin trân trọng cảm tạ Quý Vị và ân cần giới thiệu cùng bạn đọc thân mến.

— *Trên vĩa hè Sài Gòn*, gồm những truyện ngắn và bút ký, do Ông Triều-Đầu sáng-tác. Sách dày 160 trang, giá 45\$ do nhà Tấn-Quang-Lợi xuất bản.

— *Tiết tháo một thời*, gồm những truyện về khí tiết của sĩ-phu nước nhà hồi Pháp mới chiếm đóng Việt-Nam do Ông Toàn-Ảnh soạn. Sách dày 132 trang, giá 28\$.

— *Phong lưu đồng ruộng* là một tập khảo cứu về các phong-tục và những thú chơi phong-nhã ở đồng quê Bắc phần (như hát quan họ, hát trống quân, thi cỗ, kéo chữ, đún đu, v.v..) Sách này cũng do nhà Văn-Toàn-Ảnh soạn, dày 160 trang, giá 32\$. Sách in lần thứ ba, do nhà Nam-Son xuất-bản.

— *Taj Mahal* (hay là : Mối tình bất-diệt của Hoàng-đế Ấn-độ Shah Jahan) của thi-sĩ Đoàn-Thêm sáng-tác. Thi-phẩm này ăn loát và trình bày rất mỹ-thuật, gồm một bài tựa của Kim-Oanh nữ-sĩ (do giáo-sư J.T. Dorsey Jr dịch ra tiếng Anh) và một thiên trường-ca theo thể cổ-phong ngũ ngôn và song-thất lục bát. Xin xem bài phê bình đăng trong số này (trang 646) sẽ rõ chân giá trị tập thi-phẩm nói trên. Sách dày 64 trang do tác-giả xuất bản lấy. Giá bán 40\$.

— *Lược khảo về Hiến-Pháp các nước Á-Châu : Ấn-Độ* là một tập dày 32 trang, rút trong cuốn sách lớn nhan đề « Lược Khảo về Hiến Pháp các nước Á-Châu » do ông Đoàn-Thêm biên soạn. In năm 1958 tại nhà in Văn-Lợi (42 đường Trần-quang-Khai, Saigon)

*Những thiên đường... lơ* là một tập văn phóng sự về Saigon, Cholon, do nhà Văn Triều-Đầu soạn. Sách khổ nhỏ, dày 136 trang, giá 30\$, do nhà Tân-Quang-Lợi xuất-bản.

— *Thuyền thơ thi tuyển* là một tập thi-phẩm gồm 70 bài thơ chọn lọc (vừa sáng-tác vừa phiên-dịch) do ông Đông-xuyên Nguyễn-gia-Trụ một vị công sự thường-xuyên của « Văn-Hóa Nguyệt-San ». Sản có một tâm-hồn thanh cao, thi-sĩ Đông-xuyên có biệt-tài đem 'rượu mới đổ vào bình xưa', và đôi khi luyện được phép « hóa thau thành vàng », khiến bạn yêu thơ dễ cảm mến về lời thơ trong trẻo nhẹ nhàng, với nhiều ý tứ tế nhị, bút pháp cần nghiêm, nhạc-diệu rất phong-phú, làm cho toàn tập thơ thành xuất-sắc và đáng được đặt vào những tủ sách đứng đắn. Sách dày 80 trang, in và trình bày tinh tế, giá bán 30\$, do nhà Nguyễn-hiến-Lê xuất-bản.

## B. TIN NGOÀI NƯỚC

### 1. — PHÁI-ĐOÀN VIỆT-NAM ĐI DỰ HỘI-NHỊ QUỐC-TẾ GIÁO-DỤC LẦN THỨ 21 TẠI GENÈVE

Phái-đoàn Việt-Nam dự hội nghị Quốc-tế Giáo-dục lần thứ 21 tại Genève đã rời Saigon hồi 13 giờ 30 ngày 29-6-58 do một chuyến máy bay thường lệ của Hãng Hàng Không T.A.I.

Phái-đoàn gồm có :

Các ông : Trần-hữu-Thế, Bộ-Trưởng Bộ Quốc-gia Giáo dục : Trưởng Phái-đoàn.

Nguyễn-huy-Bảo, Quyền Khoa Trưởng Văn-Khoa Đại-Học Saigon : Nhân-viên.

Lý-Chánh-Trung, Giáo - Sư Triết-học phụ trách khảo cứu Sư-phạm tại Bộ Quốc-gia Giáo-dục : Nhân-viên.

Hội nghị họp tại Genève từ 7 đến 16-7-58 về các vấn đề sau đây đã được ghi trong chương-trình nghị-sự :

a) Thảo và công bố chương-trình giáo-dục tiểu-học.

2) Những khả năng về giáo-dục của các vùng nông-thôn.

3) Các báo cáo văn tắt của các Bộ giáo-dục và phong-trào giáo-dục trong niên-học 1957 — 1958.

### 2 — HOẠT-ĐỘNG CỦA PHÁI-ĐOÀN VIỆT-NAM TẠI HỘI-NHỊ QUỐC-TẾ GIÁO-DỤC LẦN THỨ 21 TẠI GENÈVE

Hội nghị Quốc-tế Giáo-dục lần thứ 21 họp tại Genève đã bầu ông Trần-

Hữu-Thế, Bộ-trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, trưởng Phái-đoàn Việt-Nam tại Hội-nghị, vào ban Biên tập dự thảo các nguyên tắc chung về chương trình giáo-dục bậc tiểu-học.

### 3 — VIỆT-NAM DỰ HỘI-NHỊ QUỐC-TẾ CHỐNG BỆNH UNG-THƯ

Giáo-Sư Bửu-Hội đã hướng dẫn một Phái-đoàn Việt-Nam đi dự Hội-nghị Quốc-tế chống bệnh ung-thư, họp tại Luân-Đôn từ 6 đến 12-7-1958.

Bác-Sĩ Phạm-Biêu-Tâm, Khoa-Trường Đại-Học-Đường Y-Khoa, nhân-viên Phái-đoàn, đã rời Saigon ngày 3-7-58 đi qua Ba-Lê gặp Giáo-Sư Bửu-Hội.

Cuộc Hội-nghị quốc-tế này nhằm mục-dịch nghiên-cứu những phương-pháp trị liệu có hiệu-quả để chống lại bệnh ung-thư, một thứ bệnh đã làm cho người ta chết nhiều nhất trên thế-giới.

### 4. — VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NHỊ QUỐC-TẾ VỀ NGÀNH

THỐNG-KÊ GIÁO-DỤC HỌP TẠI BA-LÊ

Ông Lê-dình-Tuế, phụ tá chuyên môn tại Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã được cử đi tham-dự Hội-nghị các chuyên viên quốc-tế để tìm cách thống nhất những quy phạm về thống-kê giáo-dục.

Hội nghị này do tổ chức Văn-Hóa Quốc-Tế triệu tập và nhóm họp tại Ba-Lê từ 23-6 đến 4-7-58.

Ông Lê-dình-Tuế rời Saigon đi Ba-Lê hôm 18-6 do chuyến phi-cơ thường lệ của Hãng Hàng Không T.A.I.

### 5. — VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NHỊ QUỐC-TẾ NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC GIỮA GIỚI PHỤ-HUYNH HỌC-SINH VÀ GIÁO GIỚI

Hội nghị quốc tế nghiên cứu về sự liên-lạc giữa các giới phụ-huynh học-sinh và giáo giới đã nhóm họp tại Ba-Lê từ hôm 23.6.58.

Một nhân-viên Tòa Đại-sứ Việt-Nam Cộng - Hòa tại Ba-Lê đã được cử tham-dự Hội-nghị này.

### 6 — VIỆT-NAM THAM-DỰ CUỘC TRIỂN-LÂM ĐẠI-HỘI NHI-ĐỒNG THẾ-GIỚI Ở PALERME (Ý-ĐẠI-LỢI)

Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã gửi sang Palerme (Ý - Đại - Lợi) nhiều cuốn sách và tài liệu về Nhi-đồng Việt-Nam, cùng các đồ thủ công và đồ chơi do trẻ em Việt-Nam chế-tạo để dự cuộc Triển-Lâm Đại-Hội Nhi-Đồng Thế-giới.

Cuộc triển-lâm này đã được khánh thành hôm 15-6 và bế-mạc vào ngày 29-6-58.

**GIÁ BÁN TO**  
**1 số . . . .**  
**1 năm (10 số)**